

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **9475** /BTC-CT
V/v xin ý kiến dự thảo Nghị
định sửa đổi, bổ sung Nghị
định số 126/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày **27** tháng **6** năm 2025

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Ngày 16/01/2025, Chính phủ đã có Quyết định số 150/QĐ-TTg ban hành Chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kèm theo Danh mục đề án và phân công nhiệm vụ, trong đó có phân công Bộ Tài chính chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Ngày 09/3/2025, Thủ tướng Chính phủ có công điện số 22/CĐ-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại tiết a điểm 1 công điện có giao nhiệm vụ cho các Bộ như sau: *"Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả."*

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ và Công điện số 22/CĐ-TTg nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gồm 03 nội dung: (i) nội dung về thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán...; (ii) nội dung sửa đổi, bổ sung quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; (iii) nội dung về cắt giảm thủ tục hành chính.

Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Ý kiến tham gia của Quý cơ quan, đơn vị xin gửi bằng văn bản về Bộ Tài chính (Cục Thuế - địa chỉ: 1A Nguyễn Công Trứ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội) **trước ngày 08 / 7 /2025**, đồng thời gửi file mềm về

địa chỉ email ntqhuong@gdt.gov.vn) để Bộ Tài chính kịp thời tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

(Tài liệu xin gửi kèm: Dự thảo Nghị định; dự thảo tờ trình Chính phủ và các Báo cáo, phụ lục kèm theo).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị. 

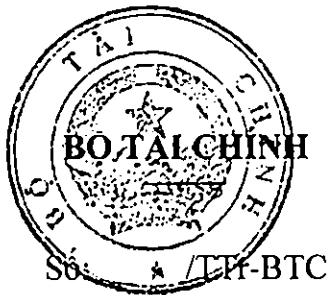
Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng website);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng website);
- Chi cục Thuế các khu vực (để tham gia ý kiến);
- Vụ PC- BTC;
- Lưu VT, CT (VT, CS). 

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ năm 2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Công điện số 22/CD-TTg ngày 09/3/2025 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Tại mục V Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 10 năm từ năm 2021 đến năm 2030, trong đó tập trung vào cải cách hành chính như sau: "*Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch (điểm 1)*" và "*đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp (điểm 4)*".

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2025 kèm theo Danh mục đề án các các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Công điện số 22/CD-TTg ngày 09/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại tiết a

điểm 1 công điện có giao nhiệm vụ cho các Bộ như sau: “Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả.”.

- Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 (khoản 2 Điều 12) quy định thời điểm xác định thu nhập từ đầu tư vốn như sau: “Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập”.

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc kê khai, nộp thuế và công tác quản lý thuế của cơ quan thuế đảm bảo việc thu thuế, nộp thuế được công khai, minh bạch, hiệu quả.

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Nghị định số 103/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trong đó, có bổ sung mới hoặc điều chỉnh so với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như trình tự tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và trách nhiệm của các cơ quan; quy định về trách nhiệm thực hiện của cơ quan thuế, thời hạn giải quyết các thủ tục, thời hạn nộp tiền vào NSNN... trong quy trình luân chuyển hồ sơ địa chính giữa các cơ quan và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các khoản người sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn

a) Bất cập của quy định hiện hành

Luật TNCN số 04/2007/QH12 (Điều 3, Điều 12) quy định thu nhập từ đầu tư vốn là một trong những khoản thu nhập chịu thuế chính trong các khoản thu nhập chịu thuế TNCN, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Thực tế có nhiều hình thức trả cổ tức, lợi tức như: trả cổ tức bằng tiền mặt (trong các loại hình doanh nghiệp), trả bằng chứng khoán, hoặc đồng thời trả cả bằng tiền mặt và chứng khoán cho các cổ đông (trong công ty cổ phần); trả lợi tức bằng hình thức ghi nhận phần vốn tăng thêm cho các thành viên góp vốn (trong các loại hình doanh nghiệp không phải là công ty cổ phần). Đối với thu nhập từ cổ tức trả bằng tiền mặt cho cá nhân thì tổ chức chi trả thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp thuế TNCN cho cá nhân và đã áp dụng một cách hiệu quả, thông suốt trong thời

gian qua. Tuy nhiên, đối với khoản thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu, ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, có ý kiến cho rằng tại thời điểm nhận chứng khoán hoặc ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cá nhân chưa thực nhận được tiền nên chưa phải nộp thuế TNCN mà đến khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn mới phải kê khai nộp thuế TNCN.

Tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán, thời điểm cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn là khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn. Thực tế quy định này đã phát sinh bất cập sau: Cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, các cá nhân này chưa chuyển nhượng chứng khoán, chưa chuyển nhượng vốn ngay hoặc không có nhu cầu chuyển nhượng (*cá nhân là cổ đông lớn, cổ đông chiến lược trong công ty cơ bản đều không có nhu cầu chuyển nhượng chứng khoán ngay*) nên chưa phải kê khai, nộp thuế TNCN, trong khi thực tế tài sản, thu nhập của các cá nhân không ngừng tăng lên.

Luật Doanh nghiệp quy định cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Cá nhân được chia cổ tức bằng tiền mặt hay cổ tức bằng chứng khoán đều cùng từ nguồn lợi nhuận của doanh nghiệp tạo ra. Khi cá nhân nhận được cổ tức (không phân biệt là tiền mặt hay chứng khoán) là đã xác định cá nhân nhận thu nhập (không phải đợi đến khi chuyển nhượng chứng khoán - phát sinh dòng tiền). Theo đó, tại thời điểm chi trả cổ tức cho cá nhân bằng chứng khoán - cá nhân đã phát sinh thu nhập từ đầu tư vốn và theo quy định của Luật thuế TNCN, khoản thu nhập này phải được kê khai, nộp thuế TNCN ngay, không đợi đến khi chuyển nhượng chứng khoán cùng loại mới kê khai nộp thuế TNCN cho khoản thu nhập này. Tương tự đối với trường hợp cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì khi cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cũng phải kê khai, nộp thuế TNCN ngay.

b) Tình hình kê khai, nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong thời gian vừa qua:

Trên cơ sở khai thác số liệu giai đoạn 2016-2024 từ cơ quan thuế về tình hình kê khai, nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn (do tổ chức, cá nhân khai – phụ lục 1) và số liệu do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp về tình hình trả cổ tức bằng cổ phiếu, trả thưởng bằng cổ

phiếu (phụ lục 2) cho thấy:

- Số thuế TNCN đã kê khai từ đầu tư vốn (gồm 05 khoản: *thu nhập trả cổ tức, lợi tức bằng tiền mặt; cổ tức bằng chứng khoán; thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng chứng khoán; lợi tức ghi tăng vốn; thu nhập đầu tư vốn từ nước ngoài*): tổng số thu thuế TNCN từ đầu tư vốn giai đoạn năm 2016 đến hết năm 2024 là khoảng 51.965 tỷ đồng (chi tiết tại Phụ lục 1). Trong đó:

+ Số thuế TNCN thu từ cổ tức, lợi tức trả bằng tiền mặt cho cá nhân là 50.350 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ khoảng 96,89%;

+ Số thuế TNCN thu từ đầu tư vốn tại nước ngoài là 135 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ khoảng 0,26%;

+ Số thuế TNCN thu từ lợi tức ghi tăng vốn là 162 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ khoảng 0,31%;

+ Số thuế TNCN thu từ 02 khoản thu nhập còn lại (cổ tức trả bằng chứng khoán, trả thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng chứng khoán) ***khoảng 1.318 tỷ đồng***, chiếm tỷ lệ khoảng 2,54%.

- Trong giai đoạn năm 2016 đến hết năm 2024 (*nguồn Tổng Công ty lưu ký chứng khoán Việt Nam - chi tiết tại Phụ lục 2*), cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán là 34,84 tỷ cổ phiếu. Nếu số lượng cổ phiếu này chuyển nhượng toàn bộ và giá cổ phiếu tính theo mệnh giá (10.000đ), thuế suất 5% thì số thuế TNCN tạm ước phải kê khai, nộp thuế ***khoảng 17.420 tỷ đồng***.

Như vậy, số thuế TNCN từ thu nhập của cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán đã kê khai giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2024 ***khoảng 1.318 tỷ đồng*** chỉ chiếm khoảng 8% so với ước dự tính (nếu tổng số cổ phiếu này được chuyển nhượng toàn bộ) thì tổng số thuế TNCN phải kê khai, nộp thuế ***khoảng 17.420 tỷ đồng***.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy một số nước như Thái Lan, Ấn Độ quy định thời điểm tính thuế là thời điểm chi trả cổ tức và tổ chức phát hành cổ phiếu trả thay cổ tức có nghĩa vụ khấu trừ thuế theo thuế suất cổ tức bằng cổ phiếu (Thái Lan áp dụng thuế suất 10%, Ấn Độ áp dụng thuế suất 10% đối với phần thu nhập vượt quá mức Rs5,000).

Để hạn chế việc lợi dụng chính sách, kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ khai và nộp thuế TNCN thì cần phải quy định rõ thời điểm khấu trừ, sửa đổi thời điểm khai thuế TNCN đối với thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, thu nhập từ trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu, thu nhập từ phần vốn được ghi nhận tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn khi tổ chức chi trả trả cổ tức, trả thưởng bằng chứng khoán tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho phù hợp với quy định tại Luật thuế TNCN.

2.2. Về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 quy định trình tự tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và trách nhiệm của các cơ quan; quy định về trách nhiệm thực hiện của cơ quan thuế, thời hạn giải quyết các thủ tục, thời hạn nộp tiền vào NSNN... trong quy trình luân chuyển hồ sơ địa chính giữa các cơ quan và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các khoản người sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước; quy định khoản thu mới là khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định thời hạn nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, việc tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với khoản phải nộp bổ sung chưa có quy định về thời hạn nộp. Do đó, đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện do cả Nghị định 103/2024/NĐ-CP và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa có quy định. Đồng thời, một số quy định về trách nhiệm thực hiện của cơ quan thuế, thời hạn giải quyết các thủ tục, thời hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước... trong quy trình luân chuyển hồ sơ địa chính giữa các cơ quan và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các khoản người sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đang được quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP cũng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định mới của Luật Đất đai và đảm bảo cơ sở pháp lý để thực hiện.

2.3. Về cắt giảm thủ tục hành chính thuế (TTHC)

Hiện nay, số lượng TTHC thuế là 219 TTHC, trong đó có 134 thủ tục đã đạt mức độ dịch vụ công toàn trình (chiếm 61,2%) với 48% tích hợp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đã góp phần giúp doanh nghiệp, người dân tiết kiệm chi phí, thời gian trong thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính thuế.

Tại Nghị quyết số 68-NQ/TW nêu: *“Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo”*. Qua rà soát cho thấy, vẫn có nhiều TTHC thuế không thực sự cần thiết, các TTHC còn phức tạp về thành phần hồ sơ, biểu mẫu, giấy tờ. Hiện nay, trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ, sự gia tăng nhanh chóng của các giao dịch trong môi trường số đòi hỏi hệ thống TTHC phải được cải cách mạnh mẽ, là yêu cầu cấp bách để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, giảm bớt chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Đảm bảo thống nhất, đồng bộ và phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, đảm bảo thủ tục hành chính đơn giản, rõ ràng, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Nhằm phòng ngừa, hạn chế lợi dụng chính sách để tránh hoặc kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế đối với NSNN.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, cũng như các chính sách pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tính thống nhất đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành và góp phần đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong thời kỳ đổi mới.

- Cải cách hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế trên cơ sở đảm bảo mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa TTHC theo yêu cầu tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Chính phủ.

- Tăng cường hiệu quả thu ngân sách nhà nước đối với cá nhân có thu nhập từ cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định của Luật Ban hành VBQPPL và chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Dự thảo đã được gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, tổ chức liên quan, đăng dự thảo trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến các tổ chức và cá nhân theo quy trình (công văn số /BTC-CT ngày / /2025).

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa hồ sơ Nghị định và có công văn số /BTC-CT ngày / /2025 gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về hồ sơ Nghị định.

Ngày / /2025, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-BTP về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị định và có Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định số /BC-BTC ngày / /2025 (Báo cáo kèm theo).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định sửa đổi, bổ sung 03 nội dung:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d Khoản 5 Điều 7 về khai thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn;

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10; Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2, khoản 6, khoản 8, điểm b.3, điểm b.4 khoản 11 và bãi bỏ khoản 12 Điều 13; Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 18; Bãi bỏ điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Sửa đổi một số nội dung để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

1.2. Đối tượng áp dụng

Giữ nguyên đối tượng áp dụng như quy định tại Điều 2 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 04 Điều:

- **Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- **Điều 2.** Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số Điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- **Điều 3.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- **Điều 4.** Điều khoản thi hành.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện

Qua rà soát có 8¹/44 Điều cần sửa đổi, bổ sung nhằm giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, hạn chế việc lợi dụng chính sách để kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế; đảm bảo đồng bộ, thống nhất với pháp luật liên quan; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính gắn liền với chuyển đổi số và tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế:

3.1.1 Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: nội dung về khấu trừ, kê khai, nộp thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức

¹ Các Điều: 7, 9, 10, 13, 18, 20, 26, 41

bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, cụ thể:

a) Căn cứ pháp lý

- Điều 12 Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 quy định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn như sau:

“1. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.”.

- Điều 28 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP về thuế TNCN quy định: *“1. Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập. 2. Các loại thu nhập phải khấu trừ thuế: ...d) Thu nhập từ đầu tư vốn;”.*

Theo đó, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập; Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập.

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không quy định cụ thể về thời điểm khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân có thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn. Tuy nhiên, tại điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định: *“Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn”.*

Theo đó, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đang quy định: (i) Thời điểm tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn khác với quy định của Nghị định số 65/2013/NĐ-CP. (ii) Thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay thuế TNCN đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thống nhất với quy định của Luật Thuế TNCN (khi cá nhân chuyển nhượng vốn hoặc rút vốn).

- Tại Khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định:

“Điều 135. Trả cổ tức

4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
- c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
- đ) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.”.

Theo quy định nêu trên, đối với trường hợp trả cổ tức bằng chứng khoán thì tại thời điểm Hội đồng quản trị của doanh nghiệp lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần (quy định tại khoản 4 Điều 135 Luật DN), DN đã có cơ sở để xác định được giá trị cổ tức phải trả cho cổ đông cá nhân. Tại Thông báo trả cổ tức cho cổ đông có thể hiện nội dung: “Thời điểm và phương thức trả cổ tức;”. Như vậy, cổ đông sẽ biết được ngày tổ chức trả cổ tức và phương thức trả cổ tức (bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, hoặc cả tiền mặt và cổ phiếu) ghi trên thông báo. Do đó, tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức ghi trên thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp là phù hợp giữa thời điểm trả thu nhập của DN và thời điểm nhận thu nhập của cá nhân.

b) Nội dung sửa đổi bổ sung

Trên cơ sở căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN, Khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp nêu trên, để thống nhất pháp luật quản lý thuế phù hợp với pháp luật chính sách thuế TNCN, đồng thời hạn chế việc lợi dụng chính sách để kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về khai thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn như sau:

- **Quy định rõ thời điểm khấu trừ thuế TNCN:** Trường hợp tổ chức trả cổ tức bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu thì tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định tại Khoản 4 Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Trường hợp tổ chức ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân là thành viên góp vốn thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn thực hiện khấu trừ thuế TNCN tại thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng thêm cho cá nhân.

- **Sửa đổi về kê khai thuế:** Do tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế TNCN nên tổ chức trả thu nhập thực hiện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng quy định tại điểm a khoản 1 hoặc khai theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- **Bổ sung cách xác định số thuế TNCN phải khấu trừ:** Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị lợi tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn (5%).

* Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 7. Hồ sơ khai thuế

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:

d) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. ~~Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau:~~

d.1) Đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán thì tổ chức ***trả thu nhập*** có trách nhiệm ***khấu trừ thuế***, khai thuế thay, và nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn ~~khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại như sau:~~ ***Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.***

~~Đối với chứng khoán thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.~~

~~Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại đoạn này thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.~~

d.2) ~~Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm~~ **khấu trừ thuế**, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn ~~khí cá nhân chuyển nhượng vốn, rút. Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị lợi tức nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.~~

d.3) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại điểm d1, d2 khoản này thực hiện khai thuế theo tháng quy định tại điểm a khoản 1 hoặc theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

d.34) ~~Đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng vốn, rút vốn.~~

~~d.4) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm d.1, d.2, d.34 khoản này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định”.~~

3.1.2. Nội dung chuyển tiếp về khai thay, nộp thay thuế TNCN

Tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định:

" 8. Bổ sung khoản 4 Điều 43 như sau:

"4. Quy định tại điểm d.1 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán được ghi nhận vào tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 trở về trước và chưa được các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư, tổ chức phát hành chứng khoán khai thuế thay, nộp thuế thay thì cá nhân thực hiện khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật thuế Thu nhập cá nhân và không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế, không bị tính tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Quản lý thuế từ ngày 05 tháng 12 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022."

Để có cơ sở cho các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại... tiếp tục khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với khoản thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, trả thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng chứng khoán; tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với khoản lợi tức đã ghi tăng vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng các cá nhân chưa chuyển nhượng chứng khoán, chưa chuyển nhượng vốn, rút vốn thì các tổ chức này tiếp tục thực hiện khai thay, nộp thay thuế TNCN cho cá nhân khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Nội dung cụ thể thể hiện tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

"2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp tổ chức trả cổ tức bằng chứng khoán cho cá nhân, trả thưởng bằng chứng khoán cho cá nhân là cổ đông hiện hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng các cá nhân chưa chuyển nhượng chứng khoán thì các tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

b) Trường hợp tổ chức nơi cá nhân có vốn góp ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng các cá nhân chưa thực hiện chuyển nhượng vốn, rút vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm d2 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

c) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay tại điểm a, điểm b khoản này giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay

cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn.”.

* Theo đó, nếu thực hiện quy định khấu trừ thuế TNCN tại nguồn đối với thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, thu nhập từ trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu, thu nhập từ phần vốn được ghi nhận tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn khi tổ chức chi trả trả cổ tức, trả thưởng bằng chứng khoán, trả lợi tức cho cá nhân như nêu trên thì có những ảnh hưởng sau:

- Tác động thu NSNN: Nội dung sửa đổi tại dự thảo Nghị định sẽ góp phần tăng thu NSNN hàng năm từ thuế TNCN, bảo đảm thu đúng, thu đủ và kịp thời vào NSNN.

- Tác động đến tổ chức chi trả và nhà đầu tư: Việc thực hiện khấu trừ thuế TNCN tại nguồn trước khi trả cổ tức bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán, trả lợi tức cho nhà đầu tư cá nhân sẽ điều chỉnh dòng tiền của nhà đầu tư (nhà đầu tư sẽ phải nộp thuế TNCN ngay khi tổ chức trả cổ tức, trả thưởng bằng chứng khoán, trả lợi tức tương tự như trường hợp tổ chức chi trả trả cổ tức bằng tiền mặt, thay vì trước đây khi nhà đầu tư cá nhân chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn, rút vốn mới phải kê khai, nộp thuế TNCN).

3.1.3. Đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10; điểm d khoản 1, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2, khoản 6, khoản 8, điểm b.3, điểm b.4 khoản 11 Điều 13; khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: Nội dung về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để phù hợp với Luật Đất đai 2024, cụ thể:

- *Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP:* Tại Khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai năm 2024 quy định về thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với 4 trường hợp cụ thể: (i) Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất; (ii) Đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất; (iii) Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất mà làm thay đổi diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; (iv) Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về xây dựng mà phải xác định lại giá đất.

Tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định về ngày phát sinh nghĩa vụ với NSNN về tiền sử dụng đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất; và trường hợp công nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ để đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 và bãi bỏ khoản 12 Điều 13, điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: Tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP quy định Ban quản lý Khu kinh tế, khu công nghệ cao tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và xác định miễn, giảm đối với các dự án trong Khu kinh tế, khu công nghệ cao, thông báo cho người sử dụng đất và chỉ gửi thông tin cho cơ quan thuế tại địa bàn nơi phát sinh khoản thu để thực hiện đôn đốc và cưỡng chế.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP đã thay thế các Nghị định, trong đó có Nghị định số 35/2017/NĐ-CP. Tại điểm a khoản 3 Điều 44 Nghị định 103/2024/NĐ-CP quy định trách nhiệm của cơ quan thuế tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp có phát sinh nghĩa vụ. Do vậy, cần thiết phải sửa đổi điểm d khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 13 và lược bỏ khoản 12 Điều 13, điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đảm bảo thống nhất quy định.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP:

+ Tại điểm a khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến. Tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 21 và điểm a khoản 1 Điều 42 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định: Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài). Do đó, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 đảm bảo đồng bộ với quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

+ Tại điểm b khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định trách nhiệm của cơ quan thuế và thời hạn xử lý trong trường hợp cơ quan tài chính xác định các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, UBND cấp huyện có trách nhiệm xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp gửi cơ quan thuế. Thực hiện chủ trương về chuyển chính quyền ba cấp thành hai cấp thì kể từ ngày 01/07/2025 không còn UBND cấp huyện và tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 103/2024/NĐ-CP đang dự kiến sửa đổi theo hướng giao cho UBND cấp xã xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Ngoài ra, để đảm bảo tính khả thi, chất lượng trong xử lý hồ sơ, tương đồng về thời hạn với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 được sửa đổi nêu trên thì đề xuất quy định thời hạn xử lý của cơ quan thuế là 07 ngày.

+ Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 thì Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai hết hiệu lực. Tại Điều 44 Nghị định 103/2024/NĐ-CP đã quy định rõ trách nhiệm của cơ quan thẩm quyền trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về thuế, ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế. Do đó, cần sửa đổi bổ sung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 13 để đảm bảo phù hợp với pháp luật về đất đai.

+ Theo quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP có nhiều trường hợp phải xác định lại tiền thuê đất và ra thông báo nộp tiền, không chỉ đối với trường hợp điều chỉnh đơn giá như quy định tại điểm d khoản 6 Điều 13, mà còn bao gồm các trường hợp như thay đổi các căn cứ tính tiền thuê đất, xác định tiền thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo, xác định các khoản phải nộp bổ sung liên quan đến tiền thuê đất hoặc các trường hợp phát sinh khác mà phải xác định lại nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất.

- *Sửa đổi, bổ sung khoản 8, điểm b.3, b.4 khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*: Theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, tại Khoản 8 Điều 13 quy định về thời hạn xử lý trong trường hợp hồ sơ cơ quan thuế nhận được từ các cơ quan chức năng chưa đủ thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai; Khoản 11 Điều 13 quy định về trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 21 và điểm b khoản 1 Điều 42 Nghị định 103/2024/NĐ-CP đều quy định thời hạn xử lý chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với tổ chức kinh tế, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; hộ gia đình, cá nhân; và trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền thuê đất. Do đó, để thống nhất quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ và thời gian thực tế giải quyết hồ sơ cần thiết sửa đổi khoản 8, điểm b.3, b.4 khoản 11 Điều 13.

- *Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 13; khoản 3, khoản 4 Điều 18; điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*: Tại khoản 1, 2 Điều 50 và khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Tuy nhiên tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa có quy định về thời hạn cơ quan thuế thông báo, thời hạn người sử dụng đất nộp khoản bổ sung này vào ngân sách nhà nước. Để đảm bảo không có khoảng trống pháp lý, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13, khoản 3 và khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP theo hướng bổ sung quy định cơ quan thuế ban hành thông báo, thực hiện thu khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa

tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cùng với thời điểm thông báo và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3.2. Những nội dung lược bỏ

- Bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại điểm h khoản 2 Điều 5; điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8; khoản 5 Điều 10; điểm d khoản 7 Điều 11; điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 13; khoản 3 Điều 18; mục 11.3 – Tiền thuê đất, thuê mặt nước tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Hiện nay, theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không có cụm từ “thuê mặt nước”.

- Bỏ cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân” tại khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước năm 2023, từ ngày 01/01/2025, giấy chứng minh nhân dân sẽ không còn hiệu lực pháp lý.

- Bỏ cụm từ “Căn cứ Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; tại mẫu số 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP vì theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP thì Nghị định số 43/2014/NĐ-CP hết hiệu lực.

3.3. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, trong đó có ban hành kèm theo 2 phụ lục, gồm: Phụ lục I-Danh mục hồ sơ khai thuế; Phụ lục II-Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế; Phụ lục III – Danh mục mẫu biểu. Trên cơ sở các Danh mục hồ sơ khai thuế, thông báo tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn chi tiết các mẫu biểu. Theo đó, để thực hiện việc cắt giảm, bãi bỏ TTHC đối với các hồ sơ khai thuế tại Thông tư số 80/2021/NĐ-CP, cần thiết phải điều chỉnh tên mẫu tờ khai thuế, đồng thời rà soát bãi bỏ một số mẫu thông báo của cơ quan thuế tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Như vậy, theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC, Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định 143 thủ tục hành chính. Hiện nay, theo dự kiến ước tính, tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế sẽ cắt, giảm và đơn giản hóa được 44/143 TTHC (chiếm 30,8%), trong đó sửa đổi, bổ sung 19/143 TTHC (chiếm 13,3%), bãi bỏ 25/143 TTHC (chiếm 17,5%). Theo đó, ước tính cắt, giảm được 756.001.948.945 đồng (chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).

Bộ Tài chính xin tóm tắt các nội dung về cắt giảm TTHC như sau:

a) Gộp tờ khai số 01/TTĐB -Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số

126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

c) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc)” tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế”.

d) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: “Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.”

đ) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân” tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

e) Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi

nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TK-SDDPNN tiêu đề mới là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).

f) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)” tại hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

g) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

h) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”.

i) Bỏ mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về dọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

k) Gộp tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí trừ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/TK-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí.

l) Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK,

tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.

m) Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu.

n) Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tiêu đề mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.

o) Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.

p) Bỏ hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

q) Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

r) Bỏ 4 mẫu thông báo tại mục 4 Phụ lục II Danh mục thông báo của cơ quan thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)).

s) Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số

03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).

t) Gộp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA.

u) Bỏ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Ngoài ra, để đảm bảo thống nhất về mặt chính sau khi thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 2, điểm s khoản 4 Điều 8; Điều 9; Điều 20; khoản 3, khoản 7 Điều 41 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo).

3.4. Những nội dung phân cấp, phân quyền: Dự thảo Nghị định không có nội dung phân cấp, phân quyền.

3.5. Những vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến (nếu có) ...

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI XIN Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP (nếu có)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Về dự kiến nguồn lực

Sau khi Nghị định được Chính phủ ban hành, nguồn lực thực hiện thi hành Nghị định là từ nguồn lực hiện nay của cơ quan thuế, không tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế, không tăng thêm nguồn nhân lực, tài chính.

2. Về thời gian trình ban hành dự thảo Nghị định:

Dự kiến Nghị định được trình Chính phủ vào tháng 7/2025.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN (nếu có)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung quy định về khai thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán...; sửa đổi, bổ sung quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; cắt giảm TTHC).

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ kèm theo: Dự thảo Nghị định; và các báo cáo, bảng tổng hợp, phụ lục kèm theo.).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CT (CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế như sau:

“Điều 7. Hồ sơ khai thuế

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:

d) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau:



d.1) Đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán thì tổ chức **trả thu nhập** có trách nhiệm **khấu trừ thuế**, khai thuế thay, và nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn ~~khí cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại như sau: Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.~~

~~Đối với chứng khoán thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.~~

~~Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại đoạn này thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.~~

d.2) Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm **khấu trừ thuế**, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn ~~khí cá nhân chuyển nhượng vốn, rút. Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị lợi tức nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.~~

d.3) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại điểm d1, d2 khoản này thực hiện khai thuế theo tháng quy định tại điểm a khoản 1 hoặc theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

d.34) Đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng vốn, rút vốn.

d.4) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm d.1, d.2, d.3 khoản này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay,

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 9. Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân

1. Tiêu chí khai thuế theo quý

a) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý áp dụng đối với:

a.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

a.2) Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý.

b) Khai thuế thu nhập cá nhân theo quý như sau:

b.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý.

~~b.2) Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch.~~

2. Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

a) Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch.

b) Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.

c) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, ~~Người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo~~

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

~~tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải tính tiền chậm nộp theo quy định.~~

d) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải ***ban hành văn bản yêu cầu người nộp thuế nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng*** xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định, ***trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế***. Người nộp thuế phải thực hiện ***nộp lại hồ sơ*** khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế.

d) Người nộp thuế không bị xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của các khoản thu về đất, lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, tiền cấp quyền và các khoản thu khác theo pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công

6. Tiền sử dụng đất

b) Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước được xác định ~~như sau:~~ ***theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).***

~~b.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là ngày quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.~~

~~b.2) Trường hợp công nhận quyền sử dụng đất là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế. Trường hợp văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cho cơ quan thuế chậm hoặc cơ quan thuế chậm xác định nghĩa vụ tài chính so với thời hạn quy định của pháp luật thì thời điểm tính thu tiền sử dụng đất được xác định là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai nhận đủ hồ sơ hợp lệ.”~~

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1; điểm b, điểm c, điểm d khoản 2; khoản 6, khoản 8; điểm b.3 và b.4 khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế

“1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, đối với các trường hợp cụ thể như sau:

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

d) Tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất (~~trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao~~).”

“2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cụ thể như sau:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm đ.1 khoản 7 Điều 11 Nghị định này) và lệ phí trước bạ nhà, đất.

b) Tiền sử dụng đất (~~trừ tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao~~).

c) Tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ (~~trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao~~).

d) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản thu ngân sách về đất đai khác theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.”

“6. Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều này kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (***bao gồm lần đầu và khi có thay đổi các căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính***) và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 05 ngày 07 ngày làm việc đối với ***tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê mặt đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất.*** ~~phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp đã thông báo cho người nộp thuế không phù hợp với quy định của pháp luật; cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.~~

b) Chậm nhất là 03 ngày 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan tài chính Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan tài chính Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai **hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông** chuyên đến.”

c) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại ~~Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014~~ **Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024** của Chính phủ để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hàng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ trả tiền hàng năm. và Trường hợp cơ quan ~~nhà nước~~ có thẩm quyền điều chỉnh ~~đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho chủ kỳ ổn định tiếp theo các căn cứ xác định tiền thuê đất và chuyển thông tin cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về tiền thuê đất~~ thì cơ quan thuế phải xác định ~~tính~~ lại tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ phải nộp và thông báo cho người nộp thuế thực hiện.”.

“8. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định thì thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là ~~03 ngày~~ **05 ngày** làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CCTT-ĐĐTQ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin.

b) Chậm nhất là ~~03 ngày~~ **05 ngày** làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh, bổ sung thông tin và gửi cho cơ quan thuế.”

“11. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền

b.3) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn ~~03 ngày~~ **05 ngày** làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. **Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan Thuế, cơ quan quản lý về đất đai có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan Thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.** Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

b.4) Trường hợp cơ quan quản lý thuế thông báo số tiền thuế phải nộp theo văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này. Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyên đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn ~~03 ngày~~ **05 ngày** làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. ***Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan Thuế, cơ quan quản lý về đất đai có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan Thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.*** Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

“3. Tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ hàng năm:

a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ phải nộp và ***xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất*** như sau:

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ ***thông báo nộp khoản tiền bổ sung***, người thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ phải nộp 50% tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, ***50% tiền phải nộp bổ sung*** theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, ***thông báo nộp khoản tiền bổ sung***, người thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ phải nộp 50% tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ còn lại, ***50% tiền phải nộp bổ sung còn lại*** theo thông báo.

b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ một lần cho cả thời gian thuê:

b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ lần đầu, thời hạn nộp ***khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất***:

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, ***thông báo nộp khoản tiền bổ sung***, người thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ phải nộp 50% tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, ***50% tiền phải nộp bổ sung*** theo thông báo;

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~, **thông báo nộp khoản tiền bổ sung**, người thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ phải nộp 50% tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ còn lại, **50% tiền phải nộp bổ sung còn lại** theo thông báo.

b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất, ~~thuê mặt nước~~ đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế.

4. Tiền sử dụng đất và *khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung*:

a) Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, **thông báo nộp khoản tiền bổ sung**, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất, **50% tiền phải nộp bổ sung** theo thông báo.

b) Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, **thông báo nộp khoản tiền bổ sung**, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại, **50% tiền phải nộp bổ sung còn lại** theo thông báo.

c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 20. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất

1. Hồ sơ gia hạn

Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn của người nộp thuế theo ~~Mẫu số 01/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng khai thác, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đề nghị gia hạn, thời gian đề nghị gia hạn, diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, tổng diện tích đất trên giấy phép khai thác.~~

b) Văn bản có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện hoặc cơ quan khác có chức năng tương tự) về việc người nộp thuế có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, trong đó ghi rõ diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Thời gian gia hạn không vượt quá 02 năm, kể từ thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

3. Số tiền được gia hạn là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ tại thời điểm người nộp thuế đề nghị gia hạn tương ứng với diện tích đất được ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản đang có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

Trường hợp có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất mà người nộp thuế chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng toàn bộ hoạt động khai thác khoáng sản thì gia hạn nộp thuế đối với toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ.

4. ~~Trình tự thủ tục gia hạn~~

a) ~~Trường hợp hồ sơ gia hạn chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 03/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ hoặc đề nghị giải trình. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì không được xử lý gia hạn.~~

b) ~~Trường hợp hồ sơ gia hạn đầy đủ, đúng mẫu biểu quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản gửi người nộp thuế:~~

~~Văn bản không chấp thuận gia hạn nếu người nộp thuế không thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~Quyết định gia hạn nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 02/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của ngành thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định.~~

5. 4. Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu quyết định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được gia hạn, thời gian gia hạn.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn nộp thuế tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 7 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

"Điều 41. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

3. Người nộp thuế có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 02/APA-CT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng 01 bộ Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức đến Tổng cục Thuế.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương thì người nộp thuế nộp kèm đơn đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

~~song phương theo Mẫu số 03/APA-MAP tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~Người nộp thuế có thể tham vấn ý kiến của Tổng cục Thuế trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức bằng cách gửi đơn đề nghị tham vấn theo Mẫu số 01/APA-TV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Tổng cục Thuế.~~

Người nộp thuế đề nghị APA chính thức, Gia hạn APA, Sửa đổi APA, Hủy bỏ APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng hồ sơ, tài liệu đến Cục Thuế.”

“7. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA được thực hiện theo quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế. Đối với các APA song phương hoặc đa phương có liên quan đến quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế nước ngoài, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

~~Người nộp thuế áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế kê khai Báo cáo APA thường niên cho từng năm tính thuế trong giai đoạn hiệu lực của APA đã ký kết theo Mẫu số 04/APA-BC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng các tài liệu thuyết minh và nộp kèm theo Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.~~

~~Trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu có phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và kê khai thuế của người nộp thuế, người nộp thuế có trách nhiệm báo cáo với cơ quan thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ khi có sự kiện gây ảnh hưởng (được gọi là báo cáo đột xuất).”~~

Điều 2. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

a) Bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại điểm h khoản 2 Điều 5; điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8; khoản 5 Điều 10; điểm d khoản 7 Điều 11; điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 13; khoản 3 Điều 18; mục 11.3 - Tiền thuê đất, thuê mặt nước tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

b) Bỏ cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân” tại khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

c) Bỏ cụm từ “Căn cứ Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;” tại mẫu số 01/CCTT-TĐMN - Công văn đề nghị cung cấp thông tin để xác định <tiền thuê đất phải nộp của người nộp thuế chưa có Quyết định/hợp đồng> <thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản> <thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản của...> tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

d) Bỏ từ “miễn” tại các tài liệu trong hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước tại điểm a mục 11.3 và hồ sơ khai tiền sử dụng đất tại mục 11.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

2. Sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

a) Gộp tờ khai số 01/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

c) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc)” tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: ***“Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế”***.

d) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: ***“Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.”***

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

đ) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân” tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

e) Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TK-SDDPNN tiêu đề mới là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).

f) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)” tại hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

g) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

h) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”.

i) Bỏ mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

k) Gộp tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí trừ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

một tờ khai mới, kí hiệu là 01/TK-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí.

l) Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.

m) Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu.

n) Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tiêu đề mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.

o) Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.

p) Bỏ hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

q) Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

r) Bỏ 4 mẫu thông báo tại mục 4 Phụ lục II Danh mục thông báo của cơ quan thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)).

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

s) Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).

t) Gộp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA.

u) Bỏ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 2, điểm s khoản 4 Điều 8; khoản 12 Điều 13; điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp tổ chức trả cổ tức bằng chứng khoán cho cá nhân, trả thưởng bằng chứng khoán cho cá nhân là cổ đông hiện hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng các cá nhân chưa chuyển nhượng chứng khoán thì các tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

b) Trường hợp tổ chức nơi cá nhân có vốn góp ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng các cá nhân chưa thực hiện chuyển nhượng vốn, rút vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm d2 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

c) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay tại điểm a, điểm b khoản này giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn.”.

3. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

*Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.*

PHỤ LỤC I

Danh mục một số hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I (ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung

(Kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP.... sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
3. Hồ sơ khai thuế theo tháng và từng lần phát sinh đối với thuế tiêu thụ đặc biệt		
3.1. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)		Điểm b khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 8
01/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt	
01-2/TTĐB	Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu (nếu có)	
01-3/TTĐB	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
3.2. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học		Điểm b khoản 1 Điều 8
02/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)	
7.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế		Điểm b khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu – chi phí		
03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu – chi phí)	
03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng)	
03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng)	
03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)	
03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ	
03-3A/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	
03-3B/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)	

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

03-3C/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ	
03-3D/TNDN	Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao	
03-4/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài	
03-5/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	
03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ	
03-8/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất	
03-8A/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	
03-8B/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện	
03-8C/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán	
03-9/TNDN	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm	
	Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)	
	Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp.	
b) Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu		
04/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)	
	Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)	
9. Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân		
9.2. Hồ sơ khai thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế		
a) Hồ sơ khai tháng/quý		Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

02/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)	
	Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu đăng ký người phụ thuộc lần đầu hoặc có thay đổi thông tin đăng ký người phụ thuộc) thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế.	
b) Hồ sơ khai quyết toán		Điểm d khoản 6 Điều 8
02/QT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)	
02-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc	
	Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.	
	Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp.	
	Bản sao các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có)	
	Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài.	
	Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu đăng ký người phụ thuộc lần đầu hoặc có thay đổi thông tin đăng ký người phụ thuộc) thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế.	
9.3. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản		Điểm g khoản 4 Điều 8
03/BDS-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)	
	Bản sao giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế	

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

	Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản sao đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao được chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sản giao dịch của chủ dự án; hoặc bản sao được chứng thực hợp đồng góp vốn để có quyền mua nền nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 26/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở.	
	Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở đã được chứng thực; hoặc Hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng góp vốn để có quyền mua nhà, nền nhà, căn hộ đã được chứng thực. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp ủy quyền bất động sản thì nộp Hợp đồng ủy quyền bất động sản.	
	Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thay thế bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng. Đối với nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Hợp đồng chuyển nhượng, Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở được thay bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng.	
	Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản thì Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.	
	Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.	
9.11. Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc		

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

07/DK-NPT-TNCN	Bản đăng ký người phụ thuộc	
07/XN-NPT-TNCN	Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng	
	Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân	
07/THDK-NPT-TNCN	Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động)	
11. Khai thuế và các khoản thu liên quan đến đất đai		
11.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Điểm d khoản 3 Điều 8
01/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)	
02/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức)	
03/TKTH-SDDPNN	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)	
04/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)	
	Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có)	
11.3. Tiền thuê đất, thuê mặt nước		Điểm e khoản 3, Điểm m khoản 4 Điều 8
a) Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất		
	Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.	
	Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn , giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn , giảm theo quy định của pháp luật (nếu có).	
	Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có).	
b) Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất		
01/TMDN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước	
	Các giấy tờ khác liên quan (nếu có)	
11.4. Tiền sử dụng đất		Điểm l khoản 4 Điều 8
	Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.	
	Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn , giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính	

Ghi chú: - *phân chữ gạch ngang là nội dung bỏ;*
- *phân chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.*

	quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có)	
	Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có)	
12. Khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
12.1. Các khoản phí thuộc ngân sách nhà nước		
12.2. Các khoản lệ phí thuộc ngân sách nhà nước		
a) Lệ phí trước bạ		Điểm i khoản 4 Điều 8
a.1) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà, đất		
01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với nhà, đất)	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có), trừ trường hợp nộp bản chính theo quy định của Bộ Tài chính	
	Bản sao giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật	
	Bản sao giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản	
a.2) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản là tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam		
02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thủy, thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.	
a.3) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam		
02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)	
	Bản sao các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp	
	Bản sao giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi)	
	Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)	
	Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có)	
	Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Tờ khai lệ phí trước bạ.	
b) Hồ sơ khai lệ phí thuộc ngân sách nhà nước khác		Điểm đ khoản 1 Điều 8
01/LP	Tờ khai lệ phí	
13. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài)		

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

13.1. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp khấu trừ, kê khai		Điểm a khoản 1, điểm b khoản 6 Điều 8
Theo quy định về khai thuế giá trị gia tăng (Khoản 2 Mục I Phụ lục này), khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Khoản 7 Mục I Phụ lục này).		
13.2. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp trực tiếp		Điểm n khoản 4, điểm c khoản 6 Điều 8
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng		Điểm n khoản 4 Điều 8
01/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)	
01/PB-NTNN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu	
	Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
	Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
13.3. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp hỗn hợp		
a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng		Điểm n khoản 4 Điều 8
03/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu)	
	Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu)	
	Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
13.6. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với tái bảo hiểm nước ngoài		Điểm a khoản 2 Điều 8
01/TBH	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	-
01-1/TBH	Phụ lục danh mục Hợp đồng tái bảo hiểm. Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài Mỗi loại hợp đồng người nộp thuế gửi một bản sao có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục này	
	Bản sao Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	
14. Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động dầu khí		
14.1. Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về độc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế		Điểm p, q, r, s khoản 4 Điều 8

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

d) Hồ sơ khai tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế		Điểm s khoản 4 Điều 8
01/BCTL-DK	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	
14.2. Hồ sơ khai thuế theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô: thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia		Khoản 5 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1) Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí		
01/TAIN-DK	Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí	
01/TK-DK	Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1)		
01/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
c) Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt, phụ thu của Lô 09.1		
01/TK-VSP	Tờ khai thuế tạm tính	
d) Hồ sơ khai tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia		
01/LNCN-PSC	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)	
01/LNCN-DK	Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	
01/LNCN-VSP	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1	
14.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của lô 09.1; tiền lãi khí nước chủ nhà được chia		Điểm e khoản 1 Điều 8
a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1) Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí		
01/TAIN-DK	Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí	
01/TK-DK	Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1)		
01/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí	
01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí	
c) Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt của Lô 09.1		
01/TK-VSP	Tờ khai thuế tạm tính	
đ b) Hồ sơ khai tiền lãi khí nước chủ nhà được chia		
01/LNCN-PSC	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)	
01/LNCN-DK	Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	
01/LNCN-VSP	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1	
14.5. Hồ sơ khai quyết toán năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu, khí đối với thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được		Điểm h khoản 6 Điều 8

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;

- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

chia đôi với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Lô 09.1		
c) Hồ sơ khai quyết toán khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ lô 09.1)		
02/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư)	
03/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu	
04/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác	
05/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp	
d) Hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt của Lô 09.1 Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên tại Lô 09.1		
01/ĐCDB-VSP	Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên	
đ) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên của Lô 09.1		
02/TAIN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí	
02-1/TAIN-VSP	Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí	
e) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Lô 09.1		
02/TNDN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp	
g) Hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1		
02/PTHU-VSP	Tờ khai quyết toán phụ thu	
02-1/PTHU-VSP	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp	
h) đ) Hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia		
02/LNCN-PSC 02/LNCN-DK	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1)	
02/LNCN-VSP	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1	
02-1/PL-DK	Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán	
	Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí	
15. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm		Điểm b khoản 2 Điều 8
01/KTTSDĐ	Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	
01-1/KTTSDĐ	Phụ lục bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

	Bản sao hợp đồng, phụ lục hợp đồng khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng, phụ lục hợp đồng	
17. Hồ sơ khác		Điểm b, c khoản 2 Điều 9
01/ĐK-TĐKIT	Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý	
02/XD-PNTT	Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý	

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
 - phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

PHỤ LỤC II**Danh mục một số mẫu biểu tại Phụ lục III (ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung**

(Kèm theo Nghị định số/2025/NĐ-CP.... sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Chương/Điều
02. Mẫu gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất			Chương IV
4	1	01/GHKS Văn bản đề nghị gia hạn	Điều 20
5	2	02/GHKS Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất	Điều 20
6	3	03/GHKS Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất	Điều 20
7	4	04/GHKS Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất	Điều 20
07. Mẫu biểu về APA			Chương VIII
31	1	01/APA-TV Đề nghị tham vấn APA	Điều 41
32	2	02/APA-CT 01/APA-ĐN Đề nghị áp dụng APA chính thức	Điều 41
33	3	03/APA-MAP Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương	Điều 41
34	4	04/APA-BC Báo cáo APA thường niên	Điều 41

Ghi chú: - phần chữ gạch ngang là nội dung bỏ;
- phần chữ đậm nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung.

Phụ lục 1

Số thu thuế TNCN đối với khoản thu nhập từ đầu tư vốn (*)
(Từ năm 2016 đến hết năm 2024)

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	Tổng số thuế TNCN từ đầu tư vốn	Số thuế TNCN từ đầu tư vốn trả bằng tiền		Số thuế TNCN từ Cổ tức bằng chứng khoán		Số thuế TNCN từ lợi tức ghi tăng vốn		Chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu		Đầu tư vốn từ nước ngoài	
		Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Số thuế TNCN	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2016	2.267	2.235	98,59	24,96	1,10	3,31	0,15			3,62	0,16
2017	2.690	2.641	98,16	15,57	0,58	4,63	0,17			29,24	1,09
2018	3.404	3.368	98,92	18,87	0,55	10,85	0,32			7,12	0,21
2019	3.861	3.835	99,33	12,13	0,31	1,03	0,03			12,88	0,33
2020	5.033	4.997	99,29	12,81	0,25	7,98	0,16			15,07	0,30
2021	6.482	6.461	99,67	12,51	0,19	0,09	0,00			8,69	0,13
2022	8.866	8.620	97,23	150,60	1,70	35,78	0,40	46,12	0,52	13,15	0,15
2023	8.979	8.612	95,92	269,08	3,00	31,7	0,35	38,25	0,43	27,5	0,31
2024	10.384	9.582	92,28	597,33	5,75	66,69	0,64	119,68	1,15	17,95	0,17
Tổng	51.965	50.350	96,89	1.114	2,14	162	0,31	204	0,39	135	0,26

Tổng số thuế TNCN từ thu nhập: cổ tức bằng cổ phiếu, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu, lợi tức ghi tăng vốn:
 $1.114 + 162 + 204 = 1.480$ tỷ đồng

Ghi chú: (*) Số liệu phân tích được khai thác lấy trên cơ sở số liệu Tờ khai đầu tư vốn mẫu số 04/ĐTV-TNCN và 06/TNCN trên ứng dụng TMS (do không có mục lục ngân sách riêng của từng chỉ tiêu kê khai). Từ năm 2021 trở về trước chưa có chỉ tiêu kê khai riêng đối với tthuế TNCN từ thu nhập chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu trên tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN.

Số liệu năm 2023 cập nhật ngày 6/3/2025

Số liệu năm 2024 cập nhật ngày 6/3/2025

Phụ lục 2
Số lượng cổ phiếu phát hành trả cổ tức, trả thưởng bằng chứng khoán
(từ năm 2016 đến hết năm 2024)

Năm	SL tổ chức phát hành	SL cổ phiếu phát hành			SL cổ đông nhận cổ tức, nhận thưởng bằng cổ phiếu	
		SL cổ phiếu phát hành cho tổ chức	SL cổ phiếu phát hành cho cá nhân	Tổng SL cổ phiếu phát hành	SL cổ đông là tổ chức	SL cổ đông là cá nhân
Năm 2016	215	2.674.927.513	1.349.343.010	4.024.270.523	1.958	313.942
Năm 2017	154	2.506.854.411	1.370.975.673	3.877.830.084	1.436	186.692
Năm 2018	210	5.255.888.726	4.379.630.204	9.635.518.930	2.237	329.737
Năm 2019	162	1.664.166.821	1.645.512.236	3.309.679.057	1.707	270.462
Năm 2020	166	3.535.774.476	2.460.190.084	5.995.964.560	1.968	385.297
Năm 2021	191	8.981.882.042	6.330.905.933	15.312.787.975	2.628	717.287
Năm 2022	245	5.839.427.997	7.930.506.513	13.769.934.510	2.835	1.000.147
Năm 2023	180	6.908.735.564	4.132.221.210	11.040.956.774	2.587	737.122
Năm 2024			5.242.347.113			388.269
Tổng			34.841.631.976			

Ghi chú: số liệu do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp cho Cục Thuế

PHỤ LỤC 3: NỘI DUNG VỀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Dự thảo Nghị định	Lí do	Đánh giá ảnh hưởng
I. Sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP			
1	Gộp tờ khai số 01/TTĐB -Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.	Tại mẫu biểu 01/TTĐB, 02/TTĐB có các chi tiêu từ [01] đến [11c] giống nhau nên có thể thiết kế gộp 2 tờ khai chung 1 tờ gồm 02 phần áp dụng cho hai nhóm hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau. Đồng thời, hai TTHC này là TTHC dịch công trực tuyến toàn trình nên khi NNT thực hiện kê khai hồ sơ khai thuế, hệ thống ứng dụng của ngành Thuế sẽ hỗ trợ NNT xác định các chi tiêu có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình thực hiện kê khai theo đúng nội dung kinh tế phát sinh, góp phần giảm chi phí tuân thủ của NNT.	Ảnh hưởng của việc thực hiện khi đơn giản hóa TTHC: Hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế không bị ảnh hưởng và vẫn xác định chính xác nghĩa vụ thuế của NNT do không có thay đổi các chi tiêu kê khai, thành phần hồ sơ mà chỉ cần nâng cấp để ghép 2 tờ khai 01/TTĐB và 02/TTĐB với nhau. Đồng thời, hai TTHC này là TTHC dịch công trực tuyến toàn trình nên khi NNT thực hiện kê khai hồ sơ khai thuế, hệ thống ứng dụng của ngành Thuế sẽ hỗ trợ NNT xác định các chi tiêu có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình thực hiện kê khai theo đúng nội dung kinh tế phát sinh, góp phần giảm chi phí tuân thủ của NNT.
2	Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2	Luật Quản lý thuế quy định thành phần hồ sơ đối với khai quyết toán thuế bao gồm Báo cáo tài chính (BCTC năm hoặc BCTC đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập, trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định). Hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành thuế đã bao gồm Báo cáo tài chính, trong đó có các thông tin về Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tương tự Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN. Cơ quan thuế có thể khai thác dữ liệu kết quả kinh doanh trực tiếp từ nguồn báo cáo tài chính phục vụ cho công tác quản lý thuế. Do vậy, để tạo điều kiện cho NNT, giảm chi phí tuân thủ, tránh việc phải kê khai các mẫu biểu tương tự nhau, đề xuất	- Về tác động đến NNT, khi cắt giảm Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN thì NNT không gặp khó khăn trong khai, tính, nộp thuế. Do khi lập BCTC, NNT đã có thông tin kết quả hoạt động kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận trước thuế) tương tự như các chi tiêu trên Phụ lục. Khi đó, NNT có thể sử dụng ngay thông tin trên BCTC để tính toán số liệu trên tờ khai TNDN. - Về tác động đến việc thực hiện của cơ quan thuế, do thông tin giữa BCTC và Phụ lục kết quả hoạt động kinh doanh là giống nhau, việc lược bỏ Phụ lục không làm ảnh hưởng đến nguồn dữ liệu khai thác phục vụ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế. Ứng dụng CNTT có thể hỗ trợ cán bộ thuế đối chiếu dữ liệu chi tiêu “lợi nhuận kế toán trước thuế” trực tiếp từ Báo cáo kết quả kinh doanh và trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

	Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	bỏ thành phần hồ sơ trên và cơ quan thuế thực hiện khai thác dữ liệu trên hệ thống của ngành.	
3	Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc)” tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế” .	Đề xuất gộp thủ tục hành chính đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công vào thủ tục hành chính đăng ký thuế lần đầu quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC. Tức là tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP sẽ bãi bỏ TTHC này, đồng thời tại thủ tục hành chính đăng ký thuế sẽ thay đổi về thành phần hồ sơ, bao gồm thành phần hồ sơ về đăng ký NPT (trước khi cắt giảm) và đăng ký thuế lần đầu. Tuy nhiên, để đảm bảo không trùng lặp thành phần hồ sơ, và các thông tin trên tờ khai này có thể truy vấn được từ CSDL Quốc gia về thông tin quan hệ của NNT và NPT trên cơ sở mã định danh cá nhân được sử dụng làm MST. Theo đó, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ đăng ký người phụ thuộc (trước khi cắt giảm) tại Phụ lục I, NĐ 126/2020/NĐ-CP gồm mẫu 07/ĐK-NPT-TNCN-Bản đăng ký người phụ thuộc và mẫu 07/THĐK-NPT-TNCN-Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động), mà sẽ sử dụng mẫu . Như vậy, chỉ gộp thành phần hồ sơ gồm mẫu số 07/XN-NPT-TNCN - Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng và hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân với thành phần hồ sơ về đăng ký thuế lần đầu được quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC.	- Về tác động đến NNT: NNT không gặp khó khăn trong khai, tính, nộp thuế. Mặt khác việc bãi bỏ thủ tục hành chính “Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công” và gộp vào thủ tục “Đăng ký thuế cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân” sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho NNT, tránh phải thực hiện kê khai nhiều thông tin trùng lặp. Do khi thực hiện đăng ký thuế người phụ thuộc, đăng ký giảm trừ gia cảnh NPT thì NNT đều phải kê khai các thông tin định danh của NPT. - Về tác động đến việc thực hiện của cơ quan thuế: việc Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công” và gộp vào thủ tục “Đăng ký thuế cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân” hỗ trợ CQT giảm tải số lượng hồ sơ cần phải xử lý liên quan đến người phụ thuộc, đảm bảo tính chính xác của việc đăng ký giảm trừ gia cảnh NPT. Theo đó, ứng dụng CNTT có thể hỗ trợ CQT thực hiện xử lý tự động đối với trường hợp NNT đăng ký NPT là con, cha mẹ, vợ chồng, ứng dụng có thể truy vấn từ CSDL Quốc gia về thông tin quan hệ của NNT và NPT trên cơ sở mã định danh cá nhân mà không cần yêu cầu NNT cung cấp tài liệu chứng minh. Còn đối với trường hợp NNT đăng ký NPT là các cá nhân khác không nơi nương tựa, do thành phần hồ sơ yêu cầu cần có các tài liệu, giấy tờ chứng minh chưa được tích hợp điện tử (như xác nhận của chính quyền địa phương về nghĩa vụ nuôi dưỡng, giấy xác nhận khuyết tật, v.v), vì vậy vẫn cần có sự rà soát, kiểm soát của CQT trước khi cấp MST, tính giảm trừ gia cảnh NPT cho NNT như hiện nay.

4	Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: “Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). <i>Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ.</i> Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.”	Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 6 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và khoản 3, khoản 22 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP về chứng từ điện tử và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử đề xuất bổ sung quy định về trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ góp phần đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giảm gánh nặng hành chính cho người nộp thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.	- Đối với cơ quan thuế, sửa đổi này giúp nâng cao hiệu quả quản lý thuế, giảm tải công việc xử lý hồ sơ giấy tờ, tiết kiệm thời gian, nhân lực và chi phí lưu trữ. Việc sử dụng dữ liệu điện tử còn tăng cường tính minh bạch, giảm nguy cơ làm giả chứng từ và phù hợp với xu hướng chuyển đổi số. Tuy nhiên, cơ quan thuế cũng phải đổi mới với thách thức về việc phụ thuộc vào hệ thống công nghệ thông tin ổn định, bảo mật cao để xử lý dữ liệu, đồng thời đảm bảo tính chính xác và kịp thời trong quản lý. - Về phía người nộp thuế, việc không phải nộp bản sao chứng từ khấu trừ thuế giúp giảm bớt thời gian và chi phí chuẩn bị hồ sơ, đồng thời phù hợp với xu hướng chuyển đổi số và cải cách TTHC của Chính phủ. Tuy nhiên, người nộp thuế cũng phải phụ thuộc vào tổ chức trả thu nhập trong việc chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế điện tử một cách đầy đủ và chính xác. Như vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa CQT, tổ chức chi trả thu nhập và NNT để đảm bảo hiệu quả và minh bạch.
5	Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân” tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước năm 2023, từ ngày 01/01/2025, giấy chứng minh nhân dân sẽ không còn hiệu lực pháp lý. Tại khoản 6 Điều 9 Nghị định 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 quy định thông tin về danh tính điện tử và thông tin tích hợp trên căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử có giá trị chứng	- Đối với NNT: Theo quy định tại Luật Căn cước công dân năm 2023, giấy chứng minh nhân dân (CMND) không còn hiệu lực pháp lý. Do đó, người nộp thuế sẽ cung cấp thông tin định danh điện tử và thông tin tích hợp trên thẻ căn cước công dân (CCCD) gắn chip hoặc tài khoản định danh điện tử thay vì phải xuất trình hoặc nộp

	sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	minh, tương đương với việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng, xuất trình giấy tờ, tài liệu có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác. Đồng thời, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC cho người nộp thuế theo quy định khi thông tin trong các loại giấy tờ về lai lịch, nhận dạng, cư trú của công dân đã được tích hợp, cập nhật đầy đủ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi kết nối với cơ quan thuế). Việc này không chỉ đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Căn cước, Nghị định số 69/2024/NĐ-CP mà còn phù hợp với chủ trương tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong phục vụ chuyển đổi số quốc gia.	bản sao giấy tờ như trước đây trong các thủ tục hành chính, dịch vụ công và giao dịch khác. Việc bỏ yêu cầu nộp bản sao CMND/CCCD là phù hợp với quy định hiện hành, đồng thời góp phần giảm bớt thủ tục hành chính, tránh việc phải cung cấp lặp lại thông tin giấy tờ cá nhân, tạo thuận lợi trong việc kê khai, tính và nộp thuế. Điều này giúp tiết kiệm thời gian, chi phí chuẩn bị hồ sơ cho người nộp thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi và hạn chế rủi ro phát sinh, người nộp thuế cần chủ động kiểm tra và cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tránh sai lệch có thể gây khó khăn trong quá trình xử lý hồ sơ thuế. - Đối với CQT: Chủ trương bỏ yêu cầu bản sao CMND/CCCD trong giải quyết thủ tục hành chính là phù hợp với tinh thần Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong chuyển đổi số quốc gia. CQT có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế, đặc biệt khi các thông tin về lai lịch, nhân thân và cư trú đã được tích hợp đầy đủ trong hệ thống. Việc không yêu cầu nộp bản sao CMND/CCCD sẽ giúp giảm khối lượng hồ sơ giấy, tiết kiệm thời gian xử lý, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế. Tuy nhiên, để bảo đảm hiệu quả, CQT cần bảo trì, nâng cấp hệ thống kỹ thuật phục vụ việc truy xuất, xác minh dữ liệu từ CSDL quốc gia về dân cư, bảo đảm khả năng kết nối ổn định và độ chính xác cao trong đối chiếu thông tin.
6	Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình,	Về căn cứ tính thuế đối với đất ở của hộ gia đình và cá nhân trong trường hợp khai lần đầu, khai khi có thay đổi chủ sở hữu do chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho là hoàn toàn giống nhau về các	Việc gộp 2 tờ khai này tạo thuận lợi cho người nộp thuế khi không phải tìm kiếm loại tờ khai phù hợp để áp dụng trong từng trường hợp (cá nhân sử dụng một mẫu duy nhất).

	cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TK-SDDPNN tiêu đề mới là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).	trường chi tiêu. Chỉ khác nhau về cơ quan xác nhận. Để đơn giản hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, đề xuất chỉ quy định một mẫu Tờ khai duy nhất sử dụng cho hộ gia đình và cá nhân khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.	Cơ quan thuế sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ và quản lý thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.
7	Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)” tại hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Hiện nay quy trình khai và nộp LPTB đối với ô tô, xe máy được thực hiện dưới 02 phương thức: trực tiếp tại cơ quan thuế và trực tuyến qua cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (được quy định cụ thể tại Quyết định số 2050/QĐ-TCT ngày 21/11/2017 và Công văn số 691/ICT-DNNCN ngày 13/3/2023). Trong đó, với phương thức điện tử, khi người nộp thuế nhập các thông tin về số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc số khung (đối với xe nhập khẩu), số seri Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất và lắp ráp trong nước), cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế sẽ tự động gửi yêu cầu truy vấn sang hệ thống ứng dụng của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) để lấy các thông tin tài sản hiển thị trên tờ khai LPTB theo mẫu 02/LPTB Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Do đó, đề xuất	Việc bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường” trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ (LPTB) sẽ tác động tích cực đến người nộp thuế. Cụ thể, người nộp thuế sẽ giảm bớt thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí sao y, chứng thực giấy tờ. Đồng thời, việc khai LPTB trực tuyến trở nên thuận tiện và chính xác hơn nhờ thông tin được tự động truy vấn từ hệ thống của Bộ Xây dựng, giảm thiểu sai sót do nhập liệu thủ công. Đối với cơ quan thuế, việc này giúp giảm tải công việc kiểm tra, đối chiếu giấy tờ, nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế nhờ thông tin chính xác và kịp thời về tài sản từ hệ thống liên thông dữ liệu. Hơn nữa, nó còn góp phần hiện đại hóa quy trình khai và nộp thuế, LPTB, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số.

		bỏ thành phần hồ sơ “ <i>Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)</i> ” do dữ liệu này đã được liên thông với Bộ Xây dựng.	
8	Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Đối với thủ tục khai thuế của nhà thầu nước ngoài (NTNN), nhà thầu phụ nước ngoài (NTPNN) kê khai theo phương pháp trực tiếp và phương pháp hỗn hợp, theo quy định tại điểm a khoản 13.2 và điểm a khoản 13.3 Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì NNT phải cung cấp “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế”. Khi hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, NTNN phải thực hiện các thủ tục để đăng ký các hoạt động kinh doanh theo pháp luật chuyên ngành (Ví dụ, đối với hoạt động xây dựng thì, NTNN được cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Nghị định 175/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng). Đồng thời, theo khoản 4 Điều 7 Thông tư số 86/2024/TT-BTC, NTNN có trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế quản lý, trong đó phải kê khai thông tin giấy phép kinh doanh tại Việt Nam (nếu có) theo mẫu số 04-ĐK-TCT. Bên cạnh đó, Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định rõ nghĩa vụ của NNT trong việc khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và đúng thời hạn; đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ thuế đã nộp.	Đối với NNT: Giảm thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và chi phí thực hiện nghĩa vụ thuế. Đối với CQT: Giảm khối lượng hồ sơ cần tiếp nhận, tránh trùng lặp với dữ liệu đã có. Việc để NNT tự lưu giữ và xuất trình khi cần phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro và định hướng cải cách thủ tục hành chính thuế.

		Từ các căn cứ nêu trên, có thể thấy việc yêu cầu NNT nộp bản sao giấy phép, kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề trong hồ sơ khai thuế là không cần thiết và trùng lặp với thông tin đã cung cấp ở bước đăng ký thuế. Thay vào đó, NNT chỉ cần lưu giữ các tài liệu này tại doanh nghiệp để xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu, phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro và định hướng cải cách thủ tục hành chính thuế.	
9	Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”.	Đối với thủ tục khai tái bảo hiểm mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, định hướng sửa đổi mẫu tờ khai mới theo hướng khai tổng hợp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp chỉ phải lập 1 tờ khai 01/TBH phản ánh số liệu tổng hợp, không phải lập cho mỗi một tổ chức nhận tái là 1 tờ khai 01/TBH như hiện tại, những doanh nghiệp này chỉ nộp 1 tờ khai tổng số, không chi tiết được từng tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo đúng quy định. Theo đó, đối với phụ lục 01-1/TBH đính kèm Tờ khai 01/TBH: Hiện tại, mục đích của Phụ lục này chỉ liệt kê danh mục các hợp đồng tái bảo hiểm, không thể hiện được doanh thu phát sinh của từng hợp đồng tái bảo hiểm đó, những thông tin tại Danh mục theo phụ lục nêu trên chưa phục vụ được công tác quản lý thuế. Do đó, để phục vụ mục đích quản lý, sửa đổi mẫu số 01-1/TBH “Phụ lục Danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” thành mẫu mới có kí hiệu là 01-1/TBH với tiêu đề là “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”. Phụ lục này thống kê các hợp đồng tái	- Đối với NNT: Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cần lập một tờ khai tổng hợp mẫu 01/TBH cho thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, thay vì phải lập riêng từng tờ khai cho từng tổ chức như trước đây. Điều này giúp giảm đáng kể khối lượng công việc, tiết kiệm thời gian và nhân lực cho doanh nghiệp trong quá trình khai, tính và nộp thuế. Việc bổ sung thông tin chi tiết về từng tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài (tên tổ chức, nước cư trú, địa chỉ, phí bảo hiểm, doanh thu tái bảo hiểm) vào phụ lục 01-1/TBH giúp doanh nghiệp có cơ sở dữ liệu minh bạch, rõ ràng hơn. Điều này thuận lợi cho việc quản lý nội bộ, phục vụ đối chiếu và giải trình khi có yêu cầu kiểm tra từ cơ quan thuế. Việc đề xuất bỏ yêu cầu nộp bản sao hợp đồng tái bảo hiểm, thay vào đó doanh nghiệp tự lưu trữ và xuất trình khi cần, giúp giảm thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí lưu trữ và giảm thiểu rủi ro thất lạc hồ sơ. - Đối với CQT: Việc chuyển từ khai chi tiết theo từng hợp đồng tái bảo hiểm sang khai tổng hợp theo tờ khai 01/TBH giúp CQT giảm tải trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, giảm chi phí hành chính. Các thông tin bổ sung trong phụ lục 01-1/TBH cung cấp dữ liệu chi tiết và đầy đủ hơn về các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, giúp CQT dễ dàng theo dõi, phân tích rủi ro, kiểm soát hoạt động tái bảo

		bảo hiểm hoặc chứng từ tái bảo hiểm, trong đó bổ sung thêm các thông tin phục vụ mục đích quản lý thuế như tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, nước cư trú, địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài (thông tin từ 01/TBH chuyển sang khai ở phụ lục), phí bảo hiểm, doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm; đề nghị bỏ các thông tin theo mẫu cũ: đại diện ký kết, trách nhiệm pháp lý và cam kết của các bên, đối tượng có thẩm quyền kết hợp đồng, các nội dung liên quan đến thuế trong hợp đồng (Mẫu 01-1/TBH đề xuất sửa đổi đính kèm). Theo đó, đề xuất xem xét bỏ quy định người nộp thuế phải cung cấp bản sao hợp đồng mà thay vào đó doanh nghiệp bảo hiểm tự lưu tại đơn vị đề theo dõi, xuất trình cho cơ quan chức năng khi có yêu cầu cung cấp.	hiểm, từ đó phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm, gian lận thuế nếu có. Việc không yêu cầu nộp bản sao hợp đồng tái bảo hiểm ngay từ đầu, mà chỉ yêu cầu doanh nghiệp lưu trữ để xuất trình khi có yêu cầu, giúp CQT tập trung nguồn lực cho các cuộc kiểm tra trọng điểm, hạn chế các thủ tục hành chính không cần thiết.
10	Bỏ mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về dọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Luật Quản lý thuế năm 2019 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP cũng quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của NNT trong việc khai, nộp thuế theo đúng quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ khai thuế. Do đó, thủ tục báo cáo dự kiến sản lượng khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế không còn cần thiết và được bãi bỏ.	Luật Quản lý thuế năm 2019 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của NNT trong việc khai, nộp thuế theo đúng quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ khai thuế. Tại các tờ khai tạm tính đã có chỉ tiêu tỷ lệ tạm nộp thuế TNDN và tỷ lệ tạm nộp thuế TN. Do đó, thủ tục báo cáo dự kiến sản lượng khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế không còn cần thiết. Tuy nhiên để có thông tin về sản lượng dầu khí dự kiến khai thác phục vụ công tác dự toán số thu thì CQT sẽ chuyển thành công văn đề nghị cung cấp thông tin này tại thời điểm lập dự toán hàng năm. Do đó, việc bãi bỏ thủ tục hành chính nêu trên không ảnh hưởng đến công tác kê khai, nộp thuế của NNT và công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.
11	Gộp tờ khai số 01/TAİN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với	Ba tờ khai này đều áp dụng nguyên tắc tính thuế trên cơ sở tỷ lệ phần trăm trên doanh thu từ hoạt động khai thác dầu thô, condensate và khí thiên	Việc gộp 03 Tờ khai tạm tính cùng một đối tượng, cùng nguyên tắc tính thuế, cùng thời hạn khai nộp giúp NNT thay vì phải khai 03 TK thì nay chỉ phải khai 01 TK. Việc

	dầu khí trừ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/TK-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí.	nhiên. Đồng thời, việc khai thuế tạm tính được thực hiện theo lần phát sinh đối với dầu thô và condensate, và theo tháng đối với khí thiên nhiên, theo đúng quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan. Bên cạnh đó, ba tờ khai đều liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động khai thác dầu khí, trừ trường hợp riêng của Lô 09.1. Theo đó, việc gộp tờ khai giúp đảm bảo tính nhất quán trong việc kê khai, quản lý và quyết toán các khoản thuế tạm tính phát sinh từ hoạt động khai thác dầu khí.	ghép 03 TK vẫn đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu cần thiết nên không ảnh hưởng đến việc khai và nộp của NNT. Việc cắt giảm này giúp NNT giảm thời gian khai thuế do các chỉ tiêu phải kê khai ít đi. Việc nộp thuế không bị ảnh hưởng. Đối với CQT cũng chỉ phải theo dõi 01 TTHC bao gồm 01 TK thay vì 03 TTHC bao gồm 03 Tờ khai như trước đây.
12	Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	Theo quy định hiện hành, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thực hiện vai trò đại diện nước chủ nhà trong việc khai thác và quản lý phần tiền lãi dầu khí nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả Lô 09.1 và các lô khác. Việc tách riêng các TTHC khai tạm tính tiền lãi dầu khí nước chủ nhà cho từng lô không còn cần thiết vì PVN là đơn vị đại diện duy nhất nhận và quản lý phần lãi này cho toàn bộ các lô dầu khí. Do đó, việc gộp các tờ khai thành một tờ khai duy nhất sẽ giúp đơn giản hóa quy trình khai báo, giảm thiểu sự trùng lặp, đồng thời đảm bảo tính thống nhất và minh bạch trong quản lý thuế đối với phần tiền lãi dầu khí nước chủ nhà.	Theo quy định hiện hành, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thực hiện vai trò đại diện nước chủ nhà trong việc khai thác và quản lý phần tiền lãi dầu khí nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả Lô 09.1 và các lô khác. Việc tách riêng các TTHC khai tạm tính tiền lãi dầu khí nước chủ nhà cho từng lô không còn cần thiết vì PVN là đơn vị đại diện duy nhất nhận và quản lý phần lãi này cho toàn bộ các lô dầu khí. Do đó, việc gộp 02 TK thành 01 TK giúp NNT giảm bớt thời gian kê khai và CQT cũng quản lý thuận lợi hơn do chỉ phải theo dõi 01 TTHC. Việc ghép các tờ khai đảm bảo các chỉ tiêu cần thiết để theo dõi nghĩa vụ của NNT do đó việc kê khai, nộp thuế của NNT và việc quản lý thuế của CQT không bị ảnh hưởng.
13	Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là	Mức phụ thu khí giá dầu thô biến động tăng được tính trên cơ sở giá dầu cơ sở do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Kế hoạch phát triển mỏ FDP, giá dầu bình quân thực tế trong năm và vị trí của lô dầu khí (thông thường hay khuyến khích đầu tư). Nguyên tắc xác định phụ thu của hai loại dự án chỉ khác nhau về tỷ lệ thu. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp	Việc ghép 02 tờ khai thành 01 tờ khai trong khi vẫn đảm bảo các chỉ tiêu cần thiết để NNT kê khai và CQT theo dõi nghĩa vụ thuế sẽ không ảnh hưởng đến việc kê khai, nộp thuế hay việc quản lý thuế của CQT. Ngoài ra, việc đơn giản hóa này giúp giảm chi phí tuân thủ của NNT do trước đây phải kê khai 02 TK thì nay chỉ phải khai 01 TK.

	02/PTHU-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu.	thuế, khi thực hiện khai quyết toán, NNT sẽ lựa chọn tiêu mục là dự án dầu khí khuyến khích đầu tư hay dự án dầu khí thông thường. Từ đó mẫu tờ khai sẽ tự động phân bổ các chỉ tiêu và thành phần hồ sơ tương ứng.	
14	Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tiêu đề mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.	Căn cứ Hiệp định Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Liên doanh Vietsovpetro theo nguyên tắc quyết toán các sắc thuế tạm tính phát sinh trong quá trình khai thác và sản xuất. Do đó, các loại thuế như thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt và phụ thu liên quan đến biến động giá dầu thô đều có bản chất là các khoản thuế phải quyết toán cuối kỳ theo Hiệp định này. Vì vậy, đề xuất gộp các thủ tục hành chính có cùng bản chất, cùng đối tượng và cùng thời điểm thực hiện để giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.	Đề xuất này ghép 02 TTHC hiện nay thành 01 TTHC có cùng bản chất, cùng đối tượng và cùng thời điểm thực hiện để giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. NNT vẫn thực hiện kê khai, nộp thuế như hiện tại còn CQT thì sẽ bớt phải theo dõi thành 02 TTHC như trước đây.
15	Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	Hiện tại, việc khai tạm quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thực hiện với vai trò đại diện nước chủ nhà, trong đó PVN ký hợp đồng đại lý thuế để đại lý thuế khai quyết toán thay. Vì cùng là tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia, do cùng một đại diện nước chủ nhà (PVN) thực hiện khai quyết toán, đồng thời các nội dung khai báo có nhiều điểm tương đồng về các chỉ tiêu tài chính (tiền lãi phải nộp, số tiền tạm kê khai, chênh lệch quyết toán, doanh thu, chi phí), nên việc gộp 2 TTHC này sẽ giảm bớt thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, việc gộp này cũng phù hợp với thực tế là PVN đại diện nước chủ	Việc gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC và tờ khai số 02/LNSN-VSP thành một tờ khai mới mang ký hiệu 02/LNCN-DK với tiêu đề "Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà" sẽ mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế. Đối với cơ quan thuế, việc này giúp giảm bớt thủ tục hành chính và khối lượng công việc trong quá trình tiếp nhận, xử lý và kiểm tra hồ sơ quyết toán, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý thuế nhờ tính tổng hợp và chính xác của số liệu khai báo. Đối với người nộp thuế, cụ thể là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và đại lý thuế, việc gộp tờ khai giúp đơn giản hóa quy trình kê khai, tiết kiệm thời gian và chi phí chuẩn bị hồ sơ, đồng thời đảm bảo tính nhất quán và minh bạch trong việc khai báo các chỉ tiêu tài chính liên quan đến

		nhà khai quyết toán cho tất cả các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả các hợp đồng PSC và liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, nên có thể tổng hợp số liệu và khai báo chung trên một tờ khai quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà.	tiền lãi dầu khí nước chủ nhà. Hơn nữa, việc này cũng phù hợp với thực tế là PVN đại diện nước chủ nhà khai quyết toán cho tất cả các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả PSC và liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, giúp tổng hợp số liệu và khai báo chung trên một tờ khai duy nhất, giảm thiểu rủi ro sai sót và tăng cường hiệu quả quản lý thuế. Như vậy, việc sửa đổi này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế của mình.
16	Bỏ hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. “Điều 7. Hồ sơ khai thuế 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm: b) Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai	Theo báo cáo của các ngân hàng thì tài sản bảo đảm là tài sản thuộc quyền sở hữu của khách hàng (bên đi vay) và khách hàng không có khả năng trả nợ phải bàn giao cho ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm. Do đó, khi ngân hàng thực hiện khai thác hoặc cho thuê tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thì thu nhập tính thuế TNDN được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản trừ chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm mà ngân hàng chi trả. Hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý hiện nay không được tách riêng trong sổ sách kế toán của ngân hàng mà được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh kỳ. Do đó, các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động này đã được ngân hàng kê khai và nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo các mẫu biểu tờ khai (tờ khai mẫu số 01/GTGT, tờ khai mẫu số 03/TNDN). Ngoài ra, về thuế GTGT, theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan, việc bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT nếu đáp ứng các điều kiện quy định, do đó không phát sinh nghĩa vụ kê khai thuế GTGT đối với hoạt động khai thác	- Đối với Cơ quan thuế: + Việc ngân hàng kê khai hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý tại tờ khai 01/KTTSBĐ thì cơ quan thuế có thông tin cụ thể trong công tác quản lý khi ngân hàng khai thác TSBĐ của khách hàng. + Theo quy định tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC, hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC, thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức là khoản thu nhập tính thuế TNDN. Do đó, việc kê khai đối với hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý thì ngân hàng vẫn phải thực hiện kê khai thuế theo quy định. - Đối với NNT: + Kê khai, nộp thuế: Trường hợp trong thời gian chờ xử lý tài sản bảo đảm, ngân hàng có phát sinh khoản doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm thì khoản doanh thu đó thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Khoản doanh thu thu được từ hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản bảo đảm là khoản thu nhập của Ngân hàng, Ngân hàng phải kê khai và nộp thuế TNDN theo quy định. Ngoài ra, tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu của khách hàng nên các chi phí liên quan (như chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản và các chi phí

	thác tài sản bảo đảm thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm." "Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm: b) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm."	tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý. Về thuế TNDN, do tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu của khách hàng nên các chi phí liên quan (như chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản và các chi phí khác) các ngân hàng không xác định được các chi phí nêu trên, do đó, việc kê khai tại tờ khai mẫu Tờ khai 01/KTTSBĐ chưa phù hợp. Từ thực tế nêu trên, đề giảm thiểu thủ tục hành chính cho NNT, đề xuất bỏ tờ khai (Mẫu số 01/KTTSBĐ), đồng thời, lược bỏ điểm b khoản 2 điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	khác), ngân hàng không xác định được các chi phí nêu trên. Do đó, việc kê khai tại tờ khai mẫu Tờ khai 01/KTTSBĐ chưa phù hợp. Từ thực tế nêu trên, đề giảm thiểu thủ tục hành chính cho NNT, đề xuất bỏ tờ khai (Mẫu số 01/KTTSBĐ) theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. + Về mẫu biểu tờ khai: Ngân hàng thực hiện kê khai theo tờ khai GTGT mẫu số 01/GTGT và tờ khai Quyết toán thuế TNDN theo mẫu 03/TNDN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.
17	Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 9 như sau:	- Sửa điểm b (trong đó bỏ điểm b.2) do quy định về áp dụng tròn năm dương lịch đối với cả 02 sắc thuế GTGT và TNCN đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. - Sửa điểm c, d; bổ sung điểm d khoản 2 Điều này để đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế và tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc theo dõi, kiểm soát tờ khai thuế của người nộp thuế, cụ thể: + Bãi bỏ TTHC "<i>Khai thuế GTGT, TNCN phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai</i>	Việc sửa đổi quy định liên quan đến khai thuế GTGT, TNCN theo hướng bãi bỏ thủ tục xác định số thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với kê khai theo quý và bỏ mẫu 02/XĐ-PNTT sẽ giúp đơn giản hóa đáng kể thủ tục hành chính cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế. Đối với cơ quan thuế, điều này giúp giảm khối lượng công việc thủ công, tăng khả năng kiểm soát tự động qua hệ thống CNTT, đảm bảo việc xác định nghĩa vụ thuế được nhất quán, đầy đủ và chính xác mà không cần xử lý chồng chéo giữa nhiều loại hồ sơ. Việc ghi nhận hồ sơ kê khai theo tháng là hồ sơ thay thế cũng giúp hệ thống quản lý

“Điều 9. Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân 1. Tiêu chí khai thuế theo quý a) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý áp dụng đối với: a.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch. Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh. a.2) Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá	theo quý” do bãi bỏ quy định về nộp “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý” tại điểm c khoản 2 Điều này giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế. + Hiện nay, việc theo dõi nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý rất phức tạp do nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không chỉ thể hiện trên tờ khai thuế theo quý đã kê khai mà còn thể hiện trên “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý” hoặc trên văn bản xác định lại của cơ quan thuế. Trong khi đó, nghĩa vụ của người nộp thuế không chỉ bao gồm số thuế phải nộp mà còn bao gồm cả số thuế được khấu trừ. Theo mẫu số 02/XĐ-PNTT (Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý) ban hành tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC không có chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế được khấu trừ (trong trường hợp tính trong 01 quý người nộp thuế chỉ có số thuế còn được khấu trừ nhưng nếu khai theo tháng thì vừa có số thuế phải nộp, vừa có số thuế còn được khấu trừ). Ngoài ra, trường hợp người nộp thuế thực hiện khai các tờ khai có phân bổ thì chưa có hướng dẫn về chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế phải phân bổ cho các địa phương có liên quan. Do đó, hiện nay ứng dụng chưa nâng cấp đối với mẫu 02/XĐ-PNTT nêu trên dẫn đến việc hệ thống CNTT không thể kiểm soát tự động các chỉ tiêu kê khai trên tờ khai thuế do người nộp thuế gửi đến. Việc bãi bỏ quy định người nộp thuế phải nộp “Bản xác định số tiền thuế phải	thuế cập nhật đúng thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Đối với người nộp thuế, việc bỏ mẫu biểu riêng và cho phép nộp lại tờ khai theo tháng thay thế tờ khai quý giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và tránh nhầm lẫn. Ngoài ra, quy định không xử phạt chậm nộp hồ sơ trong trường hợp phải điều chỉnh kỳ tính thuế giúp đảm bảo quyền lợi, tạo sự yên tâm và chủ động cho người nộp thuế trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Nhìn chung, sửa đổi này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế, đồng thời hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ pháp luật một cách thuận lợi, minh bạch và công bằng hơn.
--	---	---

trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý. b) Khai thuế thu nhập cá nhân theo quý như sau: b.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý. b.2) Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch. 2. Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định. a) Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch. b) Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu	nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý”, cơ quan thuế xác định lại số thuế phải nộp tăng thêm sẽ giúp đơn giản hóa việc theo dõi, kiểm soát tờ khai thuế của cơ quan thuế cũng như kiểm soát chặt chẽ thông tin kê khai của người nộp thuế. + Bổ sung quy định không xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế tại điểm đ khoản 2 Điều này nhằm đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế theo nguyên tắc không xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế đã kê khai vì bản chất là do xác định sai kỳ tính thuế mới phải nộp lại hồ sơ khai thuế (thay cho việc nộp mẫu 02/XĐ-PNTT). + Bổ sung quy định hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp tại điểm đ khoản 2 Điều này để đảm bảo cơ quan thuế ghi nhận lại đúng nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế.	
--	---	--

sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.

c) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo. ~~Người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải tính tiền chậm nộp theo quy định.~~

d) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải *ban hành văn bản yêu cầu người nộp thuế nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng* xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định, *trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.* Người nộp thuế phải thực hiện *nộp lại hồ sơ* khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế.

d) Người nộp thuế không bị xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế đối

	<i>với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.”</i>		
18	Bỏ 4 mẫu thông báo tại mục 4 Phụ lục II Danh mục thông báo của cơ quan thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)).	Các mẫu thông báo này đã được quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP với ký hiệu, nội dung đã được sửa đổi và hiện nay tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 103/2024/NĐ-CP dự kiến sửa các mẫu này.	Việc bỏ 4 mẫu thông báo tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP như trên tránh trùng lặp văn bản pháp luật về đất đai, đảm bảo tính thống nhất và dễ dàng áp dụng trên thực tế.
19	Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng	Về bản chất, gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất là một trường hợp của gia hạn nộp thuế, mẫu biểu của TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất tương tự với mẫu biểu của gia hạn nộp thuế. Theo phương án đề xuất gộp TTHC gia hạn tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất vào cùng TTHC gia hạn nộp thuế (đã giải trình lý do tại mục 18 nêu trên) thì sử dụng mẫu biểu chung gồm mẫu biểu NNT phải nộp là 01/GHAN và mẫu biểu trả kết	Việc gộp 2 TTHC này không gây khó khăn cho NNT do mẫu biểu hiện hành của 2 TTHC này tương tự nhau, chỉ khác nhau tên gọi, trình tự, thủ tục là như nhau; đồng thời trường hợp NNT vừa có nhu cầu nộp hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và vừa nộp hồ sơ gia hạn nộp thuế khác thì chỉ cần sử dụng 1 bộ hồ sơ, không phải thực hiện 02 bộ hồ sơ như hiện hành; còn cơ quan thuế vẫn xác định được chính xác nghĩa vụ NNT, đảm bảo công tác quản lý thuế hiệu quả. Việc bỏ mẫu biểu 01/GHKS, 02/GHKS, 03/GHKS, 04/GHKS không gây khó khăn cho NNT và CQT vì đã có các mẫu biểu thay thế, NNT sẽ sử dụng mẫu biểu

mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).	quả 02/GHAN, 03/GHAN. Do đó, đề xuất bỏ các mẫu biểu 01/GHKS, 02/GHKS, 03/GHKS, 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đồng thời sửa mẫu biểu 01/GHAN, 02/GHAN, 03/GHAN tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho phù hợp).	01/GHAN, cơ quan thuế trả kết quả theo mẫu biểu 02/GHAN, 03/GHAN. Mẫu biểu 01/GHAN, 02/GHAN, 03/GHAN đã có sẵn sử dụng cho TTHC gia hạn nộp thuế, tương đồng với mẫu biểu 01/GHKS, 02/GHKS, 03/GHKS, 04/GHKS chỉ khác nhau tên gọi, nên không khó khăn cho NNT khi điền các chi tiêu và cơ quan thuế khi xác định nghĩa vụ thuế; đồng thời trường hợp NNT vừa có nhu cầu nộp hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và vừa nộp hồ sơ gia hạn nộp thuế khác thì chỉ cần sử dụng 1 bộ hồ sơ, không phải thực hiện 02 bộ hồ sơ như hiện hành.
6. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Điều 20. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất 1. Hồ sơ gia hạn Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản đề nghị gia hạn của người nộp thuế theo Mẫu số 01/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng khai thác, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đề nghị gia hạn, thời gian đề nghị gia hạn, diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, tổng diện tích đất trên giấy phép khai thác.	Lý do: Tại Điều 62 của Luật Quản lý thuế có quy định về gia hạn nộp thuế Về bản chất, gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất là một trường hợp của gia hạn nộp thuế, trình tự, thủ tục và mẫu biểu của TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất tương tự với TTHC gia hạn nộp thuế. Tuy nhiên hiện nay gia hạn nộp thuế được quy định tại Điều 62 của Luật Quản lý thuế, trình tự, thủ tục, hồ sơ được quy định tại Điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Tuy nhiên, tại Điều 62 Luật Quản lý thuế quy định các trường hợp gia hạn nộp thuế, trong đó không có gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP mới có quy định việc gia hạn tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, đồng thời quy định trình tự, thủ tục hồ sơ của TTHC này. Do đó, hiện TTHC gia hạn nộp thuế và TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đang được quy định tại cấp văn bản QPPL khác nhau và sử dụng các mẫu biểu khác nhau mặc dù chỉ tiêu trên 2 mẫu biểu này là tương tự nhau, và trình tự, thủ tục của 2 TTHC này là như nhau. Đề cắt giảm số lượng TTHC, giảm bớt mẫu biểu, đề xuất gộp hai thủ tục này thành một	

b) Văn bản có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện hoặc cơ quan khác có chức năng tương tự) về việc người nộp thuế có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, trong đó ghi rõ diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất. c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có). 2. Thời gian gia hạn không vượt quá 02 năm, kể từ thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. 3. Số tiền được gia hạn là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ tại thời điểm người nộp thuế đề nghị gia hạn tương ứng với diện tích đất được ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản đang có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất mà người nộp thuế chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng toàn bộ hoạt động khai thác khoáng sản thì gia hạn nộp thuế đối với toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ. 4. Trình tự thủ tục gia hạn	TTHC mới với tên gọi là "Gia hạn nộp thuế". Do đó, hiện nay đang đề xuất sửa đổi Luật Quản lý thuế theo hướng đưa gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất là một trường hợp gia hạn nộp thuế (sửa điều 62 Luật QLT), giao Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ. Khi đó, tại Nghị định không cần hướng dẫn riêng trường hợp, trình tự, thủ tục, hồ sơ đối với gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất (Phương án 1). Trường hợp Luật Quản lý thuế chưa được sửa đổi thì cần phải giữ nội dung quy định tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để có căn cứ pháp lý khi thực hiện, tuy nhiên sửa đổi Điều 20 theo hướng bỏ các quy định về mẫu biểu, trình tự, thủ tục để hướng dẫn chung khi sửa đổi Thông tư số 80/2021/TT-BTC (phương án 2). <i>(Theo phương án 2 thì cần phải sửa đổi cả quy định tại điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Phụ lục số 01 Thông tư số 80/2021/TT-BTC để đảm bảo bao quát đủ trường hợp gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).</i>	
--	--	--

a) Trường hợp hồ sơ gia hạn chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 03/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ hoặc đề nghị giải trình. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì không được xử lý gia hạn. b) Trường hợp hồ sơ gia hạn đầy đủ, đúng mẫu biểu quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản gửi người nộp thuế: Văn bản không chấp thuận gia hạn nếu người nộp thuế không thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 02/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của ngành thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định.		
---	--	--

	5. 4. Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu quyết định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được gia hạn, thời gian gia hạn. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn nộp thuế tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.”		
20	Gộp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA. “Điều 41. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết 3. Người nộp thuế có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 02/APA-CT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng 01 bộ Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức đến Tổng cục Thuế.	Về bản chất, APA song phương là một thỏa thuận giữa các cơ quan thuế của các quốc gia ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần, nhằm xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế có liên quan một cách rõ ràng và tránh đánh thuế trùng lặp. Khi NNT đề nghị áp dụng APA song phương, thực chất là đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương theo quy định của Hiệp định thuế giữa các quốc gia. Đồng thời, các thủ tục hành chính về đề nghị áp dụng APA chính thức, gia hạn, sửa đổi, hủy bỏ APA về cơ bản có thủ tục giải quyết tương tự nhau và sử dụng chung nhiều chỉ tiêu, thông tin cần thiết trong hồ sơ. Việc gộp chung các chỉ tiêu này vào một mẫu đơn duy nhất sẽ giúp NNT thuận tiện hơn trong việc chuẩn bị hồ sơ, giảm thiểu sự trùng lặp, đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Theo đó, cần thiết phải sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Đánh giá việc thực hiện khi gộp 5 thủ tục hành chính thành 1 thủ tục hành chính: việc gộp các thủ tục lại đối với CQT và NNT đều giúp đơn giản hóa việc quản lý hồ sơ, tránh trùng mã hồ sơ đối với CQT và loại bỏ trùng lặp tài liệu giữa các thủ tục khác nhau đối với NNT. Cụ thể như sau: Đối với việc xử lý hồ sơ APA, mẫu biểu quan trọng và gồm các nội dung chính cần nộp để CQT có thể xử lý được đều nằm tại Đề nghị hồ sơ APA chính thức (Mẫu số 02/APA-CT trước đây, bây giờ là mẫu mới Mẫu số 01/APA-ĐN), trong đó đã đưa ra thông tin chung của NNT (tên, mst, địa chỉ, ngành nghề...) và đề nghị (hình thức của APA, giao dịch, khoảng giá trị giao dịch độc lập...), tài liệu chi tiết kèm theo đối với việc áp dụng APA. Tại mẫu mới, NNT được phép lựa chọn các đề nghị tùy theo nhu cầu của NNT: - Đề nghị áp dụng APA chính thức [đơn phương/song phương/đa phương] - Đề nghị gia hạn APA [đơn phương/song phương/đa phương] - Đề nghị sửa đổi APA [đơn phương/song phương/đa phương]

	Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương thì người nộp thuế nộp kèm đơn đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương theo Mẫu số 03/APA-MAP tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Người nộp thuế có thể tham vấn ý kiến của Tổng cục Thuế trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức bằng cách gửi đơn đề nghị tham vấn theo Mẫu số 01/APA-TV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Tổng cục Thuế. Người nộp thuế đề nghị APA chính thức, Gia hạn APA, Sửa đổi APA, Hủy bỏ APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng hồ sơ, tài liệu đến Cục Thuế."		- Đề nghị hủy bỏ APA [đơn phương/song phương/đa phương] Trong trường hợp NNT nộp đề nghị áp dụng APA song phương thì đương nhiên được hiểu là CQT Việt Nam sẽ trao đổi, đàm phán với CQT đối tác về đề nghị áp dụng APA của NNT. Vì vậy, việc NNT nộp thêm Mẫu số 03/APA-MAP là không cần thiết, việc gộp một số chỉ tiêu của mẫu 03 vào mẫu mới sẽ giúp NNT và cả CQT đơn giản hóa các thủ tục mà vẫn đảm bảo đầy đủ hồ sơ, phù hợp về bản chất của nội dung đề nghị. Tại Mẫu số 04/APA-BC (đang đề xuất bãi bỏ) có 2 nội dung chính: (1) Báo cáo việc chấp hành và điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo APA đã ký Đối với nội dung này, khi NNT ký APA đã phải phản ánh số liệu trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN (bao gồm thông tin kê khai trên Phụ lục xác định giá giao dịch liên kết). Vì vậy, hiện tại nội dung này đang bị trùng lặp. (2) Báo cáo những thay đổi ảnh hưởng đến quá trình thực hiện APA, từ đó NNT sẽ đề xuất phương án xử lý: gia hạn hay sửa đổi hay hủy bỏ APA đã ký. Vì vậy, việc bãi bỏ Mẫu số 04 và đưa các nội dung về gia hạn, sửa đổi, hủy bỏ APA gộp với mẫu mới sẽ giúp tránh trùng lặp thông tin cho cả CQT và NNT, đồng thời giúp tránh trùng mã hồ sơ cho CQT và tạo ra sự logic, liên mạch cho quá trình đề nghị áp dụng APA của NNT
21	Bỏ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Theo quy định hiện hành, NNT phải nộp báo cáo APA thường niên cho từng năm tính thuế; trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế của NNT thì NNT có trách nhiệm báo cáo với CQT. Tuy nhiên, mục đích của việc yêu cầu NNT báo cáo sự kiện phát sinh sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA là để việc xem xét đề nghị gia hạn, sửa đổi hay hủy bỏ APA đã ký. Theo đó:	

		- Trường hợp sự kiện phát sinh trong năm có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế thì đã được phản ánh vào tờ khai thuế quyết toán TNDN (bao gồm thông tin kê khai trên Phụ lục xác định giá giao dịch liên kết); - Trường hợp phát sinh sự kiện đột xuất trong năm mà theo đánh giá của NNT cần phải sửa đổi/hủy bỏ APA (trong trường hợp bất lợi) hoặc NNT vẫn có mong muốn gia hạn APA đang thực hiện (trong trường hợp thuận lợi), thì các nội dung mà NNT cần báo cáo và đề xuất của NNT nay đã được gộp vào thủ tục “Đề nghị áp dụng APA chính thức”.	
--	--	---	--

PHỤ LỤC 4: TÍNH TOÁN CHI PHÍ TUÂN THU

STT	Trước cắt giảm, đơn giản hóa		Đề xuất phương án	Nội dung tại dự thảo Nghị định	STT	Sau cắt giảm, đơn giản hóa		CP tuân thủ cắt giảm được	Phân loại
	Tên TTHC	CP tuân thủ				Tên TTHC	CP tuân thủ		
1	Khai tiền thuế đất, thuế mặt nước (1.01.1006)	3.259.306.145	Bỏ cụm từ "thuế mặt nước" tại hồ sơ	Bỏ cụm từ "thuế mặt nước" tại điểm h khoản 2 Điều 5, điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8, khoản 5 Điều 10, điểm d khoản 7 Điều 11, điểm d khoản 1, điểm e khoản 2, khoản 6 Điều 13, khoản 3 Điều 18, tại thành phần hồ sơ nộp thuế đất, thuế mặt nước tại mục 11.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	1	Khai tiền thuế đất	1.142.531.159	2.116.774.986	Sửa đổi, bổ sung
2	Miễn, giảm tiền thuế đất, thuế mặt nước (1.008569)	3.741.445.082	- Bỏ từ "miễn" tại tên văn bản đề nghị miễn, giảm trong hồ sơ khai tiền thuế đất, thuế mặt nước. - Bỏ cụm từ "thuế mặt nước" tại hồ sơ	- Bỏ cụm từ "thuế mặt nước" tại điểm h khoản 2 Điều 5, điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8, khoản 5 Điều 10, điểm d khoản 7 Điều 11, điểm d khoản 1, điểm e khoản 2, khoản 6 Điều 13, khoản 3 Điều 18, tại thành phần hồ sơ nộp thuế đất, thuế mặt nước tại mục 11.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. - Bỏ từ "miễn" tại các tài liệu trong hồ sơ khai tiền thuế đất, thuế mặt nước tại điểm a mục 11.3 và hồ sơ khai tiền sử dụng đất tại mục 11.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	2	Giảm tiền thuế đất	746.694.698	2.994.750.384	Sửa đổi, bổ sung
3	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất (1.008568)	3.451.437.832	Bỏ từ "miễn" tại tên văn bản đề nghị miễn, giảm trong hồ sơ khai tiền sử dụng đất	Bỏ từ "miễn" tại các tài liệu trong hồ sơ khai tiền thuế đất, thuế mặt nước tại điểm a mục 11.3 và hồ sơ khai tiền sử dụng đất tại mục 11.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	3	Giảm thu tiền sử dụng đất	649.760.830	2.801.677.002	Sửa đổi, bổ sung
4	Khai thuế nêu thu đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTDB (1007040)	17.683.109.446	- Gộp 02 TTHC thành 01 TTHC	Gộp từ khai số 01/TTDB - Từ khai thuế nêu thu đặc biệt và từ khai số 02/TTDB - Từ khai thuế tiêu thu đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một từ khai, ký hiệu là 01/TTDB tiêu đề là: Từ khai thuế nêu thu đặc biệt.	4	Khai thuế nêu thu đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTDB	21.074.998.013	8.485.118.752	Sửa đổi, bổ sung
5	Khai thuế tiêu thu đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học (1007041)	11.877.007.319			5				Bầu bỏ
6	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (1.008346)	304.459.056.676	- Gộp 02 TTHC thành 01 TTHC - Cắt giảm: Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN hoặc mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN;	Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	5	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	195.689.780.877	108.402.272.660	Sửa đổi, bổ sung
7	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (1.010948)	632.996.851							Bầu bỏ
8	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ bên ngoài, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế (2.002233)	134.694.872.056	Bổ sung trường hợp từ chối trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đến từ bên có quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ	Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ bên ngoài, tiền công trực tiếp khấu trừ với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: "Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp từ chối trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đến từ bên có quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp từ chối trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do từ chối trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế."	6	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ bên ngoài, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	75.595.044.813	59.099.827.218	Sửa đổi, bổ sung
9	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (2.002229)	1.225.203.682	- Đề xuất cắt giảm TTHC theo hướng tích hợp vào hồ sơ đăng ký thuế (Bầu bỏ TTHC này tại ND 126) - Đề xuất sửa mẫu biểu đăng ký thuế cho NPT thuộc (mẫu số 20-DK-TCT và mẫu số 20-DK-TH-TCT) ban hành kèm theo Thông tư 86/2020/TT-BTC - Bầu bỏ các mẫu biểu đăng ký giảm trừ gia cảnh (mẫu số 07/DK-NPT-TNCN và mẫu số 07/THDK-NPT-TNCN) tại Thông tư 80/2021/TT-BTC khi sửa đổi, bổ sung văn bản này				0	1.225.203.682	Bầu bỏ

10	Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bán giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1.007674)	768 459 754	Bộ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế" <i>Để xuất các giám theo hướng dẫn của TTHC 1.007678, 1.007682, 1.007684, 1.008536, 1.008539, 1.011009 và 1.007674</i>	Bộ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân" tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	7	Khai thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	3 626 169 462	1.753.048 816	Sửa đổi, bổ sung
11	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bán giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1.007684)	768 459 754							Bãi bỏ
12	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản. (1.007678)	768 459 754							Bãi bỏ
13	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) (1.007682)	768 459 754							Bãi bỏ
14	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.008536)	768 459 754							Bãi bỏ
15	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.008539)	768 459 754							Bãi bỏ
16	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với số chức nợ cá nhân có vốn góp khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản (1.011009)	768 459 754						Bãi bỏ	

17	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm (1.007695)	892.059.465.032	Gửi nguyên THHC này nhưng ghép 02 Tờ khai 01/TK-SDDPNN- Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân từ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và Tờ khai 04/TK-SDDPNN Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) vào làm 01 Tờ khai 01/TK-SDDPNN	Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân từ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, từ hiệu là 01/TK-SDDPNN để dễ nhớ là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).	8	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm	351.138.302.950	540.921.162.081	Sửa đổi, bổ sung
18	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mớn tại Việt Nam) (1.007700)	182.023.201.070	Bộ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)"	Bộ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)" tại hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mớn tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	9	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mớn tại Việt Nam) (1.007700)	161.913.315.649	20.109.885.421	Sửa đổi, bổ sung
19	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác (1.008333)	30.093.257.040	Bộ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế"	Bộ thành phần hồ sơ "Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế" tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	10	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác (1.008333)	25.077.714.200	5.015.542.840	Sửa đổi, bổ sung
20	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu (1.010345)	391.009.388			11	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu (1.010345)	293.257.041	97.752.347	Sửa đổi, bổ sung
21	Khai thuế đối với tài bảo hiểm nước ngoài (1.008331)	11.011.308	Thiết kế lại tờ khai thuế TNDN đối với hàng không nước ngoài/hồ chức nhân tài bảo hiểm nước ngoài và phụ lục hợp đồng tài bảo hiểm, chứng từ tài bảo hiểm theo tổ chức nhân tài bảo hiểm nước ngoài (đính kèm)	Sửa đổi tên thành phần hồ sơ "Phụ lục danh mục hợp đồng tài bảo hiểm" tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là "Phụ lục hợp đồng tài bảo hiểm, chứng từ tài bảo hiểm theo tổ chức nhân tài bảo hiểm nước ngoài".	12	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tài bảo hiểm nước ngoài tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	9.359.612	1.651.696	Sửa đổi, bổ sung
22	Bản cáo dư kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế (1.008548)	1.187.494	Bản báo	Bổ mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dư kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí, tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về độc và sử dụng tài liệu dầu, khí, phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ nền kết dư của phần đầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.			0	1.187.494	Bổ hồ

23	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1) - (1 008326)	45.880.450	Góp 03 TTHC thành 01	Góp từ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí trừ Lô 09.1, từ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và từ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thác tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/TK-DK, biểu để mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí	13	Khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên	21.704.751	71.891.367	Bầu bỏ
24	Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 - (1 008551)	7.448.826							Bầu bỏ
25	Khai thuế tài nguyên tạm tính gộp với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1) - (1 008547)	40.266.842							Sửa đổi, bổ sung
26	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (1 010990)	29.390.477	Góp 02 TTHC thành 01	Góp từ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và từ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK, biểu để mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	14	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	21.026.861	16.945.959	Sửa đổi, bổ sung
27	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (1 010991)	8.582.343							Bầu bỏ
28	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1) (1 010995)	242.897	Giữ nguyên TTHC này nhưng gộp 02 Tờ khai 02/PTHU-DK và 03/PTHU-DK vào 01 Tờ khai thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK	Góp từ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và từ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK, biểu để mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu	15	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	88.410	154.487	Sửa đổi, bổ sung
29	Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	53.977							Bầu bỏ
30	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	647.724							Sửa đổi, bổ sung
31	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (1 010992)	4.210.206	Góp 02 TTHC thành 01	Góp từ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và từ khai số 02/LNCN-VSP - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, biểu để mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà	17	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí	2.659.059	1.955.975	Sửa đổi, bổ sung
32	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (1 010993)	404.828							Bầu bỏ
33	Tờ khai thuế GTGT, TNCN, TNDN đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (TSBD) trong thời gian chờ xử lý	1.136.216	Bầu bỏ	Bỏ hồ sơ khai thuế theo quy định với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.			0	1.136.216	Bầu bỏ
34	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý (1.01095)	72.531.594	Bầu bỏ	Bỏ mẫu biểu số 02/XD-PNIT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khai tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.			0	72.531.594	Bầu bỏ

35	Gia hạn nộp thuế (1.008590)	6 342 675 319	Góp 02 TTHC thành 01 TTHC	Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất)	18	Gia hạn nộp tiền thuế no	6 645 308 185	2 803 824 470	Sửa đổi, bổ sung
36	Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất (1.011010)	3.106.457.316							Bãi bỏ
37	Đề nghị áp dụng APA chính thức (1.010331)	33 456 924	Góp 05 TTHC thành 01	Góp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thừa thu tiền song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, ký hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA	19	Đề nghị áp dụng APA chính thức	44 130.995	2 137 593	Sửa đổi, bổ sung
38	Thỏa thuận song phương (1.010333)	770 724							Bãi bỏ
39	Gia hạn APA (1.010332)	5 711 097							Bãi bỏ
40	Sửa đổi APA (1.010334)	5 711 097							Bãi bỏ
41	Hủy bỏ APA (1.010335)	618 747							Bãi bỏ
42	Báo cáo APA thường niên (1.008598)	1 133.517							Bãi bỏ
43	Báo cáo APA đặc xuất (1.008599)	1.163.517							Bãi bỏ
44	Đề nghị tham vấn nước khi nộp hồ sơ APA chính thức (1.008601)	2.852.304	Bãi bỏ	Bỏ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP			0	2.852.304	Bãi bỏ
TỔNG		1.600.694.131.669					844.692.182.724	756.001.948.945	

Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	Tổng CPI/T giảm được
44	19	25	756.001.948.945

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (Sau đây gọi là Dự thảo Nghị định). Kết quả như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

Căn cứ quy định tại Quyết định số 1500/QĐ-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính và các Quyết định số 1462/QĐ-BTC, Quyết định số 1463/QĐ-BTC, Quyết định số 1464/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực thuế, hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính, bộ TTHC thuế hiện nay bao gồm: 219 TTHC được thực hiện ở 03 cấp: cấp Cục (22), cấp Chi cục Thuế khu vực (177), cấp Đội Thuế liên huyện (139) (Cấp Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế trước đây), được phân loại theo 03 mức độ:

- TTHC mức độ Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 134 TTHC, tỷ lệ 61,2% tổng số TTHC (đã tích hợp lên Cổng DVCQG: 105 TTHC, đạt 48% trên tổng số TTHC)

- TTHC mức độ Dịch vụ công trực tuyến một phần: 01 TTHC

- TTHC mức độ Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến: 84 TTHC

Thông kê cho thấy, số lượng TTHC thuế từ 304 TTHC (năm 2020) đến nay giảm còn 219 TTHC đã góp phần giúp doanh nghiệp, người dân tiết kiệm chi phí, thời gian trong thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, thúc đẩy ứng

dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính thuế. Mặc dù số lượng TTHC thuế đã được cắt giảm khá nhiều, song trên thực tế vẫn có những TTHC thuế không thực sự cần thiết. Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ hiện nay, công tác cải cách TTHC thuế cũng đặt ra không ít vấn đề cho ngành Thuế.

Tại mục V Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 10 năm từ năm 2021 đến năm 2030, trong đó tập trung vào cải cách hành chính như sau: "*Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch (điểm 1)*" và "*đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp (điểm 4)*".

Ngày 09/3/2025, Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 22/CD-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại tiết a điểm 1 công điện có giao nhiệm vụ cho các Bộ như sau: "*Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả.*". Theo đó, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, tổng kết quá trình thực hiện các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP để thực hiện cắt giảm những thủ tục hành chính phức tạp, thành phần hồ sơ rườm rà.

Cục Thuế đã chỉ ra nhiệm vụ rà soát, chuẩn hóa TTHC theo hướng đơn giản, minh bạch, phấn đấu 100% DVCTT đạt mức toàn trình, đủ điều kiện tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Nâng cao chất lượng cung cấp DVCTT, thanh toán trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử (Etax Services) và tích hợp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia. Nâng cấp ứng dụng đáp ứng việc tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên hệ thống theo Quy trình một cửa. Công khai tiến trình giải quyết TTHC trên trang điện tử theo thời gian thực để NNT theo dõi, tra cứu.

Hiện nay, theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC, Nghị định 126/2020/NĐ-CP đang quy định 143/219 thủ tục hành chính toàn ngành thuế. Theo dự kiến ước tính tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế sẽ cắt, giảm và đơn giản hóa được 44/143 TTHC (chiếm 30,8%), trong đó sửa đổi, bổ sung 19/143 TTHC (chiếm 13,3%), bãi bỏ 25/143 TTHC (chiếm 17,5%). Theo đó, ước tính cắt, giảm được 756.001.948.945 đồng. (chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

- Đánh giá tác động các quy định về thủ tục hành chính nhằm nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp và hiệu quả của thủ tục hành chính trước khi ban hành.

- Cắt giảm tối đa gánh nặng, chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, giảm bớt chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

- Rà soát, đánh giá sự phù hợp của thủ tục hành chính với yêu cầu triển khai dịch vụ công trực tuyến, tạo cơ sở xây dựng lộ trình cung cấp dịch vụ công điện tử hiệu quả, thuận tiện.

- Phát hiện, chỉnh sửa hoặc cắt giảm các thủ tục hành chính phức tạp, phiền hà, không phù hợp với thực tiễn, đồng thời bổ sung các thủ tục cần thiết đáp ứng nhu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Đánh giá phải toàn diện, khách quan, trung thực, trên cơ sở phân tích cụ thể từng nội dung TTHC được đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ.

- Bảo đảm bám sát các nguyên tắc cải cách TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và các văn bản có liên quan.

- Kết quả đánh giá phải phục vụ trực tiếp cho việc hoàn thiện dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, đồng thời làm căn cứ để thực hiện việc công bố, công khai, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau khi Nghị định được ban hành.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

2.1. Thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: Không có

2.2. Thủ tục hành chính được sửa đổi, đơn giản hóa: (19 TTHC)

(1) Khai tiền thuê đất

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi sau khi bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại hồ sơ Khai tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước. Theo quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP, tiền thuê đất bao gồm cả tiền thuê đất có mặt nước, không sử dụng cụm từ “thuê mặt nước” như Nghị định 46/2014/NĐ-CP. Do đó, quy định “thuê mặt nước” tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP là không còn phù hợp với quy định pháp luật về đất đai.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, TTHC cắt giảm được 2,116,774,986 đồng.

(2) Giảm tiền thuê đất

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi sau khi bỏ cụm từ "thuê mặt nước" tại tên TTHC, bỏ từ "miễn" tại tên văn bản Đề nghị miễn, giảm trong hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước.

+ Theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, đối với trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không phải thực hiện thủ tục xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn và người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

+ Ngoài ra, Theo quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP, tiền thuê đất bao gồm cả tiền thuê đất có mặt nước, không sử dụng cụm từ "thuê mặt nước" như Nghị định 46/2014/NĐ-CP. Do đó, quy định "thuê mặt nước" tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP là không còn phù hợp với quy định pháp luật về đất đai.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với Luật Đất đai năm 2024, Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, TTHC cắt giảm được 2,994,750,384 đồng.

(3) Giảm thu tiền sử dụng đất

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi sau khi bỏ từ "miễn" tại tên văn bản Đề nghị miễn, giảm trong hồ sơ khai tiền sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, đối với trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không phải thực hiện thủ tục xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn và người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với Luật Đất đai năm 2024 và quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, TTHC cắt giảm được 2,801,677,002 đồng.

(4) Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB (1.007040)

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp TTHC "Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học" vào TTHC

“Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB” do 02 TTHC có nhiều chỉ tiêu tương đồng về nội dung quản lý. Đồng thời thực hiện hỗ trợ tự động tính toán đối với các Tờ khai, Phụ lục

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ tăng lên thành 21,074,998,013 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 8,485,118,752 đồng.

(5) Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (1.008346)

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp TTHC *“Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp”* vào TTHC *“Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí”*. Đồng thời cắt giảm Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN hoặc mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN và thực hiện hỗ trợ tự động tính toán đối với các Tờ khai, Phụ lục.

+ Luật Quản lý thuế quy định thành phần hồ sơ đối với khai quyết toán thuế bao gồm Báo cáo tài chính (BCTC năm hoặc BCTC đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập, trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định). Báo cáo tài chính đã bao gồm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tương tự Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu 03-1A, 03-1B, 03-1C. Do vậy, có thể khai thác dữ liệu kết quả kinh doanh trực tiếp từ nguồn báo cáo tài chính. Việc gộp để giảm thành phần hồ sơ mẫu biểu giúp NNT tránh phải kê các mẫu biểu tương tự nhau. Các phụ lục khác đề xuất không cắt giảm do: Mẫu biểu được thiết kế theo quy định chính sách tại các VBQPPL, NNT chỉ phải khai mẫu biểu tương ứng nếu có phát sinh, không phải khai tất cả các mẫu biểu.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ giảm đi còn 196,689,780,877 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 108,402,272,660 đồng.

(6) Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế (2.002233)

- Sự cần thiết của TTHC: Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân tại điểm b mục 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định

126/2020/NĐ-CP như sau: “Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có).

+ Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ.

+ Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.”

Theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 6 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và khoản 3, khoản 22 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP về chứng từ điện tử và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử, đề xuất bổ sung quy định về trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ góp phần đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giảm gánh nặng hành chính cho người nộp thuế, phù hợp với định hướng chuyên đổi số và cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với Nghị định 123/2020/NĐ-CP, Nghị định 70/2025/NĐ-CP và quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, TTHC cắt giảm được 59,099,827,238 đồng.

(7) Khai thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp 06 TTHC (bao gồm: *Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1.007684); Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản. (1.007678); Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) (1.007682); Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.008536); Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà*

tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.008539); Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản (1,011009)) vào TTHC “Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1,007674)”

Theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước năm 2023, từ ngày 01/01/2025, giấy chứng minh nhân dân sẽ không còn hiệu lực pháp lý. Tại khoản 6 Điều 9 Nghị định 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 quy định thông tin về danh tính điện tử và thông tin tích hợp trên căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử có giá trị chứng minh, tương đương với việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng, xuất trình giấy tờ, tài liệu có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác. Đồng thời, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC cho người nộp thuế theo quy định khi thông tin trong các loại giấy tờ về lai lịch, nhận dạng, cư trú của công dân đã được tích hợp, cập nhật đầy đủ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi kết nối với cơ quan thuế). Do đó đề xuất sửa đổi theo hướng gộp các TTHC như trên và bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế”.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định của Luật Căn cước, Nghị định số 69/2024/NĐ-CP và quy định tại các văn bản QPPL khác mà còn phù hợp với chủ trương tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ tăng lên thành 3,626,169,462 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 1,753,048,816 đồng.

(8) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân

- Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm

- Sự cần thiết của TTHC: Căn cứ tính thuế đối với đất ở của hộ gia đình và cá nhân trong trường hợp khai lần đầu, khai khi có thay đổi chủ sở hữu do chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho là hoàn toàn giống nhau về các trường chỉ tiêu, chỉ khác nhau về cơ quan xác nhận. Do đó cần thiết thực hiện các việc sau, cụ thể:

+ Gộp 02 Tờ khai 01/TK-SDDPNN- Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng

cho quyền sử dụng đất) và Tờ khai 04/TK-SDDPNN- Tờ khai thuê sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) vào làm 01 Tờ khai, ký hiệu là 01/TK-SDDPNN.

+ Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, TTHC cắt giảm được 540,921,162,081 đồng.

(9) Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam) (1.007700)

- Sự cần thiết của TTHC: Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)” và “Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi). Khi người nộp thuế nhập các thông tin về số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc số khung (đối với xe nhập khẩu), số seri Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất và lắp ráp trong nước), Công thông tin điện tử của CQT sẽ tự động gửi yêu cầu truy vấn sang hệ thống ứng dụng của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) để lấy các thông tin tài sản hiện thị trên tờ khai LPTB theo mẫu 02/LPTB Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Do đó, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ trên do dữ liệu này đã được liên thông với Bộ Xây dựng.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, TTHC cắt giảm được 20,109,885,421 đồng.

(10) Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác (1.008333)

- Sự cần thiết của TTHC: Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hai TTHC. Khi hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, NTN phải thực hiện các thủ

tục để đăng ký các hoạt động kinh doanh theo pháp luật chuyên ngành. Đồng thời, theo khoản 4 Điều 7 Thông tư số 86/2024/TT-BTC, NTNN có trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế quản lý, trong đó phải kê khai thông tin giấy phép kinh doanh tại Việt Nam (nếu có) theo mẫu số 04-ĐK-TCT. Bên cạnh đó, Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định rõ nghĩa vụ của NNT trong việc khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và đúng thời hạn; đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ thuế đã nộp.

Do đó việc yêu cầu NNT nộp bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề trong hồ sơ khai thuế là không cần thiết và trùng lặp với thông tin đã cung cấp ở bước đăng ký thuế.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 86/2024/TT-BTC và quy định tại các văn bản QPPL khác mà còn phù hợp với chủ trương tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, 02 TTHC cắt giảm được 5,015,542,840 đồng.

(11) Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu (1.010345)

- Sự cần thiết của TTHC: Bò thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hai TTHC. Khi hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, NTNN phải thực hiện các thủ tục để đăng ký các hoạt động kinh doanh theo pháp luật chuyên ngành. Đồng thời, theo khoản 4 Điều 7 Thông tư số 86/2024/TT-BTC, NTNN có trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế quản lý, trong đó phải kê khai thông tin giấy phép kinh doanh tại Việt Nam (nếu có) theo mẫu số 04-ĐK-TCT. Bên cạnh đó, Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định rõ nghĩa vụ của NNT trong việc khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và đúng thời hạn; đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ thuế đã nộp.

Do đó việc yêu cầu NNT nộp bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề trong hồ sơ khai thuế là không cần thiết và trùng lặp với thông tin đã cung cấp ở bước đăng ký thuế.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 86/2024/TT-BTC và quy định tại các văn bản QPPL khác mà còn phù hợp với chủ trương tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Phù hợp với việc ủy

quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, 02 TTHC cắt giảm được 97,752,347 đồng.

(12) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tái bảo hiểm nước ngoài tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Sự cần thiết của TTHC: Sửa đổi tên Phụ lục 01-1/TBH đính kèm Tờ khai 01/TBH “*Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm*” tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: “*Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài*”. Hiện tại, Phụ lục 01-1/TBH đính kèm Tờ khai 01/TBH chỉ liệt kê Danh mục các hợp đồng tái bảo hiểm, không thể hiện được doanh thu phát sinh của từng hợp đồng tái bảo hiểm đó nên chưa phục vụ được công tác quản lý thuế. Do đó sửa đổi Phụ lục 01-1/TBH với tiêu đề mới là “*Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài*” sẽ thống kê các hợp đồng tái bảo hiểm hoặc chứng từ tái bảo hiểm, trong đó bổ sung thêm các thông tin phục vụ mục đích quản lý thuế như tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, nước cư trú, địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài (thông tin từ 01/TBH chuyển sang khai ở phụ lục), phí bảo hiểm, doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm; đề nghị bỏ các thông tin theo mẫu cũ: đại diện ký kết, trách nhiệm pháp lý và cam kết của các bên, đối tượng có thẩm quyền kết hợp đồng, các nội dung liên quan đến thuế trong hợp đồng (Mẫu 01-1/TBH đề xuất sửa đổi đính kèm). Theo đó, đề xuất xem xét bỏ quy định người nộp thuế phải cung cấp bản sao hợp đồng mà thay vào đó doanh nghiệp bảo hiểm tự lưu tại đơn vị để theo dõi, xuất trình cho cơ quan chức năng khi có yêu cầu cung cấp.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, TTHC cắt giảm được 1,651,696 đồng.

(13) Khai thuế tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp TTHC “*Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)*” và TTHC “*Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1*” vào TTHC “*Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)*” do 3 TTHC có cùng nguyên tắc tính thuế trên cơ sở tỷ lệ phần trăm trên doanh thu và cùng nguyên tắc khai tạm tính theo lần phát sinh đối với dầu thô, Condensate và theo tháng đối với khí thiên nhiên.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản

QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ giảm đi còn 21,704,751 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 71,891,367 đồng.

(14) Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp TTHC “Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 (1.010991)” vào TTHC “Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (1.010990)” do không cần thiết tách riêng 2 TTHC này. Việc khai tạm tính tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia do PVN thực hiện với vai trò đại diện nước chủ nhà.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ giảm đi còn 21,026,861 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 16,945,959 đồng.

(15) Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)

- Sự cần thiết của TTHC: Việc phụ thu trên giá dầu cơ sở do Thủ tướng phê duyệt tại FDP và giá dầu bình quân trong năm. Do đó cần thiết ghép 02 Tờ khai 02/PTHU-DK và 03/PTHU-DK vào 01 Tờ khai thành một tờ khai mới, ký hiệu là 02/PTHU-DK.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, đơn giản hóa, TTHC cắt giảm được 154,487 đồng.

(16) Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh/khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Vietsovpetro tại Lô 09.1

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp TTHC “Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1” vào TTHC “Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1” do bản chất của 2 TTHC này đều là quyết toán các sắc thuế tạm tính của Liên doanh Vietsovpetro theo quy định tại Hiệp định LCP.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản

QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ giảm đi còn 335,154 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 366,547 đồng.

(17) Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà đối với hoạt động dầu khí

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp TTHC “*Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm*” vào TTHC “*Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1*” do không cần tách riêng 2 TTHC, việc khai tạm Quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia do PVN thực hiện với vai trò đại diện nước chủ nhà.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ giảm đi còn 2,659,059 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 1,955,975 đồng.

(18) Gia hạn nộp tiền thuế nợ

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp TTHC “*Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất*” vào TTHC “*Gia hạn nộp thuế*” do về bản chất, gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất là một trường hợp của gia hạn nộp thuế, mẫu biểu hiện hành của 2 TTHC này tương tự nhau, chỉ khác nhau tên gọi, trình tự, thủ tục là như nhau.

Theo đó TTHC mới là “*Gia hạn nộp tiền thuế nợ*” sẽ sử dụng mẫu biểu chung gồm mẫu biểu NNT phải nộp là 01/GHAN và mẫu biểu trả kết quả 02/GHAN, 03/GHAN (đồng thời sửa mẫu biểu 01/GHAN, 02/GHAN, 03/GHAN tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho phù hợp).

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ tăng lên thành 6,645,308,185 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 2,803,824,470 đồng.

(19) Đề nghị áp dụng APA chính thức

- Sự cần thiết của TTHC: TTHC được sửa đổi từ việc gộp TTHC “*Thỏa thuận song phương*”, “*Gia hạn APA*”, “*Sửa đổi APA*”, “*Hủy bỏ APA*” vào TTHC “*Đề nghị áp dụng APA chính thức*” do bản chất APA song phương là thỏa thuận giữa các cơ quan thuế ký hiệp định thuế với nhau để xác định nghĩa vụ thuế của NNT có liên quan, tránh đánh thuế trùng. Khi NNT đề nghị áp dụng

APA song phương là đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương theo Hiệp định thuế.

Theo đó, TTHC mới là “*Đề nghị áp dụng APA chính thức*” sẽ sử dụng Mẫu số 01/APA-ĐN theo hướng gộp các thủ tục nêu trên thay cho Mẫu số 02/APA-CT (Đề nghị áp dụng APA chính thức).

Do đó đề xuất gộp chung các chỉ tiêu cần thiết của thủ tục này vào mẫu đơn Đề nghị áp dụng APA chính thức để đơn giản hoá thủ tục cho NNT, lược bỏ số lượng mẫu đơn NNT phải thực hiện.

- Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được đề xuất sửa đổi phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với quy định tại các văn bản QPPL khác. Phù hợp với việc ủy quyền/giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ bộ phận còn lại của TTHC (mẫu tờ khai).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi sửa đổi, gộp TTHC, chi phí tuân thủ tăng lên thành 44,130,995 đồng. Số TTHC cắt giảm được sau khi bù trừ với TTHC bị hủy bỏ: 2,137,593 đồng

2.3. Thủ tục hành chính được bãi bỏ (19 TTHC)

(1) Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học (1007041)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào với TTHC “*Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB (1007040)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 11,877,007,319 đồng.

(2) Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (1,010948)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào với TTHC “*Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (1,008346)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 632,996,861 đồng.

(3) Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (2,002229)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Tích hợp vào thủ tục đăng ký thuế. Theo đó, sửa mẫu biểu đăng ký thuế cho NPT thuộc (mẫu số 20-ĐK-TCT và mẫu số 20-ĐK-TH-TCT) ban hành kèm theo Thông tư 86/2024/TT-BTC và bãi bỏ các mẫu biểu đăng ký giảm trừ gia cảnh (mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN và mẫu số 07/THĐK-NPT-TNCN) tại Thông tư 80/2021/TT-BTC khi sửa đổi, bổ sung văn bản này. Việc tích hợp này đồng ghĩa với việc tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP sẽ bãi bỏ TTHC này, đồng thời tại thủ tục hành chính đăng ký thuế sẽ thay đổi về thành phần hồ sơ, bao gồm thành phần hồ sơ về đăng ký NPT (trước khi cắt giảm) và đăng ký thuế lần đầu. Tuy nhiên, để đảm bảo không trùng lặp thành phần hồ sơ,

và các thông tin trên tờ khai này có thể truy vấn được từ CSDL Quốc gia về thông tin quan hệ của NNT và NPT trên cơ sở mã định danh cá nhân được sử dụng làm MST.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 1,225,203,682 đồng.

(4) Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1,007684)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1,007674)”.

- Chi phí tuân thủ TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 768,459,754 đồng.

(5) Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản. (1,007678)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1,007674)”.

- Chi phí tuân thủ TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 768,459,754 đồng.

(6) Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) (1.007682)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1,007674)”.

- Chi phí tuân thủ TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 768,459,754 đồng.

(7) Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.008536)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1,007674)”.

- Chi phí tuân thủ TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 768,459,754 đồng.

(8) Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.008539)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1,007674)”.

- Chi phí tuân thủ TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 768,459,754 đồng.

(9) Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản (1,011009)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1,007674)”.

- Chi phí tuân thủ TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 768,459,754 đồng.

(10) Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế (1.008548)

- Lý do bãi bỏ TTHC: NNT tự chịu trách nhiệm việc kê khai, nộp các khoản thuế TNDN, TN theo tờ khai tạm tính và quyết toán.

- Chi phí tuân thủ TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 1,187,494 đồng.

(11) Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1) - (1.008326)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1) - (1.008547)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 45,880,450 đồng.

(12) Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovetro tại Lô 09.1 - (1.008551)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1) - (1.008547)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 7,448,826 đồng.

(13) Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovetro tại Lô 09.1 (1.010991)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (1.010990)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 8,582,343 đồng.

(14) Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovetro tại Lô 09.1

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovetro tại Lô 09.1*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 53,977 đồng.

(15) Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovetro tại Lô 09.1 (1.010993)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm (1.010992)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 404,828 đồng.

(16) Tờ khai thuế GTGT, TNCN, TNDN đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (TSBĐ) trong thời gian chờ xử lý

- Lý do bãi bỏ TTHC: Qua rà soát, đối với nghiệp vụ khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý đối với các ngân hàng hiện nay như sau:

+ Đây là tài sản bảo đảm được khách hàng dùng thế chấp cho khoản vay, do vậy tài sản này các ngân hàng được sử dụng trong thời gian chờ xử lý, quyền sở hữu vẫn thuộc của khách hàng vay.

+ Đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý của các ngân hàng hiện nay không tách riêng được, do vậy các thu nhập nhận được phát sinh từ hoạt động kinh doanh này đang được các ngân hàng hạch toán chung vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Thuế GTGT và thuế TNDN phát sinh từ hoạt động này được ngân hàng kê khai nộp thuế GTGT (mẫu số 01/GTGT), thuế TNDN (mẫu 03/TNDN).

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 1,136,216 đồng.

(17) Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý (1.01095)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Nghĩa vụ của người nộp thuế không chỉ bao gồm số thuế phải nộp mà còn bao gồm cả số thuế được khấu trừ. Theo mẫu số 02/XĐ-PNTT (Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý) ban hành tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC không có chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế được khấu trừ (trong trường hợp tính trong 01 quý người nộp thuế chỉ có số thuế còn được khấu trừ nhưng nếu khai theo tháng thì vừa có số thuế phải nộp, vừa có số thuế còn được khấu trừ). Ngoài ra, trường hợp NNT thực hiện khai các tờ khai có phân bổ thì chưa có hướng dẫn về chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế phải phân bổ cho các địa phương có liên quan.

Do đó, hiện nay ứng dụng chưa nâng cấp đối với mẫu 02/XĐ-PNTT nêu trên dẫn đến việc hệ thống CNTT không thể kiểm soát tự động các chỉ tiêu kê khai trên tờ khai thuế do người nộp thuế gửi đến. Việc bãi bỏ quy định người nộp thuế phải nộp “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý”, cơ quan thuế xác định lại số thuế phải nộp tăng thêm sẽ giúp đơn giản hóa việc theo dõi, kiểm soát tờ khai thuế của cơ quan thuế cũng như kiểm soát chặt chẽ thông tin kê khai của người nộp thuế.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 72,531,594 đồng.

(18) Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất (1,011010)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Gia hạn nộp thuế (1,008590)*”.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 3,106,457,316 đồng.

(19) Thỏa thuận song phương (1.010333)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Đề nghị áp dụng APA chính thức (1.010331)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 770,724 đồng.

(20) Gia hạn APA (1.010332)

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Đề nghị áp dụng APA chính thức (1.010331)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 5,711,097 đồng.

(21) Sửa đổi APA (1.010334).

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Đề nghị áp dụng APA chính thức (1.010331)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 5,711,097 đồng.

(22) *Hủy bỏ APA (1.010335)*

- Lý do bãi bỏ TTHC: Gộp vào TTHC “*Đề nghị áp dụng APA chính thức (1.010331)*” để sửa đổi, bổ sung.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 618,747 đồng.

(23, 24) *Báo cáo APA thường niên (1.008598) và Báo cáo APA đột xuất (1.008599)*

- Lý do bãi bỏ TTHC: Theo quy định hiện hành, NNT phải nộp báo cáo APA thường niên cho từng năm tính thuế; trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế của NNT thì NNT có trách nhiệm báo cáo với CQT.

Tuy nhiên, mục đích của việc yêu cầu NNT báo cáo sự kiện phát sinh sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA là để việc xem xét đề nghị gia hạn, sửa đổi hay hủy bỏ APA đã ký. Theo đó:

- Trường hợp sự kiện phát sinh trong năm có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế thì đã được phản ánh vào tờ khai thuế quyết toán TNDN (bao gồm thông tin kê khai trên Phụ lục xác định giá giao dịch liên kết);

- Trường hợp phát sinh sự kiện đột xuất trong năm mà theo đánh giá của NNT cần phải sửa đổi/hủy bỏ APA (trong trường hợp bất lợi) hoặc NNT vẫn có mong muốn gia hạn APA đang thực hiện (trong trường hợp thuận lợi), thì các nội dung mà NNT cần báo cáo và đề xuất của NNT nay đã được gộp vào thủ tục “*Đề nghị áp dụng APA chính thức*”.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ TTHC “*Báo cáo APA thường niên*” cắt giảm được 1,133,517 đồng.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ TTHC “*Báo cáo APA đột xuất*” cắt giảm được 1,163,517 đồng.

(25) *Đề nghị tham vấn trước khi nộp hồ sơ APA chính thức (1.008601)*

- Lý do bãi bỏ TTHC: Theo quy định hiện hành thì đây là thủ tục không bắt buộc. Trên thực tế từ khi Nghị định số 126/2020/NĐ-CP có hiệu lực thì hành thì NNT nộp hồ sơ chính thức luôn mà không qua bước tham vấn.

- Chi phí tuân TTHC: Sau khi bãi bỏ, TTHC cắt giảm được 2,852,304 đồng.

2.4. Thủ tục hành chính được giữ nguyên so với quy định hiện hành (Không có)

III. ĐÁNH GIÁ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN (NẾU CÓ)

Việc triển khai thi hành các quy định của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP không ảnh hưởng đến phân quyền, phân cấp.

IV. ĐÁNH GIÁ BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI (NẾU CÓ)

Việc triển khai thi hành các quy định của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP không ảnh hưởng đến việc bảo đảm bình đẳng giới.

V. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC (NẾU CÓ)

Việc triển khai thi hành các quy định của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách dân tộc.

Trên đây là bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo nghị định sửa đổi bổ sung một số điều tại nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế./.

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Đánh giá thực trạng một số nội dung về quản lý thuế trong quá trình thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính báo cáo đánh giá thực trạng một số nội dung về quản lý thuế trong quá trình thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ**1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến Nghị định số 126/2020/NĐ-CP**

Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu trong bối cảnh quốc tế nhiều biến động và cạnh tranh gay gắt. Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các tổ chức kinh tế quốc tế giúp Việt Nam mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư và nâng cao năng lực quản lý. Đồng thời, Việt Nam cam kết thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn quốc tế về minh bạch tài chính, nhằm tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch và bền vững. Điều này đòi hỏi hệ thống quản lý thuế trong nước phải đồng bộ, hiện đại và hiệu quả hơn để đáp ứng yêu cầu hội nhập và tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế. Trên thế giới, nhiều quốc gia phát triển đã áp dụng mô hình chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn diện, giúp giảm thiểu thủ tục rườm rà và tiết kiệm chi phí. Việt Nam đang nỗ lực bắt kịp xu hướng này bằng các chương trình cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh số hóa và cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến, giảm tối đa giấy tờ và chi phí tuân thủ. Những nỗ lực này nhằm tạo môi trường đầu tư minh bạch, công bằng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu. Đồng thời, Việt Nam tích cực ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Big Data và các công nghệ số trong quản lý thuế để nâng cao hiệu quả giám sát, tự động hóa quy trình và cải thiện trải nghiệm người nộp thuế. Qua đó, Việt Nam không chỉ nâng cao vị thế và uy tín trên trường quốc tế mà còn tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế xã hội bền vững trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

Ngày 19/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, trong đó quy định rõ về khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế, hoàn thuế, xử lý nợ thuế, cưỡng chế thuế và phối hợp giữa cơ quan thuế với các cơ quan liên quan, đồng thời bổ sung các quy định mới về ấn định thuế, khoan nợ, xử lý vi phạm hành chính và áp dụng thỏa thuận trước

về giá (APA). Nghị định cũng điều chỉnh cơ chế phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh nhằm kiểm soát việc xóa nợ thuế và đảm bảo công bằng trong quản lý thuế... Như vậy, qua gần 5 năm thực hiện, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP không chỉ là công cụ pháp lý quan trọng giúp hiện đại hóa công tác quản lý thuế mà còn hỗ trợ người nộp thuế, thúc đẩy môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, đồng thời phù hợp với các cam kết quốc tế và yêu cầu hội nhập kinh tế toàn cầu.

2. Quá trình đánh giá thực trạng

Trong quá trình triển khai thực thi Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, trên cơ sở công tác quản lý thuế, Bộ Tài chính (cơ quan quản lý thuế) nhận thấy có phát sinh một số vướng mắc, bất cập như: về khai thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; Luật Đất đai 2024 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/08/2024 đã bổ sung, điều chỉnh một số quy định về phạm vi, trình tự thu nộp, miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đồng thời thay thế nhiều nghị định trước đây; Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, đơn giản hóa TTHC thuế là yêu cầu cấp bách để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, giảm bớt chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã rà soát, nghiên cứu và tổng hợp các vướng mắc, bất cập báo cáo cấp có thẩm quyền đưa vào chương trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Việc tổ chức thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành đã quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, tạo lập khuôn khổ pháp lý đồng bộ và rõ ràng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế trong giai đoạn mới. Nghị định thể hiện định hướng cải cách sâu rộng và hiện đại hóa quản lý thuế thông qua 10 nhóm nội dung trọng tâm. Cụ thể, Nghị định quy định rõ nghĩa vụ khai, tính và nộp thuế của người nộp thuế theo nguyên tắc tự giác, tự chịu trách nhiệm, nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế. Đồng thời, Nghị định chi tiết hóa các quy định liên quan đến doanh nghiệp có giao dịch liên kết, góp phần ngăn ngừa hành vi chuyển giá và xói mòn cơ sở tính thuế. Về hóa đơn và chứng từ, Nghị định đã cụ thể hóa việc triển khai hóa đơn điện tử, qua đó tăng tính minh bạch và chống gian lận. Đối với hộ kinh doanh, Nghị định hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng hiện đại, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đề cao vai trò của chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, Nghị định thiết lập quy trình quản lý rủi ro thuế, phân loại người nộp thuế để nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra; đồng thời, quy định đầy đủ về quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế nhằm đảm bảo thu đúng, thu đủ. Đối với các lĩnh vực đặc thù như thương mại điện tử hay dịch vụ xuyên biên giới, Nghị định đã có những quy định bao quát nhằm đảm bảo tính công bằng trong nghĩa vụ thuế. Song song đó, quyền lợi của người nộp thuế được

chú trọng thông qua các cơ chế bảo vệ pháp lý, hoàn thuế và bảo mật thông tin. Nghị định cũng tăng cường chế tài xử lý vi phạm hành chính về thuế, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật. Cuối cùng, các quy định khác trong Nghị định được xây dựng đồng bộ với hệ thống pháp luật liên quan và phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước.

2. Kết quả thi hành

2.1. Kết quả đạt được

Việc thực hiện triển khai Nghị định số 126/2020/NĐ-CP trong bối cảnh nền kinh tế trên, Chính phủ và ngành Thuế đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời tăng cường công tác chống thất thu ngân sách nhà nước. Dưới đây là các kết quả nổi bật:

- Hoàn thiện khung pháp lý quản lý thuế theo hướng hiện đại, minh bạch

Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2019, áp dụng cho nhiều loại thuế và khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Việc ban hành Nghị định đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý rõ ràng, thống nhất và minh bạch, qua đó hỗ trợ cơ quan thuế cũng như người nộp thuế trong việc thực thi đúng, đầy đủ các quy định pháp luật về thuế. Đây là tiền đề quan trọng cho việc hiện đại hóa ngành thuế, thúc đẩy chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Hoàn thiện cơ chế khai thuế, góp phần nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế

Một điểm nổi bật của Nghị định 126/2020/NĐ-CP là quy định rõ tiêu chí và điều kiện để người nộp thuế được khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập cá nhân (TNCN) theo quý thay vì theo tháng, giúp giảm bớt tần suất kê khai, nộp hồ sơ thuế cho các đối tượng có doanh thu dưới 50 tỷ đồng/năm. Người nộp thuế được quyền lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trong năm dương lịch, đồng thời không phải nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp hoạt động kinh doanh ổn định, trừ các trường hợp đặc biệt như tạm ngừng kinh doanh hoặc thay đổi hoạt động. Điều này tạo thuận lợi trong khai thuế, giảm thiểu gánh nặng thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và cá nhân.

- Đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử, giảm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp

Việc bắt buộc áp dụng hóa đơn điện tử đã được triển khai hiệu quả trên toàn quốc, giúp giảm thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí in ấn, lưu trữ, đồng thời tăng khả năng kiểm soát của cơ quan thuế. Từ năm 2022, đã triển khai thành công hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn giấy cho 100% doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh, với hơn 4,52 tỷ hóa đơn đã được tiếp nhận và xử lý. Việc áp dụng hóa đơn điện tử không chỉ thúc đẩy thương mại điện tử, tạo môi trường kinh doanh minh bạch mà còn góp phần chuyển đổi số trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

- Tăng cường quản lý thuế đối với lĩnh vực kinh tế số, chống thất thu ngân sách

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã bổ sung và hoàn thiện nhiều quy định liên quan đến trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân có hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại, dịch vụ Internet, quảng cáo trực tuyến cũng như các mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng số. Các quy định này nhằm tăng cường khả năng thu thập, chia sẻ và xử lý thông tin phục vụ công tác quản lý thuế, góp phần quan trọng vào việc giám sát và thu thuế hiệu quả đối với khu vực kinh tế số – một lĩnh vực có tốc độ phát triển nhanh nhưng tiềm ẩn nguy cơ thất thu ngân sách lớn.

Đặc biệt, Nghị định đã quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong việc phối hợp với cơ quan thuế. Theo đó, các tổ chức này có nghĩa vụ cung cấp thông tin tài khoản thanh toán của người nộp thuế, đồng thời thực hiện thu nộp thay trong một số trường hợp theo quy định pháp luật. Đây là bước tiến quan trọng trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế, góp phần tăng cường tính minh bạch, công khai và hiệu quả trong công tác thu ngân sách nhà nước.

- Tăng cường kiểm soát chuyên giá, chống xói mòn cơ sở tính thuế

Bên cạnh đó, Nghị định cũng đã cụ thể hóa các quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết – một trong những lĩnh vực có rủi ro cao về chuyên giá và xói mòn cơ sở tính thuế. Thông qua việc thiết lập cơ chế kiểm soát, phân tích rủi ro và thực hiện thanh tra, kiểm tra có trọng điểm, cơ quan thuế đã phát hiện và xử lý kịp thời nhiều hành vi vi phạm, qua đó góp phần tăng thu ngân sách, đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế. Năm 2023, cơ quan thuế đã thanh tra, kiểm tra 711 doanh nghiệp liên kết, qua đó truy thu, truy hoàn, phạt 1.675 tỷ đồng, giảm lỗ 8.590 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.983 tỷ đồng.

- Cơ chế ấn định thuế và xử lý nợ thuế được hoàn thiện

Nghị định bổ sung các trường hợp ấn định thuế nhằm xử lý các hành vi vi phạm như không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế; mua bán, hạch toán giá trị hàng hóa không theo giá trị giao dịch thông thường; sử dụng hóa đơn không hợp pháp nhưng hàng hóa, dịch vụ có thật. Đồng thời, quy định chi tiết về khoanh nợ thuế đối với các trường hợp đặc biệt như người nộp thuế chết, mất tích, giải thể, phá sản hoặc không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đăng ký. Những quy định này giúp cơ quan thuế có công cụ pháp lý mạnh mẽ hơn để xử lý các vi phạm, giảm thiểu thất thu và đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

- Nâng cao hiệu quả thu ngân sách và chống thất thu

Việc triển khai Nghị định đã góp phần nâng cao hiệu quả thu NSNN. Số thu ngân sách từ thuế đã thể hiện sự tăng trưởng ổn định và vượt dự toán qua các năm. Từ mức đạt 1.539 nghìn tỷ đồng năm 2020 (đạt 87,7% dự toán), thu ngân sách đã tăng lên 1.591 nghìn tỷ đồng năm 2021 (vượt 17,2% dự toán), 1.803,6 nghìn tỷ đồng năm 2022 (vượt 27,8% dự toán), và 1.752,5 nghìn tỷ đồng năm 2023 (vượt

8,1% dự toán). Đặc biệt năm 2024, tổng thu ngân sách đạt mức cao nhất với 2.037,5 tỷ đồng, tăng 19,8% so với dự toán, trong đó riêng thu do cơ quan thuế quản lý đạt 1.732.000 tỷ đồng, vượt 16,5% dự toán và tăng 13,7% so với năm 2023.

Công tác thanh tra, kiểm tra thuế đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc chống thất thu. Năm 2023, tổng số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra đạt hơn 61.583 tỷ đồng, bao gồm tăng thu thuế hơn 16.136 tỷ đồng, giảm khấu trừ 2.137 tỷ đồng và giảm lỗ 43.309 tỷ đồng.

Năm 2024 đánh dấu nhiều thành công trong việc thanh tra, kiểm tra chuyên đề. Cơ quan thuế đã truy thu và yêu cầu nộp bổ sung 169 tỷ đồng từ các doanh nghiệp kinh doanh nông sản nhập khẩu, 292 tỷ đồng từ các cơ sở giáo dục và y tế về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc kiểm tra các doanh nghiệp đại chúng về phát hành cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng cũng thu về ngân sách 151,5 tỷ đồng. Đặc biệt, trong lĩnh vực bảo hiểm, qua thanh tra 20 doanh nghiệp đã giảm lỗ gần 5 tỷ đồng, truy thu 3,3 tỷ đồng và phạt gần 1,2 tỷ đồng.

Việc triển khai Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý và thu hồi nợ thuế thông qua việc hoàn thiện cơ sở pháp lý và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác nghiệp vụ. Cơ quan thuế đã xây dựng và nâng cấp các ứng dụng quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, tự động hóa việc thông báo nợ và quyết định cưỡng chế thông qua phương thức điện tử. Kết quả thu hồi nợ thuế đã tăng mạnh từ 41.557 tỷ đồng năm 2023 lên 61.227 tỷ đồng năm 2024, tăng 33,2% so với cùng kỳ.

- Tác động tích cực đến doanh nghiệp và người nộp thuế

Việc triển khai Nghị định 126/2020/NĐ-CP đã góp phần giảm thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc kê khai, nộp thuế, đồng thời giúp quản lý chặt chẽ nguồn thu ngân sách nhà nước. Việc sửa đổi, bổ sung một số quy định trong Nghị định cũng được đề xuất nhằm tháo gỡ vướng mắc trong kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm rủi ro bị phạt tiền chậm nộp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là minh chứng cho thấy Nghị định không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước mà còn hỗ trợ tích cực cho cộng đồng doanh nghiệp phát triển bền vững.

- Thúc đẩy hội nhập quốc tế

Nghị định 126/2020/NĐ-CP đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của ngành thuế Việt Nam thông qua việc xây dựng khung pháp lý phù hợp với cam kết quốc tế. Điều này đã giúp hình thành hệ thống quản lý thuế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường khả năng chống trốn thuế, chuyên giá và gian lận thuế xuyên biên giới.

Trong năm 2023, ngành thuế đã tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế thông qua việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thuế, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thuế với nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Argentina, Nigeria, Lút-xăm-bua, Nhật Bản. Song song với đó, ngành thuế cũng đẩy mạnh hợp tác, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong công tác quản lý thuế với các đối tác như Lào, Hàn Quốc,

Nga cùng các tổ chức quốc tế như SGATAR, IMF. Các hoạt động này tập trung vào việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các lĩnh vực phức tạp như chuyển giá, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và quyền đánh thuế giữa các quốc gia.

Công tác trao đổi thông tin quốc tế về thuế cũng đạt được những kết quả đáng kể. Năm 2023 đã xử lý 114 trường hợp¹ đề nghị trao đổi thông tin với cơ quan thuế của 40 nước, tăng 30% so với năm 2022. Việc trao đổi thông tin tập trung chủ yếu vào yêu cầu tăng cường thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao về hoàn thuế GTGT, góp phần tích cực vào công tác chống gian lận và tăng thu ngân sách nhà nước².

Năm 2024 đánh dấu bước tiến mới trong hội nhập quốc tế khi ngành thuế tích cực tham gia các hiệp định đa phương quan trọng. Đặc biệt, Việt Nam đã tham gia Hiệp định đa phương về Trao đổi báo cáo lợi nhuận quốc gia (CbC MCAA) và Trao đổi tự động thông tin tài khoản tài chính (CRS MCAA). Bên cạnh đó, việc tham gia sáng kiến toàn cầu về thuế như BEPS (chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận) thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về thuế. Trong năm 2024, ngành thuế đã xử lý 56 trường hợp³ đề nghị trao đổi thông tin theo Hiệp định, tập trung chủ yếu vào thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng liên quan đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam.

Những nỗ lực hội nhập quốc tế này không chỉ nâng cao năng lực quản lý thuế của Việt Nam mà còn thể hiện cam kết mạnh mẽ của ngành thuế trong việc xây dựng một hệ thống thuế hiện đại, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này góp phần quan trọng trong việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những mặt đạt được, quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cũng phát sinh một số tồn tại, hạn chế sau:

- Hạn chế trong quy định về khai thuế đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, nhận thưởng bằng chứng khoán hoặc ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn

¹ 88 trường hợp Việt Nam yêu cầu nước ngoài cung cấp thông tin; 24 trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin; 02 trường hợp trao đổi thông tin tự nguyện do nước ngoài cung cấp.

² Cục Thuế tỉnh Phú Thọ báo cáo kết quả số tiền thuế TNCN, tiền chậm nộp, tiền phạt xử lý tăng thu NS là gần 1,2 tỷ đồng. Cục Thuế tỉnh Bắc Giang báo cáo số tiền thuế TNCN truy thu /tăng thêm là hơn 12 tỷ đồng; số tiền phạt là hơn 2 tỷ đồng. Cục thuế TP. Hồ Chí Minh báo cáo số thuế GTGT không phải hoàn là hơn 1,8 tỷ đồng.

³ 35 trường hợp Việt Nam yêu cầu nước ngoài cung cấp thông tin; 06 trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin; 06 trường hợp trao đổi thông tin tự nguyện do nước ngoài cung cấp (ao gồm các hồ sơ tiếp tục xử lý từ năm 2023).

Theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, thời điểm tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, nhận thưởng bằng chứng khoán hoặc ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn được xác định khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại hoặc chuyển nhượng vốn, rút vốn. Tuy nhiên, trong thực tế triển khai, nhiều cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán hoặc cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán không có nhu cầu chuyển nhượng cổ phiếu hoặc vốn trong thời gian dài, dẫn đến việc không phải kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân (TNCN) ngay tại thời điểm nhận cổ tức. Điều này gây ra hệ lụy là tài sản và thu nhập của các cá nhân, đặc biệt là cổ đông lớn, cổ đông chiến lược như ban giám đốc, ban kiểm soát, tăng lên nhưng chưa bị đánh thuế kịp thời. Việc hoãn thời điểm kê khai, nộp thuế TNCN cho đến khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại có thể tạo ra tình trạng “đóng thuế trễ” đối với khoản thu nhập của cá nhân thực tế đã tăng lên nhưng chưa phải kê khai, nộp thuế ngay. Đồng thời, quy định này cũng gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc phải tiếp tục theo dõi, kiểm soát và thu thuế TNCN trong thời gian dài.

- Bất cập trong khung pháp lý và quy trình nghiệp vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất:

Ngày 30/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định chi tiết về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Luật Đất đai năm 2024, có hiệu lực từ ngày 01/8/2024. Nghị định này bổ sung hoặc điều chỉnh quy định về phạm vi, trình tự thu, nộp, miễn giảm tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, đồng thời thay thế nhiều nghị định trước đây. Theo đó, việc sửa đổi Nghị định 126/2020/NĐ-CP là cần thiết để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong quản lý thuế và nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai, tránh chồng chéo, mâu thuẫn, đồng thời tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Thủ tục hành chính phức tạp, rườm rà

Thủ tục hành chính phức tạp, rườm rà đang là một trong những rào cản lớn nhất đối với môi trường đầu tư và phát triển kinh tế của Việt Nam. Mặc dù trong thời gian qua, cơ quan thuế đã có nhiều nỗ lực cải cách, cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính, tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều quy trình chồng chéo, mâu thuẫn và thủ tục mới được ban hành khiến người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện. Các thủ tục hành chính còn rườm rà không chỉ làm kéo dài thời gian xử lý hồ sơ mà còn tăng chi phí tuân thủ, gây cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước. Việc phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết thủ tục còn chưa hiệu quả, nhiều nơi vẫn duy trì thói quen làm việc thủ công, chưa ứng dụng đầy đủ công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Thống kê cho thấy, số lượng TTHC thuế từ 304 TTHC (năm 2020) đến nay giảm còn 219 TTHC, được thực hiện ở 03 cấp: cấp Cục (22), cấp Chi cục Thuế khu vực (177), cấp Đội Thuế liên huyện (139) (Cấp Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế trước đây), được phân loại theo 03 mức độ: (i) TTHC mức độ Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 134 TTHC, tỷ lệ 61,2% tổng số TTHC (đã tích hợp

lên Công DVCQG: 105 TTHC, đạt 48% trên tổng số TTHC); (ii) TTHC mức độ Dịch vụ công trực tuyến một phần: 01 TTHC; (iii) TTHC mức độ Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến: 84 TTHC. Mặc dù số lượng TTHC đã được cắt giảm, đơn giản hóa nhưng chưa được thực hiện triệt để, dẫn đến quy trình vẫn còn phức tạp và chưa thực sự thuận tiện cho người sử dụng.

Thực trạng này cho thấy dù ngành Thuế đã có nhiều nỗ lực trong việc số hóa và cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính, vẫn tồn tại một số thủ tục chồng chéo, rườm rà gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Việc chưa đồng bộ hoàn toàn giữa các thủ tục và hạn chế trong tích hợp dịch vụ công quốc gia cũng làm giảm hiệu quả cải cách hành chính thuế.

Do đó, cần tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính, đơn giản hóa thành phần hồ sơ và mở rộng tích hợp dịch vụ công trực tuyến để nâng cao tính minh bạch, thuận tiện và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thuế.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Qua rà soát có 8⁴/44 Điều cần sửa đổi, bổ sung nhằm giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, hạn chế việc lợi dụng chính sách để kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế; đảm bảo đồng bộ, thống nhất với pháp luật liên quan; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính gắn liền với chuyển đổi số và tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế:

1. Chính sách 1: Về thuế TNCN đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn

Đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: nội dung về khấu trừ, khai thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, cụ thể:

- **Quy định rõ thời điểm khấu trừ thuế TNCN:** Trường hợp tổ chức trả cổ tức bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu thì tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định tại Khoản 4 Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Trường hợp tổ chức ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân là thành viên góp vốn thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn thực hiện khấu trừ thuế TNCN tại thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng thêm cho cá nhân.

- **Sửa đổi về kê khai thuế:** Do tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế

⁴ Các Điều: 7, 9, 10, 13, 18, 20, 26, 41

TNCN nên tổ chức trả thu nhập thực hiện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng quy định tại điểm a khoản 1 hoặc khai theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- **Bổ sung cách xác định số thuế TNCN phải khấu trừ:** Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị lợi tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn (5%).

2. Chính sách 2: Về triển khai thực hiện quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

- **Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP:** Tại Khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai năm 2024 quy định về thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với 4 trường hợp cụ thể: (i) Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất; (ii) Đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất; (iii) Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất mà làm thay đổi diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; (iv) Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về xây dựng mà phải xác định lại giá đất.

Tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định về ngày phát sinh nghĩa vụ với NSNN về tiền sử dụng đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất; và trường hợp công nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ để đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật.

- **Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 và bãi bỏ khoản 12 Điều 13, điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP:** Tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP quy định Ban quản lý Khu kinh tế, khu công nghệ cao tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và xác định miễn, giảm đối với các dự án trong Khu kinh tế, khu công nghệ cao, thông báo cho người sử dụng đất và chỉ gửi thông tin cho cơ quan thuế tại địa bàn nơi phát sinh khoản thu để thực hiện đôn đốc và cưỡng chế.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP đã thay thế các Nghị định, trong đó có Nghị định số 35/2017/NĐ-CP. Tại điểm a khoản 3 Điều 44 Nghị định 103/2024/NĐ-CP quy định trách nhiệm của cơ quan thuế tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp có phát sinh nghĩa vụ. Do vậy, cần thiết phải sửa đổi điểm đ khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 13 và lược bỏ khoản 12 Điều 13, điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đảm bảo thống nhất quy định.

- **Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP:**

+ Tại điểm a khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến. Tại điểm b

khoản 1, khoản 2 Điều 21 và điểm a khoản 1 Điều 42 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định: Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài). Do đó, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 đảm bảo đồng bộ với quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

+ Tại điểm b khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định trách nhiệm của cơ quan thuế và thời hạn xử lý trong trường hợp cơ quan tài chính xác định các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, UBND cấp huyện có trách nhiệm xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp gửi cơ quan thuế. Thực hiện chủ trương về chuyển chính quyền ba cấp thành hai cấp thì kể từ ngày 01/07/2025 không còn UBND cấp huyện và tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 103/2024/NĐ-CP đang dự kiến sửa đổi theo hướng giao cho UBND cấp xã xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Ngoài ra, để đảm bảo tính khả thi, chất lượng trong xử lý hồ sơ, tương đồng về thời hạn với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 được sửa đổi nêu trên thì đề xuất quy định thời hạn xử lý của cơ quan thuế là 07 ngày.

+ Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 thì Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai hết hiệu lực. Tại Điều 44 Nghị định 103/2024/NĐ-CP đã quy định rõ trách nhiệm của cơ quan thẩm quyền trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về thuế, ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế. Do đó, cần sửa đổi bổ sung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 13 để đảm bảo phù hợp với pháp luật về đất đai.

+ Theo quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP có nhiều trường hợp phải xác định lại tiền thuê đất và ra thông báo nộp tiền, không chỉ đối với trường hợp điều chỉnh đơn giá như quy định tại điểm d khoản 6 Điều 13, mà còn bao gồm các trường hợp như thay đổi các căn cứ tính tiền thuê đất, xác định tiền thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo, xác định các khoản phải nộp bổ sung liên quan đến tiền thuê đất hoặc các trường hợp phát sinh khác mà phải xác định lại nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất.

- *Sửa đổi, bổ sung khoản 8, điểm b.3, b.4 khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*: Theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, tại Khoản 8 Điều 13 quy định về thời hạn xử lý trong trường hợp hồ sơ cơ quan thuế nhận được từ các cơ quan chức năng chưa đủ thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai; Khoản 11 Điều 13 quy định về trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 21 và điểm b khoản 1 Điều 42 Nghị định 103/2024/NĐ-CP đều quy định thời hạn xử lý chậm nhất là 05 ngày làm việc

đối với tổ chức kinh tế, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; hộ gia đình, cá nhân; và trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền thuê đất. Do đó, để thống nhất quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ và thời gian thực tế giải quyết hồ sơ cần thiết sửa đổi khoản 8, điểm b.3, b.4 khoản 11 Điều 13.

- *Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 13; khoản 3, khoản 4 Điều 18; điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*: Tại khoản 1, 2 Điều 50 và khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Tuy nhiên tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa có quy định về thời hạn cơ quan thuế thông báo, thời hạn người sử dụng đất nộp khoản bổ sung này vào ngân sách nhà nước. Để đảm bảo không có khoảng trống pháp lý, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13, khoản 3 và khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP theo hướng bổ sung quy định cơ quan thuế ban hành thông báo, thực hiện thu khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cùng với thời điểm thông báo và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2.3. Chính sách 3: Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, trong đó có ban hành kèm theo 2 phụ lục, gồm: Phụ lục I-Danh mục hồ sơ khai thuế; Phụ lục II-Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế; Phụ lục III – Danh mục mẫu biểu. Trên cơ sở các Danh mục hồ sơ khai thuế, thông báo tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn chi tiết các mẫu biểu. Theo đó, để thực hiện việc cắt giảm, bãi bỏ TTHC đối với các hồ sơ khai thuế tại Thông tư số 80/2021/NĐ-CP, cần thiết phải điều chỉnh tên mẫu tờ khai thuế, đồng thời rà soát bãi bỏ một số mẫu thông báo của cơ quan thuế tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Như vậy, theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC, Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định 143 thủ tục hành chính. Hiện nay, theo dự kiến ước tính, tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, **cơ quan thuế sẽ cắt, giảm được 25/143 (chiếm 17,5%), trong đó đơn giản hóa từ 38 TTHC xuống còn 21 TTHC (giảm 17 TTHC, chiếm 11,9 %), lược bỏ được 8/143 TTHC (chiếm 5,6%). Theo đó, ước tính cắt, giảm được 753.080.294.170 đồng. (chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).**

Sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, gồm:

- Gộp tờ khai số 01/TTĐB -Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số

126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc)” tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: **“Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế”**.

- Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: “Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). **Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ.** Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.”

- Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân” tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TK-SDDPNN tiêu đề mới là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối

với hộ gia đình, cá nhân).

- Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)” tại hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”.

- Bỏ mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Gộp tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí trừ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/TK-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí.

- Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.

- Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu.

- Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết

toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tiêu đề mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.

- Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP – Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.

- Bỏ hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Bỏ 4 mẫu thông báo tại mục 4 Phụ lục II Danh mục thông báo của cơ quan thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)).

- Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).

- Gộp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA.

- Bỏ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Trên đây là Báo cáo đánh giá thực trạng việc thi hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, CT (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-BTC ngày .../.../2025 của Bộ Tài chính)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng liên quan đến dự thảo Nghị định

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	CHÍNH SÁCH CỦA DỰ THẢO	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII)	Chính sách 3	Đã thể chế một phần	Quy định chính sách 3 tại dự thảo Nghị định
Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII)	Chính sách 3	Đã thể chế một phần	Quy định chính sách 3 tại dự thảo Nghị định
Đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, xây dựng được hệ thống pháp luật thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân là trung	Chính sách 1 và Chính sách 2	Đã thể chế một phần	Quy định chính sách 1, chính sách 2 tại dự thảo Nghị định

tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII)			
---	--	--	--

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế			
Chính sách 1: Về thuế TNCN đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn			
1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế như sau: “Điều 7. Hồ sơ khai thuế 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy	- Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 quy định: <i>Điều 12. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn</i> <i>1. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.</i> <i>2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.</i> Điều 23. Biểu thuế toàn phần <i>1. Biểu thuế toàn phần áp dụng đối với thu nhập tính thuế quy </i>	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12; - Luật QLT số 38/2019/QH14; Nghị định số 65/2013/NĐ-CP; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Quy định tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định

định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:

d) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau:

d.1) Đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán thì tổ chức **trả thu nhập** có trách nhiệm **khấu trừ thuế**, khai thuế thay, và nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn ~~khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại như sau~~. Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Đối với chứng khoán thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương

định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.

2. Biểu thuế toàn phần được quy định như sau:

a) Thu nhập từ đầu tư vốn: thuế suất 5%

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế;

- Tại Khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định:

“Điều 135. Trả cổ tức

4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;

c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;

đ) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.”

- Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

~~mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.~~

~~Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại đoạn này thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.~~

d.2) Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm **khấu trừ thuế**, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, ~~rút~~. **Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị lợi tức nhân (x) với**

1. Người nộp thuế bao gồm:

- a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
- b) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;
- c) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế."

- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP (khoản 1, khoản 2 Điều 28) ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNCN quy định:

"Điều 28. Khấu trừ thuế

1. Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập.

2. Các loại thu nhập phải khấu trừ thuế:

...

d) Thu nhập từ đầu tư vốn;

...".

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định:

Điều 7. Hồ sơ khai thuế

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:

d) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau:

d.1) Đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá

thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

d.3) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại điểm d1, d2 khoản này thực hiện khai thuế theo tháng quy định tại điểm a khoản 1 hoặc theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

d.34) Đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng vốn, rút vốn.

d.4) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm d.1, d.2, ~~d.3~~ khoản này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định”.

nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại như sau:

Đối với chứng khoán thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.

Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại đoạn này thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.”

Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế

1. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc loại khai theo tháng, bao gồm:

a) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 9 Nghị định này thì được lựa chọn khai theo quý.

...

2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm:

...

	c) Thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân, mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý và lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý. d) Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân mà tổ chức, cá nhân đó thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý và lựa chọn khai thuế thay cho cá nhân theo quý, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 4 Điều này. 4. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo từng lần phát sinh, bao gồm: ... g) Thuế thu nhập cá nhân do cá nhân trực tiếp khai thuế hoặc tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ chuyển nhượng vốn; thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng."		
Chính sách 2: Nội dung về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đề phù hợp với Luật Đất đai 2024			
3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: "b) Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước được xác định như sau: theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 quy định: "Điều 155. Căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thời điểm định giá đất, thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất ...3. Thời điểm định giá đất, thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được quy định như sau:	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15	Quy định tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị

số 31/2024/QH15 và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). b.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là ngày quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. b.2) Trường hợp công nhận quyền sử dụng đất là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế. Trường hợp văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cho cơ quan thuế chậm hoặc cơ quan thuế chậm xác định nghĩa vụ tài chính so với thời hạn quy định của pháp luật thì thời điểm tính thu tiền sử dụng đất được xác định là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai nhận đủ hồ sơ hợp lệ."	a) Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, là thời điểm Nhà nước ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 124 của Luật này; b) Đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất, là thời điểm người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc người đại diện cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật; c) Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất mà làm thay đổi diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, là thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất; d) Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về xây dựng mà phải xác định lại giá đất, là thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết."	định
---	--	-------------

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế 4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1; điểm b, điểm c, điểm d khoản 2; khoản 6, khoản 8; điểm b.3 và b.4 khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế “1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, đối với các trường hợp cụ thể như sau: d) Tiền thuế đất, thuế mặt nước áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất (trừ tiền thuế đất, thuế mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao). “2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cụ thể như sau: a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d.1 khoản 7 Điều 11 Nghị định này) và lệ phí trước bạ nhà, đất. b) Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao).	- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định: “Điều 21. Trình tự tính, thu, nộp tiền sử dụng đất 1. Đối với tổ chức kinh tế, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: ...b) Cơ quan thuế căn cứ các hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyên sang, gồm: ...b3) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất (trong trường hợp người thực hiện dự án ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư). Đối với trường hợp này thì hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này. b4) Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được giảm tiền sử dụng đất và Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được giảm tiền sử dụng đất theo Mẫu quy định tại pháp luật về quản lý thuế (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất). Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản này, cơ quan thuế tính tiền sử dụng đất phải nộp, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất theo quy định (Thông báo nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này). Thông báo nộp tiền sử dụng đất được gửi đồng thời cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định. c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính số tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung hồ sơ; sau khi có đủ hồ sơ hợp	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	Quy định tại khoản 3 Điều 1 và khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị định
--	--	--	--

c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao). d) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản thu ngân sách về đất đai khác theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất." "6. Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều này kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (bao gồm lần đầu và khi có thay đổi các căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính) và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau: a) Chậm nhất là 05 ngày 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê mặt đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất. phiếu chuyển	lệ thì cơ quan thuế phải tính và ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Sở giao thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này... 2. Đối với hộ gia đình, cá nhân: Thông báo nộp tiền sử dụng đất được gửi đồng thời cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định. c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung hồ sơ; sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ra thông báo nộp tiền sử dụng đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này." "Điều 42. Trình tự, thủ tục tính tiền thuê đất 1. Căn cứ hồ sơ địa chính về thuê đất (thông tin diện tích, vị trí, mục đích, hình thức thuê đất, thời hạn thuê đất); quyết định giá đất, đơn giá cho thuê đất xây dựng công trình ngầm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bảng giá đất, mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định; cơ quan thuế tổ chức việc tính, thu, nộp tiền thuê đất, cụ thể như sau:	
---	--	--

thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp đã thông báo cho người nộp thuế không phù hợp với quy định của pháp luật; cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. b) Chậm nhất là 03 ngày 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, thuê mặt nước, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan tài chính Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan tài chính Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến." c) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CC TT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại	a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai (cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin) chuyển đến, cơ quan thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất phải nộp và ra thông báo tiền thuê đất gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất; đồng thời gửi cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin. Thông báo về việc nộp tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. b) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính số tiền thuê đất thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin để bổ sung; trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi có đủ hồ sơ địa chính theo quy định, cơ quan thuế thực hiện xác định đơn giá, tính số tiền thuê đất và ra thông báo tiền thuê đất gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất; đồng thời gửi cơ quan chuyển Phiếu chuyển thông tin..." "Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan và người sử dụng đất 3. Cơ quan thuế: a) Căn cứ quy định tại Nghị định này và Phiếu chuyển thông tin do cơ quan có chức năng quản lý đất đai và các cơ quan khác chuyển đến để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê đất có mặt nước, tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm, công trình ngầm nằm ngoài phần không gian sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được giảm và thông báo cho người sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này." -Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định: "Điều 67. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024. 2. Các nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định	
---	---	--

Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đề cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này. d) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hàng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm. và Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho chu kỳ ổn định tiếp theo các căn cứ xác định tiền thuê đất thì cơ quan thuế phải phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định tính lại tiền thuê đất; thuê mặt nước phải nộp và thông báo cho người nộp thuế thực hiện.”. “8. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định thì thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin cụ thể như sau: a) Chậm nhất là 03 ngày 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CCTT-ĐĐTTCQ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định	này có hiệu lực thi hành: a) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;”	
---	--	--

này gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin.

b) Chậm nhất là ~~03 ngày~~ **05 ngày** làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh, bổ sung thông tin và gửi cho cơ quan thuế.”

“11. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền
b.3) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn ~~03 ngày~~ **05 ngày** làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. ***Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan Thuế, cơ quan quản lý về đất đai có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan Thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.*** Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.

b.4) Trường hợp cơ quan quản lý thuế thông báo số tiền thuế phải nộp theo văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các điều tương ứng của Nghị định

này. Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn ~~03~~ **ngày 05** ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. **Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan Thuế, cơ quan quản lý về đất đai có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan Thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.** Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.”

Điều 2. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP

c) Bỏ cụm từ “Căn cứ Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;” tại mẫu số 01/CCTT-TĐMN - Công văn đề nghị cung cấp thông tin để xác định <tiền thuê đất phải nộp của người nộp thuế chưa có Quyết định/hợp đồng> <thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản>

<thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản của ...> tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. 3. Bãi bỏ khoản 12 Điều 13, điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.			
5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: <i>“3. Tiền thuê đất, thuê mặt nước, khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:</i> a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm: a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và <i>xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất</i> như sau: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước <i>thông báo nộp khoản tiền bổ sung.</i>	- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP <i>“Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp đối với tiền sử dụng đất</i> <i>1. Trường hợp người sử dụng đất đã được giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho phép điều chỉnh quy hoạch chi tiết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tính và thông báo tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất thì nay phải nộp số tiền sử dụng đất còn thiếu và nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế từng thời kỳ. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tính lại mà phát sinh khoản tiền sử dụng đất tăng thêm so với số tiền đã được thông báo thì người sử dụng đất phải nộp số tiền sử dụng đất tăng thêm và nộp khoản thu bổ sung tính trên số tiền tăng thêm theo như quy định tại khoản 2 Điều này, điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai tính từ thời điểm tính tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật từng thời kỳ đến thời điểm người sử dụng đất nộp tiền vào ngân sách nhà nước.</i> <i>2. Đối với trường hợp đã có quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP	Quy định tại khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định

người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước, 50% tiền phải nộp bổ sung theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, thông báo nộp khoản tiền bổ sung, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại, 50% tiền phải nộp bổ sung còn lại theo thông báo. b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê: b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, thông báo nộp khoản tiền bổ sung, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước, 50% tiền phải nộp bổ sung theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, thông báo nộp khoản tiền bổ sung, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại, 50% tiền phải nộp bổ sung còn lại theo thông báo. b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế.	nhưng chưa quyết định giá đất thì thực hiện tính và thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai. Khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai được tính bằng mức thu 5,4%/năm tính trên số tiền sử dụng đất phải nộp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai... Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp đối với thu tiền thuê đất 9. Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan trước ngày <u>Luật Đất đai năm 2024</u> có hiệu lực thi hành nhưng chưa quyết định giá đất để tính tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê thì việc tính tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024. Khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 được tính bằng mức thu 5,4%/năm tính trên số tiền thuê đất phải nộp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024."	
--	--	--

4. Tiền sử dụng đất và <i>khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung</i>: a) Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, <i>thông báo nộp khoản tiền bổ sung</i>, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất, <i>50% tiền phải nộp bổ sung</i> theo thông báo. b) Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, <i>thông báo nộp khoản tiền bổ sung</i>, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại, <i>50% tiền phải nộp bổ sung còn lại</i> theo thông báo. c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ.”.			
Điều 2. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP			
1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP			
1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số	Theo quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP, tiền thuê đất	Quy định tại dự thảo Nghị	Quy định tại

điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP a) Bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại điểm h khoản 2 Điều 5; điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8; khoản 5 Điều 10; điểm d khoản 7 Điều 11; điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 13; khoản 3 Điều 18; mục 11.3 - Tiền thuê đất, thuê mặt nước tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	bao gồm cả tiền thuê đất có mặt nước, không sử dụng cụm từ “thuê mặt nước” như Nghị định 46/2014/NĐ-CP. Theo đó, quy định “thuê mặt nước” tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP là không còn phù hợp với pháp luật đất đai, cần phải đưa đổi (bỏ) cụm từ “thuê mặt nước”.	định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định
b) Bỏ cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân” tại khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước năm 2023, từ ngày 01/01/2025, mọi chứng minh nhân dân sẽ không còn hiệu lực. Theo đó, việc rà soát để bỏ các trường thông tin về căn cước công dân tại Điều 6, Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế” tại mục 9.3 Phụ lục I hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế TNCN của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC cho người nộp thuế theo quy định khi thông tin trong các loại giấy tờ về lai lịch, nhận dạng, cư trú của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi kết nối với cơ quan thuế) để đảm bảo phù hợp với quy định tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Căn cước năm 2023, QĐ số 06/QĐ-TTg	Quy định tại khoản 1 Điều 2 tại dự thảo Nghị định
c) Bỏ cụm từ “Căn cứ Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai,” tại mẫu số 01/CCTT-TĐMN - Công văn đề	Tại Điều 67 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định: “Điều 67. Hiệu lực thi hành <i>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.</i> <i>2. Các nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 101/2024/NĐ-	Quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị

ng nghị cung cấp thông tin để xác định <tiền thuê đất phải nộp của người nộp thuế chưa có Quyết định/hợp đồng> <thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản> <thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản của ...> tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	này có hiệu lực thi hành: a) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; ...”	CP	định
d) Bỏ từ “miễn” tại các tài liệu trong hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước tại điểm a mục 11.3 và hồ sơ khai tiền sử dụng đất tại mục 11.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	- Luật Đất đai năm 2024 “Điều 157. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất 3. Đối với trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không phải thực hiện thủ tục xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn. Người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.”	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2024	Quy định tại khoản 1 Điều 2 tại dự thảo Nghị định
Chính sách 3: Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính			
2. Sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	- Tại Nghị quyết 142/2024/QH15 có nêu: (Áp dụng cho tất cả chính sách 3 về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC) 9. Về công tác rà soát, xử lý vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính theo yêu cầu tại Nghị quyết số 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội, Quốc hội cơ bản tán thành với Báo cáo của Chính phủ, Báo cáo ý kiến của Thường trực Ủy ban Pháp luật và của Thường trực Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội. Chính phủ cần tập trung triển khai đồng bộ 13 nhóm nhiệm vụ, giải pháp đã đề xuất trong Báo cáo số 248/BC-CP ngày 18/5/2024 của Chính phủ; đồng thời, quan tâm chỉ đạo và thực hiện tốt một	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị quyết 142/2024/QH15	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

	số nhiệm vụ, giải pháp sau đây: a) Tiếp tục rà soát đề cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quá trình quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật; các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính...		
a) Gộp tờ khai số 01/TTĐB -Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.	- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC quy định Mẫu tờ khai số 01/TTĐB -Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại Phụ lục I	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định
b) Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	- Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định: <i>"Điều 43. Hồ sơ khai thuế</i> <i>3. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:</i> <i>a) Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác có liên quan đến xác định số tiền thuế phải nộp;</i> <i>b) Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, tờ khai giao dịch liên kết; các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế."</i> - Thông tư 200/2014/TT-BTC quy định: <i>"Điều 100. Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp</i> <i>Hệ thống Báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ. Biểu mẫu Báo cáo tài chính kèm theo tại Phụ lục 2 Thông tư này. Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính, doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần."</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế năm 2019, Thông tư 200/2014/TT-BTC, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

	<i>1. Báo cáo tài chính năm gồm:</i> - <i>Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DN</i> - <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 - DN</i> - <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03 - DN</i> - <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - DN</i>		
c) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc)” tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế”.			
d) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: “Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu	- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định: “Điều 3. Giải thích từ ngữ 5. Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai theo khoản 4 Điều này được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế hoặc do tổ chức thu thuế, phí, lệ phí cấp cho người nộp bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế.” “Điều 6. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ 2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được		

chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.”

quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.”

- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

22. Bổ sung Điều 34a và Điều 34b vào sau Điều 34 như sau:
Điều 34b. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp.

2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập.

3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế
a) Chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập

	<i>cá nhân qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử và tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.”</i>		
d) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân” tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	- Luật Căn cước năm 2023 quy định: Điều 46. Quy định chuyển tiếp 2. Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.”	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Căn cước năm 2023	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định
e) Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-	- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP “Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tỉnh thuế, thông báo nộp thuế 11. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Thông tư	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo

SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TK-SDDPNN tiêu đề mới là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).	c) Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền: c.7) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế trong phạm vi nhiệm vụ của mình trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế.” -Thông tư 80/2021/TT-BTC Mẫu tờ khai số 01/TK-SDDPNN và tờ khai 04/TK-SDDPNN tại Phụ lục đính kèm	80/2021/TT-BTC	Nghị định
f) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)” tại hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	- Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính (ITHC), cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại tiết a điểm 1 công điện có giao nhiệm vụ cho các Bộ như sau: “Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả.”. - Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Thông tư 80/2021/TT-BTC	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

g) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	-Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14: Điều 17. Trách nhiệm của người nộp thuế 1. Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật. 2. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. 3. Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm. - Nghị định 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng quy định: “Điều 119. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu nước ngoài ... 2. Nhà thầu nước ngoài có các nghĩa vụ sau: a) Lập văn phòng điều hành tại nơi có dự án sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng; đăng ký địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail, dấu, tài khoản, mã số thuế của văn phòng điều hành...” - Tại khoản 4 Điều 7 Thông tư 86/2024/TT-BTC về đăng ký thuế quy định: “Điều 7. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu ... 4. Đối với người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: - Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này; - Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định 175/2024/NĐ-CP; Thông tư 86/2024/TT-BTC	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định
--	---	---	--

	mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có); - Bản sao Giấy xác nhận đăng ký văn phòng điều hành hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)." - Mẫu tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư 86/2024/TT-BTC		
h) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ "Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm" tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: "Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài".	- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định: "Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm: a) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài, tái bảo hiểm nước ngoài." - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC quy định Mẫu tờ khai 01/TBH và tờ khai 01/HKNN tại Phụ lục đính kèm	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Thông tư 80/2021/TT-BTC	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định
i) Bỏ mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh	-Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14: Điều 17. Trách nhiệm của người nộp thuế 1. Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo

ngành đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. 3. Bãi bỏ điểm s khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. “Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 4. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo từng lần phát sinh, bao gồm: s) Khai tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế chậm nhất là ngày 01 tháng 12 của kỳ tính thuế năm trước.”	2. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế. 3. Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm. - Mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	126/2020/NĐ-CP	Nghị định
k) Gộp tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí trừ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới,	- Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định: <i>“Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế</i> <i>1. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc loại khai theo tháng, bao gồm:</i> <i>e) Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: Thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP.	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

Kí hiệu là 01/TK-DK, tiêu đề mới là: Tô khai thuế tạm tính đối với dầu khí.	Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại iểm lúc địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1); tiến lại "4. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo từng lần phát sinh, bao gồm: p) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí. Bên chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí. Trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng và kê khai, nộp thuế thay cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định. q) Tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về dọc và sử dụng tài liệu dầu, khí. r) Khoản phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 chấm dứt là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm. s) Khai tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế chậm nhất là ngày 01 tháng 12 của kỳ tính thuế năm trước." - Mẫu tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tại nguyên tạm tính đối với dầu khí từ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK -	
---	--	--

	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.3 Phụ lục I.		
l) Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	- Nghị định số 07/2018/NĐ-CP quy định: <i>“Điều 6. Chủ sở hữu của PVN</i> <i>Nhà nước là chủ sở hữu của PVN. Chính phủ thống nhất quản lý và thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với PVN.”</i> <i>“Điều 9. Quyền đối với tài nguyên dầu khí</i> <i>PVN được Nhà nước giao quyền tổ chức, điều hành và triển khai tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên dầu khí trên toàn bộ lãnh thổ, vùng biển, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam và thực hiện ký kết hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân để tiến hành các hoạt động dầu khí ở Việt Nam theo quy định của Luật dầu khí và các quy định khác của pháp luật.”</i> <i>“Điều 10. Quyền của PVN đối với vốn và tài sản</i> <i>1. Chiếm hữu, sử dụng vốn và tài sản của PVN để kinh doanh, thực hiện các mục đích sinh lợi hợp pháp từ vốn và tài sản của PVN.</i> <i>2. Định đoạt về vốn và tài sản của PVN theo quy định của pháp luật.</i> <i>3. Được sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của PVN để đầu tư ra ngoài theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</i> <i>4. Quản lý và sử dụng các tài sản, nguồn lực được Nhà nước giao hoặc cho thuê là đất đai, tài nguyên theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên.</i> <i>5. Nhà nước không điều chuyển vốn Nhà nước đầu tư tại PVN và vốn, tài sản của PVN theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại PVN hoặc thực hiện</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 07/2018/NĐ-CP và Nghị định 126/2020/NĐ-CP.	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

	mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.” - Mẫu tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại Phụ lục I.									
m) Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu.	- Thông tư số 22/2010/TT-BTC quy định: “Điều 6. Xác định số phụ thu phải nộp 1. Đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư: Số phụ thu phải nộp theo quý theo mức 30% đối với sản lượng dầu lõi được chia theo quý của nhà thầu khi giá bán dầu thô trung bình của quý thực tế biến động tăng cao hơn giá cơ sở của năm tương ứng trên 20% xác định như sau: <table><tr><td>Số phụ thu phải nộp theo quý</td><td>= 30% x</td><td>Giá bán dầu thô trung bình của quý</td><td>- 1,2 x</td><td>Giá cơ sở của năm tương ứng</td><td>x</td><td>Sản lượng dầu lõi được chia theo quý của nhà thầu</td></tr></table> Trong đó: a) Giá bán dầu thô trung bình của quý là giá do nhà thầu tự tính toán căn cứ vào số liệu thống kê giá bán thực tế hàng ngày của từng quý. Trong đó: - Quý I tính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3; - Quý II tính từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6; - Quý III tính từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9;	Số phụ thu phải nộp theo quý	= 30% x	Giá bán dầu thô trung bình của quý	- 1,2 x	Giá cơ sở của năm tương ứng	x	Sản lượng dầu lõi được chia theo quý của nhà thầu	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Thông tư 22/2010/TT-BTC.	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định
Số phụ thu phải nộp theo quý	= 30% x	Giá bán dầu thô trung bình của quý	- 1,2 x	Giá cơ sở của năm tương ứng	x	Sản lượng dầu lõi được chia theo quý của nhà thầu				

	- Quý IV tính từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12. b) Giá cơ sở của năm tương ứng là mức giá dự tính trong kế hoạch phát triển mỏ đã được phê duyệt tương ứng với năm thực hiện. Trường hợp kế hoạch phát triển mỏ được phê duyệt sửa đổi, bổ sung so với kế hoạch phát triển mỏ ban đầu thì giá cơ sở của năm tương ứng là mức giá dự tính trong kế hoạch phát triển mỏ đã được phê duyệt sửa đổi, bổ sung tương ứng với năm thực hiện. Đối với những mỏ vẫn tiếp tục khai thác sau khi kết thúc hợp đồng dầu khí áp dụng theo giá cơ sở của năm cuối cùng của hợp đồng dầu khí. c) Dự án dầu khí khuyến khích đầu tư là dự án tiến hành các hoạt động dầu khí tại vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp và các khu vực khác theo danh mục các lô do Thủ tướng Chính phủ quyết định." - Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định: Mẫu tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I		
n) Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tiêu đề mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối	- Thông tư 176/2014/TT-BTC quy định: <i>"Điều 24. Nguyên tắc khai, nộp thuế</i> <i>1. Các khoản thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng, VIETSOVPETRO khai, nộp thuế tạm tính theo từng lần xuất bán đối với dầu thô, condensate; theo từng tháng đối với khí thiên nhiên; khai quyết toán theo năm dương lịch hoặc khi kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013."</i> - Hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 201 và Thông tư 176/2014/TT-BTC và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.	theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP		
o) Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP – Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	- Nghị định số 07/2018/NĐ-CP quy định: <i>“Điều 6. Chủ sở hữu của PVN</i> <i>Nhà nước là chủ sở hữu của PVN. Chính phủ thống nhất quản lý và thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với PVN.”</i> <i>“Điều 9. Quyền đối với tài nguyên dầu khí</i> <i>PVN được Nhà nước giao quyền tổ chức, điều hành và triển khai tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên dầu khí trên toàn bộ lãnh thổ, vùng biển, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam và thực hiện ký kết hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân để tiến hành các hoạt động dầu khí ở Việt Nam theo quy định của Luật dầu khí và các quy định khác của pháp luật.”</i> <i>“Điều 10. Quyền của PVN đối với vốn và tài sản</i> <i>1. Chiếm hữu, sử dụng vốn và tài sản của PVN để kinh doanh, thực hiện các mục đích sinh lợi hợp pháp từ vốn và tài sản của PVN.</i> <i>2. Định đoạt về vốn và tài sản của PVN theo quy định của pháp luật.</i> <i>3. Được sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của PVN để đầu tư ra ngoài theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</i> <i>4. Quản lý và sử dụng các tài sản, nguồn lực được Nhà nước giao hoặc cho thuê là đất đai, tài nguyên theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên.</i> <i>5. Nhà nước không điều chuyển vốn Nhà nước đầu tư tại PVN và vốn, tài sản của PVN theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại PVN hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.”</i> - Mẫu tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-		

	VSP – Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại Phụ lục I Nghị định 126/2020/NĐ-CP.		
p) Bỏ hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. “Điều 7. Hồ sơ khai thuế 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm: b) Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.” “Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm: b) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.” - Hồ sơ khai thuế GTGT, TNCN, TNDN đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (TSBĐ) trong thời gian chờ xử lý tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC quy định.	-Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. “Điều 7. Hồ sơ khai thuế 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm: b) Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.” “Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm: b) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.” - Hồ sơ khai thuế GTGT, TNCN, TNDN đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (TSBĐ) trong thời gian chờ xử lý tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC quy định.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

“Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm: b) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.”			
q) Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 9 như sau: “Điều 9. Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân 1. Tiêu chí khai thuế theo quý a) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý áp dụng đối với: a.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này			

nếu có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

a.2) Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý.

b) ~~Khai thuế thu nhập cá nhân theo quý như sau:~~

~~b.1)~~ Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này

nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý.

~~b.2) Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch.~~

2. Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

a) Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch.

b) Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.

c) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo. ~~Người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải tính tiền chậm nộp theo quy định.~~

d) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải *ban hành văn bản yêu cầu người nộp thuế nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng* xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định, *trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.* Người nộp thuế phải thực hiện *nộp lại hồ sơ* khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế.

đ) Người nộp thuế không bị xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai

thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.”			
r) Bỏ 4 mẫu thông báo tại mục 4 Phụ lục II Danh mục thông báo của cơ quan thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/TB-TMDN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMDN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMDN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSDD (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSDD (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)).	Mẫu thông báo số 01/TB-TMDN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMDN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSDD (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSDD (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)) tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP và Nghị định 103/2024/NĐ-CP.	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định
s) Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng	4 mẫu thông báo tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau:

“Điều 20. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất

1. Hồ sơ gia hạn

Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn của người nộp thuế ~~theo Mẫu số 01/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng khai thác, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đề nghị gia hạn, thời gian đề nghị gia hạn, diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê~~

- Mẫu biểu NNT phải nộp là 01/GHAN và mẫu biểu trả kết quả 02/GHAN, 03/GHAN tại Thông tư 80/2021/TT-BTC.

đất, tổng diện tích đất trên giấy phép khai thác. b) Văn bản có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện hoặc cơ quan khác có chức năng tương tự) về việc người nộp thuế có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, trong đó ghi rõ diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất. c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có). 2. Thời gian gia hạn không vượt quá 02 năm, kể từ thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. 3. Số tiền được gia hạn là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ tại thời điểm người nộp thuế đề nghị gia hạn tương ứng với diện tích đất được ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản đang có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất mà người nộp thuế chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng toàn			
---	--	--	--

bộ hoạt động khai thác khoáng sản thì gia hạn nộp thuế đối với toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ.

4. Trình tự thủ tục gia hạn

a) Trường hợp hồ sơ gia hạn chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 03/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ hoặc đề nghị giải trình. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì không được xử lý gia hạn.

b) Trường hợp hồ sơ gia hạn đầy đủ, đúng mẫu biểu quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản gửi người nộp thuế:

Văn bản không chấp thuận gia hạn nếu người nộp thuế không thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định gia hạn nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 02/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của ngành thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định. 5- 4. Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu quyết định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được gia hạn, thời gian gia hạn. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn nộp thuế tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất.”			
t) Gộp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA.	- Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định: <i>“Điều 41. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết</i> 3. Người nộp thuế có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 02/APA-CT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng 01 bộ Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức đến Tổng cục Thuế. <i>Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương thì người nộp thuế nộp kèm đơn</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP.	Quy định tại khoản 2 Điều 2 tại dự thảo Nghị định

u) Bỏ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	<i>đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương theo Mẫu số 03/APA-MAP tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.</i> <i>Người nộp thuế có thể tham vấn ý kiến của Tổng cục Thuế trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức bằng cách gửi đơn đề nghị tham vấn theo Mẫu số 01/APA-TV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Tổng cục Thuế."</i> <i>"7. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA được thực hiện theo quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế. Đối với các APA song phương hoặc đa phương có liên quan đến quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế nước ngoài, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.</i> <i>Người nộp thuế áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế kê khai Báo cáo APA thường niên cho từng năm tính thuế trong giai đoạn hiệu lực của APA đã ký kết theo Mẫu số 04/APA-BC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng các tài liệu thuyết minh và nộp kèm theo Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.</i> <i>Trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu có phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và kê khai thuế của người nộp thuế, người nộp thuế có trách nhiệm báo cáo với cơ quan thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ khi có sự kiện gây ảnh hưởng (được gọi là báo cáo đột xuất)."</i> <i>- Mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA, mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP</i>		
--	--	--	--

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Không			

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng năm 2025

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 126/2020/NĐ-CP VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
A. NỘI DUNG VỀ KHAI THUẾ TNCN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN NHẬN CỔ TỨC BẰNG CHỨNG KHOÁN, CÁ NHÂN LÀ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU NHẬN THƯỜNG BẰNG CHỨNG KHOÁN, CÁ NHÂN ĐƯỢC GHI NHẬN PHẦN VỐN TĂNG THÊM DO LỢI TỨC GHI TĂNG VỐN		
Điều 7. Hồ sơ khai thuế 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm: đ) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thường bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau:	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế 1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế như sau: “ Điều 7. Hồ sơ khai thuế 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:	Luật TNCN số 04/2007/QH12 (Điều 3, Điều 12) quy định thu nhập từ đầu tư vốn là một trong những khoản thu nhập chịu thuế chính trong các khoản thu nhập chịu thuế TNCN, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập. Thực tế có nhiều hình thức trả cổ tức, lợi tức như: trả cổ tức bằng tiền mặt (trong các loại hình doanh nghiệp), trả bằng chứng khoán, hoặc đồng thời trả cả bằng tiền mặt và chứng khoán cho các cổ đông (trong công ty cổ phần); trả lợi tức bằng hình thức ghi nhận phần vốn tăng thêm cho các thành viên góp vốn (trong các loại hình doanh nghiệp không phải là công ty cổ phần). Đối với thu nhập từ cổ tức trả bằng tiền mặt cho cá nhân thì tổ chức chi trả thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp thuế TNCN cho cá nhân và đã áp dụng một cách

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
d.1) Đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại như sau: Đối với chứng khoán thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư. Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại đoạn này thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.	d) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau: d.1) Đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán thì tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế, khai thuế thay, và nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại như sau: Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân. Đối với chứng khoán thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.	hiệu quả, thông suốt trong thời gian qua. Tuy nhiên, đối với khoản thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu, ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, có ý kiến cho rằng tại thời điểm nhận chứng khoán hoặc ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cá nhân chưa thực nhận được tiền nên chưa phải nộp thuế TNCN mà đến khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn mới phải kê khai nộp thuế TNCN. Tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán, thời điểm cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn là khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn. Thực tế quy định này đã phát sinh bất cập sau: Cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, các cá nhân này chưa chuyển nhượng chứng khoán, chưa chuyển nhượng vốn ngay hoặc không có nhu cầu chuyển nhượng (<i>cá nhân là cổ đông lớn, cổ đông chiến lược trong công ty cơ bản đều không có nhu cầu chuyển nhượng chứng khoán ngay</i>) nên chưa phải kê khai, nộp thuế TNCN, trong khi thực tế tài sản, thu nhập của các cá nhân không ngừng tăng lên. Luật Doanh nghiệp quy định cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
d.2) Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn. d.3) Đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. d.4) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm d.1, d.2, d.3 khoản này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định.	Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại đoạn này thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán. d.2) Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút. Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị lợi tức nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân. d.3) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại điểm d1, d2 khoản này thực hiện khai thuế theo tháng quy định tại điểm a khoản 1	phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Cá nhân được chia cổ tức bằng tiền mặt hay cổ tức bằng chứng khoán đều cùng từ nguồn lợi nhuận của doanh nghiệp tạo ra. Khi cá nhân nhận được cổ tức (không phân biệt là tiền mặt hay chứng khoán) là đã xác định cá nhân nhận thu nhập (không phải đợi đến khi chuyển nhượng chứng khoán - phát sinh dòng tiền). Theo đó, tại thời điểm chi trả cổ tức cho cá nhân bằng chứng khoán - cá nhân đã phát sinh thu nhập từ đầu tư vốn và theo quy định của Luật thuế TNCN, khoản thu nhập này phải được kê khai, nộp thuế TNCN ngay, không đợi đến khi chuyển nhượng chứng khoán cùng loại mới kê khai nộp thuế TNCN cho khoản thu nhập này. Tương tự đối với trường hợp cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì khi cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cũng phải kê khai, nộp thuế TNCN ngay. Do đó, để pháp luật quản lý thuế đồng bộ với pháp luật về chính sách thuế, đồng thời hạn chế việc lợi dụng chính sách để kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN thì cần thiết sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: - Quy định rõ thời điểm khấu trừ thuế TNCN: Trường hợp tổ chức trả cổ tức bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu thì tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại <u>thời điểm doanh nghiệp</u>

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
	<i>hoặc theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.</i> d.34) Đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. <u>Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng vốn, rút vốn.</u> d.4) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm d.1, d.2, d.3 khoản này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định”.	trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định tại Khoản 4 Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Trường hợp tổ chức ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân là thành viên góp vốn thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn thực hiện khấu trừ thuế TNCN <u>tại thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng thêm cho cá nhân.</u> - Sửa đổi về kê khai thuế: Do tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế TNCN nên tổ chức trả thu nhập thực hiện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng quy định tại điểm a khoản 1 hoặc khai theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. - Bổ sung cách xác định số thuế TNCN phải khấu trừ: Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị lợi tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn (5%).
	Điều khoản chuyển tiếp về khai thay, nộp thay thuế TNCN - Tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: “2. Điều khoản chuyển tiếp a) Trường hợp tổ chức trả cổ tức bằng chứng khoán cho cá nhân, trả thưởng bằng chứng khoán	Tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định: “ 8. <i>Bổ sung khoản 4 Điều 43 như sau:</i> “4. <i>Quy định tại điểm d.1 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Trường hợp cá</i>

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
	cho cá nhân là cổ đông hiện hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng các cá nhân chưa chuyển nhượng chứng khoán thì các tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. b) Trường hợp tổ chức nơi cá nhân có vốn góp ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng các cá nhân chưa thực hiện chuyển nhượng vốn, rút vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm d2 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. c) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay tại điểm a, điểm b khoản này giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn.”.	nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán được ghi nhận vào tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 trở về trước và chưa được các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư, tổ chức phát hành chứng khoán khai thuế thay, nộp thuế thay thì cá nhân thực hiện khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật thuế Thu nhập cá nhân và không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế, không bị tính tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Quản lý thuế, từ ngày 05 tháng 12 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.”. Để có cơ sở cho các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại... tiếp tục khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với khoản thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, trả thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng chứng khoán; tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với khoản lợi tức đã ghi tăng vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng các cá nhân chưa chuyển nhượng chứng khoán, chưa chuyển nhượng vốn, rút vốn thì các tổ chức này tiếp tục thực hiện khai thay, nộp thay thuế TNCN cho cá nhân khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn, rút vốn.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
B. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT		
Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của các khoản thu về đất, lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, tiền cấp quyền và các khoản thu khác theo pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công 6. Tiền sử dụng đất b) Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước được xác định như sau: b.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là ngày quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. b.2) Trường hợp công nhận quyền sử dụng đất là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế. Trường hợp văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cho cơ quan thuế chậm hoặc cơ quan thuế chậm xác định nghĩa vụ tài chính so với thời hạn quy định của pháp luật thì thời điểm tính thu tiền sử dụng đất được xác định là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của các khoản thu về đất, lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, tiền cấp quyền và các khoản thu khác theo pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công 6. Tiền sử dụng đất b) Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước được xác định như sau: theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). b.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là ngày quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. b.2) Trường hợp công nhận quyền sử dụng đất là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế. Trường hợp văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cho cơ quan thuế chậm hoặc cơ quan thuế chậm xác định nghĩa vụ tài chính so với thời hạn quy định của pháp luật thì thời điểm tính thu tiền sử dụng đất được xác định là thời điểm văn phòng đăng ký đất đai nhận đủ hồ sơ hợp lệ.”	Tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định về ngày phát sinh nghĩa vụ với NSNN về tiền sử dụng đất không còn phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai năm 2024. Tại khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai năm 2024 quy định về thời điểm tính tiền sử dụng đất đối với 4 trường hợp cụ thể. Do đó đề xuất sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai năm 2024 để đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật.
	4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 13	

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
“Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế 1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, đối với các trường hợp cụ thể như sau: đ) Tiền thuê đất, thuê mặt nước áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao).” “2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cụ thể như sau: a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d.1 khoản 7 Điều 11 Nghị định này) và lệ phí trước bạ nhà, đất. b) Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao). c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao).” 12. Trường hợp cơ quan thuế không tính thuế, không thông báo nộp thuế đối với các khoản thu từ tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao thì trách nhiệm của cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan	“Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế 1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, đối với các trường hợp cụ thể như sau: đ) Tiền thuê đất, thuê mặt nước áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao).” “2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cụ thể như sau: a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản; từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d.1 khoản 7 Điều 11 Nghị định này) và lệ phí trước bạ nhà, đất. b) Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao). c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao). d) Số tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản thu ngân sách về đất đai khác theo pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.” 12. Trường hợp cơ quan thuế không tính thuế, không thông báo nộp thuế đối với các khoản thu từ tiền thuê	- Sửa đổi, bổ sung quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế và Khu công nghệ cao: Tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, khu công nghệ cao trước đây quy định Ban quản lý Khu kinh tế, khu công nghệ cao tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và xác định miễn, giảm đối với các dự án trong Khu kinh tế, khu công nghệ cao, thông báo cho người sử dụng đất và chỉ gửi thông tin cho cơ quan thuế tại địa bàn nơi phát sinh khoản thu để thực hiện đơn đốc và cưỡng chế. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 đã thay thế các Nghị định, trong đó có Nghị định số 35/2017/NĐ-CP. Tại điểm a khoản 3 Điều 44 Nghị định 103/2024/NĐ-CP quy định trách nhiệm của cơ quan thuế tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp có phát sinh nghĩa vụ. Do đó, đề xuất sửa đổi điểm d khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 13; bãi bỏ khoản 12 Điều 13, điểm a.16 khoản 2 Điều 26 để đảm bảo quy định thống nhất trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và thông báo cho người sử dụng đất. - Bổ sung quy định điểm d khoản 2 Điều 13 về khoản nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Tại khoản 1, 2 Điều 50 và khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Tuy nhiên tại Nghị định số

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý thu theo quy định của pháp luật như sau: a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý thu theo quy định của pháp luật có liên quan đối với các khoản thu theo quy định tại khoản này có trách nhiệm: Tiếp nhận hồ sơ, xác định đầy đủ, chính xác số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước của người nộp thuế, ban hành văn bản gửi người nộp thuế (trong đó ghi rõ nội dung khoản thu, số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước và thời hạn phải nộp vào ngân sách nhà nước), đồng thời gửi cơ quan thuế tại địa bàn nơi phát sinh khoản thu để thực hiện đôn đốc và cưỡng chế về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. b) Cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý thu chuyển sang; theo dõi, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo đúng thời hạn, số tiền ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính tiền chậm nộp và cưỡng chế nợ thuế (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý thuế đối với các khoản thu theo quy định tại khoản này. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ số nộp ngân sách đối với các khoản thu theo quy định tại khoản này vào báo cáo thu ngân sách nhà nước. c) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo nội dung ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý thu. Trường hợp người nộp thuế không thực hiện nộp đủ tiền vào ngân sách nhà	đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao thì trách nhiệm của cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý thu theo quy định của pháp luật như sau: a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý thu theo quy định của pháp luật có liên quan đối với các khoản thu theo quy định tại khoản này có trách nhiệm: Tiếp nhận hồ sơ, xác định đầy đủ, chính xác số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước của người nộp thuế, ban hành văn bản gửi người nộp thuế (trong đó ghi rõ nội dung khoản thu, số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước và thời hạn phải nộp vào ngân sách nhà nước), đồng thời gửi cơ quan thuế tại địa bàn nơi phát sinh khoản thu để thực hiện đôn đốc và cưỡng chế về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. b) Cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý thu chuyển sang; theo dõi, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo đúng thời hạn, số tiền ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính tiền chậm nộp và cưỡng chế nợ thuế (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý thuế đối với các khoản thu theo quy định tại khoản này. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ số nộp ngân sách đối với các khoản thu theo quy định tại khoản này vào báo cáo thu ngân sách nhà nước. c) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo nội dung ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao	126/2020/NĐ-CP chưa có quy định về thời hạn cơ quan thuế thông báo, thời hạn người sử dụng đất nộp khoản bổ sung này vào ngân sách nhà nước. Do đó, cần phải bổ sung quy định để đảm bảo không có khoảng trống pháp lý.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
nước hoặc nộp tiền không đúng thời hạn được ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và chấp hành các quyết định cưỡng chế về thuế của cơ quan quản lý thuế.” “Điều 26. Trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan quản lý nhà nước 2. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế, cụ thể như sau: a) Các thông tin cung cấp: ...a.16) Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghệ cao có trách nhiệm cung cấp thông tin về số tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao phải nộp, đã nộp, còn phải nộp cho cơ quan thuế.”.	nhiệm vụ quản lý thu. Trường hợp người nộp thuế không thực hiện nộp đủ tiền vào ngân sách nhà nước hoặc nộp tiền không đúng thời hạn được ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và chấp hành các quyết định cưỡng chế về thuế của cơ quan quản lý thuế.” “Điều 26. Trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan quản lý nhà nước 2. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế, cụ thể như sau: a) Các thông tin cung cấp: ...a.16) Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghệ cao có trách nhiệm cung cấp thông tin về số tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao phải nộp, đã nộp, còn phải nộp cho cơ quan thuế.”.	
Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế 6. Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều này kể từ ngày nhận được	Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 8, khoản 11 Điều 13: “Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế “6. Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm đ, điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều này kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin	- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước, thông báo nộp thuế và trách nhiệm xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất: + Tại điểm a khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định về thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 21 và điểm

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau: a) Chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp đã thông báo cho người nộp thuế không phù hợp với quy định của pháp luật; cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. b) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, thuê mặt nước, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan tài chính. Cơ quan tài chính phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến. c) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 63	để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (<i>bao gồm lần đầu và khi có thay đổi các căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính</i>) và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau: a) Chậm nhất là 05 ngày 07 ngày làm việc đối với <i>tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê mặt đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất.</i> phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp đã thông báo cho người nộp thuế không phù hợp với quy định của pháp luật; cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. b) Chậm nhất là 03 ngày 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, thuê mặt nước, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan tài chính Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan	a khoản 1 Điều 42 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định: Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài). Theo đó, tại điểm a khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định về thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã không còn phù hợp với quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP. Do đó, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 theo hướng quy định thời hạn cơ quan thuế phải ban hành thông báo đối với các trường hợp cụ thể, tương ứng theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. + Tại điểm b khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định trách nhiệm của cơ quan thuế và thời hạn xử lý trong trường hợp cơ quan tài chính xác định các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, UBND cấp huyện có trách nhiệm xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp gửi cơ quan thuế; đồng thời, thực hiện chủ trương về chuyển chính quyền ba cấp thành hai cấp thì sắp tới sẽ không còn UBND cấp huyện, và tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ đề cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này. d) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hàng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm và trường hợp cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho chu kỳ ổn định tiếp theo thì cơ quan thuế phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và thông báo cho người nộp thuế thực hiện. 8. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định thì thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin cụ thể như sau: a) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CCTT-ĐĐTĐCQ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin. b) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước	tài chính Ủy ban nhân dân cấp xã phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyên đến.” c) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này. d) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hàng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm. và Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho chu kỳ ổn định tiếp theo các căn cứ xác định tiền thuê đất thì cơ quan thuế phải phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định tính lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và thông báo cho người nộp thuế thực hiện.” “8. Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước	số 103/2024/NĐ-CP đang dự kiến sửa đổi theo hướng giao cho UBND cấp xã xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 6 Điều 13 theo hướng UBND cấp xã phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất. + Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 thì Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai hết hiệu lực. Đồng thời, tại Điều 44 Nghị định này đã quy định rõ trách nhiệm của cơ quan thẩm quyền trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về thuế, ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế. Do đó, cần sửa đổi bổ sung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 13 để đảm bảo phù hợp với pháp luật về đất đai. + Theo quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP có nhiều trường hợp phải xác định lại tiền thuê đất và ra thông báo nộp tiền, không chỉ đối với trường hợp điều chỉnh đơn giá như quy định tại điểm d khoản 6 Điều 13, mà còn bao gồm các trường hợp như thay đổi các căn cứ tính tiền thuê đất, xác định tiền thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo, xác định các khoản phải nộp bổ sung liên quan đến tiền thuê đất hoặc các trường hợp phát sinh khác mà phải xác định lại nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất. Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh, bổ sung thông tin và gửi cho cơ quan thuế.” “b.3) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng thực tế thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này. b.4) Trường hợp cơ quan quản lý thuế thông báo số tiền thuế phải nộp theo văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này. Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.”	có thẩm quyền không hợp pháp, không đầy đủ theo quy định thì thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin cụ thể như sau: a) Chậm nhất là 03 ngày 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CCIT-ĐĐTCCQ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin. b) Chậm nhất là 03 ngày 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh, bổ sung thông tin và gửi cho cơ quan thuế.” “11. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền b.3) Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn 03 ngày 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. <i>Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan Thuế, cơ quan quản lý về đất đai có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan Thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.</i> Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực	khoản 6 Điều 13 để đảm bảo phù hợp với pháp luật về đất đai. - Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn cơ quan thuế có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin: Khoản 8 Điều 13 quy định về trách nhiệm và thời hạn xử lý trong trường hợp hồ sơ cơ quan thuế nhận được từ các cơ quan chức năng chưa đủ thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai không còn phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 21 và điểm b khoản 1 Điều 42 Nghị định 103/2024/NĐ-CP; đồng thời, thực hiện chủ trương về chuyển chính quyền ba cấp thành hai cấp thì sắp tới sẽ không còn UBND cấp huyện, và tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 103/2024/NĐ-CP đang dự kiến sửa đổi theo hướng giao cho UBND cấp xã xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Do đó, đề xuất sửa đổi khoản 8, điểm b.3, b.4 khoản 11 Điều 13 để phù hợp quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 21 và điểm b khoản 1 Điều 42 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
	hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này. b.4) Trường hợp cơ quan quản lý thuế thông báo số tiền thuế phải nộp theo văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này. Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 03 ngày 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ đề bổ sung, điều chỉnh thông tin. <i>Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan Thuế, cơ quan quản lý về đất đai có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan Thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.</i> Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các điều tương ứng của Nghị định này.” Điều 2. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP 1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP c) Bỏ cụm từ “Căn cứ Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;” tại mẫu số 01/CCTT-TĐMN - Công văn đề nghị	

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
	cung cấp thông tin để xác định <tiền thuê đất phải nộp của người nộp thuế chưa có Quyết định/hợp đồng> <thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản> <thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản của ...> tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	
Điều 18. Thời hạn nộp thuế đối với các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên 3. Tiền thuê đất, thuê mặt nước a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm: a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư và các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê	Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ như sau: “Điều 18. Thời hạn nộp thuế đối với các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên “3. Tiền thuê đất, thuê mặt nước, <i>khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung</i>: a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm: a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và <i>xác định khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất</i> như sau: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước <i>thông báo nộp khoản tiền bổ sung</i>, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: Tại khoản 1, 2 Điều 50 và khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Tuy nhiên tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa có quy định về thời hạn cơ quan thuế thông báo, thời hạn người sử dụng đất nộp khoản bổ sung này vào ngân sách nhà nước. Để đảm bảo không có khoảng trống pháp lý, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP theo hướng bổ sung quy định cơ quan thuế ban hành thông báo, thực hiện thu khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cùng với thời điểm thông báo và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại theo thông báo. b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê: b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại theo thông báo. b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế. 4. Tiền sử dụng đất a) Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo thông báo. b) Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất	50% tiền thuê đất, thuê mặt nước, 50% tiền phải nộp bổ sung theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, thông báo nộp khoản tiền bổ sung, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại, 50% tiền phải nộp bổ sung còn lại theo thông báo. b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê: b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, thông báo nộp khoản tiền bổ sung, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước, 50% tiền phải nộp bổ sung theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, thông báo nộp khoản tiền bổ sung, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại, 50% tiền phải nộp bổ sung còn lại theo thông báo. b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế. 4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung:	

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại theo thông báo. c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ.	a) Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, thông báo nộp khoản tiền bổ sung, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất, 50% tiền phải nộp bổ sung theo thông báo. b) Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, thông báo nộp khoản tiền bổ sung, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền sử dụng đất còn lại, 50% tiền phải nộp bổ sung còn lại theo thông báo. c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất, người sử dụng đất phải nộp 100% tiền sử dụng đất theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ.”.	
“Điều 5. Quản lý thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước 2. Nội dung quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước: h) Về xoá nợ số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước Người nộp khoản thu khác vào ngân sách nhà nước được xoá nợ số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước nếu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 85 của Luật Quản lý thuế, trừ khoản thu về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước và tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.	Điều 2. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP 1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP a) Bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại điểm h khoản 2 Điều 5; điểm c khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8; khoản 5 Điều 10; điểm d khoản 7 Điều 11; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 13; khoản 3 Điều 18; mục 11.3 - Tiền thuê đất, thuê mặt nước tại	Bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại điểm h khoản 2 Điều 5; điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8; khoản 5 Điều 10; điểm d khoản 7 Điều 11; điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 13; khoản 3 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Hiện nay, theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không có cụm từ “thuê mặt nước” như tại một số Nghị định ban hành trước đó (Nghị định 46/2014/NĐ-CP,...). Theo đó, quy định “thuê mặt nước” tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP là không còn phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung theo hướng bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại Nghị định.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
Hồ sơ, thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết hồ sơ xoá nợ thực hiện theo quy định tại Điều 86, Điều 87 và Điều 88 của Luật Quản lý thuế.” “Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 3. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo năm, bao gồm: e) Tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. 4. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo từng lần phát sinh, bao gồm: m) Tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê.” ““Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của các khoản thu về đất, lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, tiền cấp quyền và các khoản thu khác theo pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công 5. Tiền thuê đất, thuê mặt nước a) Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mà hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê thuê mặt nước theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp chưa có quyết định nhưng có hợp đồng cho thuê đất, thuê mặt	Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
nước thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. b) Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất: Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất, thuê mặt nước. c) Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với trường hợp trong năm có sự thay đổi các yếu tố để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản ghi nhận sự thay đổi. d) Người nộp thuế trong năm không có sự thay đổi các yếu tố dẫn đến thay đổi số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp thì không phải kê khai năm tiếp theo.” “Điều 11. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế 7. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế như sau: d) Tiền thuê đất, thuê mặt nước: Người nộp thuế nộp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế (trừ trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 13 Nghị định này) tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên		

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.” “Điều 13. Các trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế 1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, đối với các trường hợp cụ thể như sau: d) Tiền thuê đất, thuê mặt nước áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao). 2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thông báo số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cụ thể như sau: c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước (trừ tiền thuê đất, thuê mặt nước phát sinh trong khu kinh tế, khu công nghệ cao). 6. Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế cho người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm d, điểm h khoản 1 và khoản 2 Điều này kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:		

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
a) Chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp đã thông báo cho người nộp thuế không phù hợp với quy định của pháp luật; cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. b) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, thuê mặt nước, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan tài chính. Cơ quan tài chính phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến. c) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo Mẫu 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho		

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
người nộp thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này. d) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hàng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm và trường hợp cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho chu kỳ ổn định tiếp theo thì cơ quan thuế phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và thông báo cho người nộp thuế thực hiện.” “Điều 18. Thời hạn nộp thuế đối với các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biên, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài 3. Tiền thuê đất, thuê mặt nước a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm: a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan thuế. a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người thuê đất, thuê mặt nước được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế là 31 tháng 5. Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước chọn hình thức nộp tiền 2 lần trong năm thì thời hạn nộp		

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10. Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại của năm. a.3) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư và các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê		

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại theo thông báo. b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê: b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo; Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, người thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước còn lại theo thông báo. b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế.		
Điều 6. Đăng ký thuế 2. Người nộp thuế thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các huyện miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày ghi trên giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.	Điều 2. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP 1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP b) Bỏ cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân” tại khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước năm 2023, từ ngày 01/01/2025, giấy chứng minh nhân dân sẽ không còn hiệu lực pháp lý. Tại khoản 6 Điều 9 Nghị định 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 quy định thông tin về danh tính điện tử và thông tin tích hợp trên căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử có giá trị chứng minh, tương đương với việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng, xuất trình giấy tờ, tài liệu có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác. Đồng thời, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác, sử dụng

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
Điều 25. Phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, chính quyền địa phương trong việc thực hiện xóa nợ, hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) cho người nộp thuế đã được xóa nợ theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế 1. Phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và chính quyền địa phương a) Việc trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được thực hiện như sau: a.1) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế lập và gửi danh sách người nộp thuế đã được xóa nợ cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, bao gồm các thông tin: Tên người nộp thuế, mã số thuế; tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số tiền thuế đã được xóa, thời điểm xóa nợ. a.2) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về đề nghị	2. Sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP d) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân” tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC cho người nộp thuế theo quy định khi thông tin trong các loại giấy tờ về lai lịch, nhận dạng, cư trú của công dân đã được tích hợp, cập nhật đầy đủ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi kết nối với cơ quan thuế). Việc này không chỉ đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Căn cước, Nghị định số 69/2024/NĐ-CP mà còn phù hợp với chủ trương tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử trong phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
đăng ký thành lập hộ kinh doanh, hợp tác xã của người nộp thuế đã được xóa nợ do cơ quan quản lý thuế đã cung cấp tại điểm a.1 khoản 1 Điều này. a.3) Trường hợp người nộp thuế được xóa nợ và đã nộp lại đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa vào ngân sách nhà nước thì cơ quan quản lý thuế cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông tin về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ. Thông tin bao gồm: Tên người nộp thuế, mã số thuế; tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số tiền thuế đã được xóa, thời điểm xóa nợ; số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước. 2. Phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh a) Việc trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh được thực hiện như sau: a.1) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh các thông tin về người nộp thuế đã được xóa nợ, bao gồm: Tên người nộp thuế, mã số thuế; tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân		

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số tiền thuế đã được xóa, thời điểm xóa nợ. a.2) Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về đề nghị đăng ký kinh doanh của người nộp thuế đã được xóa nợ do cơ quan quản lý thuế đã cung cấp tại điểm a.1 khoản 2 Điều này. a.3) Trường hợp người nộp thuế được xóa nợ, đã nộp lại đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa vào ngân sách nhà nước thì cơ quan quản lý thuế cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ. Thông tin bao gồm: Tên người nộp thuế, mã số thuế; tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số tiền thuế đã được xóa, thời điểm xóa nợ; số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước. Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế		

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
9.3. Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) (Mẫu 03/BĐS-TNCN) Bản sao giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế...		
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 11.3. Tiền thuê đất, thuê mặt nước a) Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất - Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông. - Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có).	d) Bỏ từ “miễn” tại các tài liệu trong hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước tại điểm a mục 11.3 và hồ sơ khai tiền sử dụng đất tại mục 11.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Bỏ từ “miễn” tại tên văn bản đề nghị miễn, giảm trong hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước và tiền sử dụng đất tại mục 11.3, mục 11.4 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, đối với trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không phải thực hiện thủ tục xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn và người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất không phải thực hiện thủ tục đề nghị miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
- Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có). 11.4. Tiền sử dụng đất - Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông. - Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH do Bộ Tài chính quy định và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có). - Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có).		
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 3.1. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) 01/TTĐB Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt 01-2/TTĐB Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu (nếu có)	2. Sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP a) Gộp tờ khai số 01/TTĐB -Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.	Tại mẫu biểu 01/TTĐB, 02/TTĐB có các chỉ tiêu từ [01] đến [11c] giống nhau nên có thể thiết kế gộp 2 tờ khai chung 1 tờ gồm 02 phần áp dụng cho hai nhóm hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau. Đồng thời, hai TTHC này là TTHC dịch công trực tuyến toàn trình nên khi NNT thực hiện kê khai hồ sơ khai thuế, hệ thống ứng dụng của ngành Thuế sẽ hỗ trợ NNT xác định các chỉ tiêu có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình thực hiện kê khai theo đúng nội dung kinh tế phát sinh, góp phần giảm chi phí tuân thủ của NNT.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
01-3/TTĐB Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán 3.2. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học 02/TTĐB Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)		
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 7.2. Hồ sơ khai quyết toán thuế a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu – chi phí 03/INDN Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu – chi phí) 03-1A/TNDN Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng)	b) Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Luật Quản lý thuế quy định thành phần hồ sơ đối với khai quyết toán thuế bao gồm Báo cáo tài chính (BCTC năm hoặc BCTC đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập, trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định). Hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành thuế đã bao gồm Báo cáo tài chính, trong đó có các thông tin về Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tương tự Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN. Cơ quan thuế có thể khai thác dữ liệu kết quả kinh doanh trực tiếp từ nguồn báo cáo tài chính phục vụ cho công tác quản lý thuế. Do vậy, để tạo điều kiện cho NNT, giảm chi phí tuân thủ, tránh việc phải kê khai các mẫu biểu tương tự nhau, đề xuất bỏ thành phần hồ

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
03-1B/TNDN Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng) 03-1C/TNDN Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) 03-2/TNDN Phụ lục chuyển lỗ 03-3A/TNDN Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 03-3B/TNDN Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) 03-3C/TNDN Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ 03-3D/TNDN Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao 03-4/TNDN Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài		sơ trên và cơ quan thuế thực hiện khai thác dữ liệu trên hệ thống của ngành.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
03-5/TNDN Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản 03-6/TNDN Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ 03-8/TNDN Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất 03-8A/TNDN Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản 03-8B/TNDN Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện 03-8C/TNDN Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán 03-9/TNDN Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm		

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định) Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp. b) Hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu 04/TNDN Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu) Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định)		
9.11. Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc 07/ĐK-NPT-TNCN Bản đăng ký người phụ thuộc 07/XN-NPT-TNCN Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân	c) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc)” tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại	Đề xuất gộp thủ tục hành chính đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công vào thủ tục hành chính đăng ký thuế lần đầu quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC. Tức là tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP sẽ bãi bỏ TTHC này, đồng thời tại thủ tục hành chính đăng ký thuế sẽ thay đổi về thành phần hồ sơ, bao gồm thành phần hồ sơ về đăng ký NPT (trước khi cắt giảm) và đăng ký thuế lần đầu. Tuy nhiên, để đảm bảo không trùng lặp thành phần hồ sơ, và các thông tin trên tờ khai này

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
07/THĐK-NPT-TNCN Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động)	<i>văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế”.</i>	có thể truy vấn được từ CSDL Quốc gia về thông tin quan hệ của NNT và NPT trên cơ sở mã định danh cá nhân được sử dụng làm MST. Theo đó, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ đăng ký người phụ thuộc (trước khi cắt giảm) tại Phụ lục I, ND 126/2020/NĐ-CP gồm mẫu 07/ĐK-NPT-TNCN-Bản đăng ký người phụ thuộc và mẫu 07/THĐK-NPT-TNCN-Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động), mà sẽ sử dụng mẫu . Như vậy, chỉ gộp thành phần hồ sơ gồm mẫu số 07/XN-NPT-TNCN - Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng và hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân với thành phần hồ sơ về đăng ký thuế lần đầu được quy định tại Thông tư 86/2024/TT-BTC.
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế b) Hồ sơ khai quyết toán 02/QTT-TNCN Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) 02-1/BK-QTT-TNCN Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc	d) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: “Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). <i>Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số</i>	Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 6 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và khoản 3, khoản 22 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP về chứng từ điện tử và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử đề xuất bổ sung quy định về trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ góp phần đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giảm gánh nặng hành chính

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế. Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp. Bản sao các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có) Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài. Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người	<i>thuế đã khấu trừ.</i> Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.”	cho người nộp thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc).		
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 11.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 01/TK-SDDPNN Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) 02/TK-SDDPNN Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức) 03/TKTH-SDDPNN Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) 04/TK-SDDPNN Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) Bản sao các giấy tờ liên quan đến thừa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có)	e) Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TK-SDDPNN tiêu đề mới là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).	Về căn cứ tính thuế đối với đất ở của hộ gia đình và cá nhân trong trường hợp khai lần đầu, khai khi có thay đổi chủ sở hữu do chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho là hoàn toàn giống nhau về các trường chỉ tiêu. Chỉ khác nhau về cơ quan xác nhận. Đề đơn giản hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, đề xuất chỉ quy định một mẫu Tờ khai duy nhất sử dụng cho hộ gia đình và cá nhân khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế a.3) Hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam 02/LPTB Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất) Bản sao các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp Bản sao giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc Bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi) Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự) Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có) Bản sao các giấy tờ trong hồ sơ khai lệ phí trước bạ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có	f) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)” tại hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Hiện nay quy trình khai và nộp LPTB đối với ô tô, xe máy được thực hiện dưới 02 phương thức: trực tiếp tại cơ quan thuế và trực tuyến qua cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (được quy định cụ thể tại Quyết định số 2050/QĐ-TCT ngày 21/11/2017 và Công văn số 691/TCT-DNNCN ngày 13/3/2023). Trong đó, với phương thức điện tử, khi người nộp thuế nhập các thông tin về số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc số khung (đối với xe nhập khẩu), số seri Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất và lắp ráp trong nước), cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế sẽ tự động gửi yêu cầu truy vấn sang hệ thống ứng dụng của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) để lấy các thông tin tài sản hiển thị trên tờ khai LPTB theo mẫu 02/LPTB Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Do đó, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ “<i>Bản sao giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)</i>” do dữ liệu này đã được liên thông với Bộ Xây dựng.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp bản sao bằng hình thức trực tiếp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp cơ quan thuế đã kết nối liên thông điện tử với cơ quan có liên quan thì hồ sơ khai lệ phí trước bạ là Tờ khai lệ phí trước bạ.		
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 13.2. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp trực tiếp a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng - Mẫu số 01/NTNN: Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài) - Mẫu số 01/PB-NTNN: Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu nước ngoài cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu. - Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu) - Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế	g) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Đối với thủ tục khai thuế của nhà thầu nước ngoài (NTNN), nhà thầu phụ nước ngoài (NTPNN) kê khai theo phương pháp trực tiếp và phương pháp hỗn hợp, theo quy định tại điểm a khoản 13.2 và điểm a khoản 13.3 Phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì NNT phải cung cấp “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế”. Khi hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, NTNN phải thực hiện các thủ tục để đăng ký các hoạt động kinh doanh theo pháp luật chuyên ngành (Ví dụ, đối với hoạt động xây dựng thì, NTNN được cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Nghị định 175/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng). Đồng thời, theo khoản 4 Điều 7 Thông tư số 86/2024/TT-BTC, NTNN có trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế quản lý, trong đó phải kê khai thông tin giấy phép kinh doanh tại Việt Nam (nếu có) theo mẫu số 04-ĐK-TCT. Bên cạnh đó, Điều 17 Luật Quản lý thuế quy

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
13.3. Hồ sơ khai thuế đối với phương pháp hỗn hợp a) Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh, theo tháng nếu phát sinh nhiều lần trong tháng - Mẫu số 03/NTNN: Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu) - Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (áp dụng đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu) - Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế		định rõ nghĩa vụ của NNT trong việc khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và đúng thời hạn; đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ thuế đã nộp. Từ các căn cứ nêu trên, có thể thấy việc yêu cầu NNT nộp bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề trong hồ sơ khai thuế là không cần thiết và trùng lặp với thông tin đã cung cấp ở bước đăng ký thuế. Thay vào đó, NNT chỉ cần lưu giữ các tài liệu này tại doanh nghiệp để xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu, phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro và định hướng cải cách thủ tục hành chính thuế.
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 13.6. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với tái bảo hiểm nước ngoài 01/TBH Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài 01-1/TBH Phụ lục danh mục Hợp đồng tái bảo hiểm. Mỗi loại hợp đồng người nộp thuế gửi một bản sao có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người	h) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”.	Đối với thủ tục khai tái bảo hiểm mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, định hướng sửa đổi mẫu tờ khai mới theo hướng khai tổng hợp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp chỉ phải lập 1 tờ khai 01/TBH phản ánh số liệu tổng hợp, không phải lập cho mỗi một tổ chức nhận tái là 1 tờ khai 01/TBH như hiện tại, những doanh nghiệp này chỉ nộp 1 tờ khai tổng số, không chi tiết được từng tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo đúng quy định. Theo đó, đối với phụ lục 01-1/TBH đính kèm Tờ khai 01/TBH: Hiện tại, mục đích của Phụ lục này

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
nộp thuế phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh mục này Bản sao Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế		chỉ liệt kê danh mục các hợp đồng tái bảo hiểm, không thể hiện được doanh thu phát sinh của từng hợp đồng tái bảo hiểm đó, những thông tin tại Danh mục theo phụ lục nêu trên chưa phục vụ được công tác quản lý thuế. Do đó, để phục vụ mục đích quản lý, sửa đổi mẫu số 01-1/TBH “Phụ lục Danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” thành mẫu mới có kí hiệu là 01-1/TBH với tiêu đề là “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”. Phụ lục này thống kê các hợp đồng tái bảo hiểm hoặc chứng từ tái bảo hiểm, trong đó bổ sung thêm các thông tin phục vụ mục đích quản lý thuế như tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài, nước cư trú, địa chỉ trụ sở chính ở nước ngoài (thông tin từ 01/TBH chuyển sang khai ở phụ lục), phí bảo hiểm, doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm; đề nghị bỏ các thông tin theo mẫu cũ: đại diện ký kết, trách nhiệm pháp lý và cam kết của các bên, đối tượng có thẩm quyền kết hợp đồng, các nội dung liên quan đến thuế trong hợp đồng (Mẫu 01-1/TBH đề xuất sửa đổi đính kèm). Theo đó, đề xuất xem xét bỏ quy định người nộp thuế phải cung cấp bản sao hợp đồng mà thay vào đó doanh nghiệp bảo hiểm tự lưu tại đơn vị để theo dõi, xuất trình cho cơ quan chức năng khi có yêu cầu cung cấp.
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 14.1. Hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ	i) Bỏ mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng	Luật Quản lý thuế năm 2019 và Nghị định 126/2020/NĐ-CP cũng quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của NNT trong việc khai, nộp thuế theo đúng quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế d) Hồ sơ khai tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế 01/BCTL-DK Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế “Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 4. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo từng lần phát sinh, bao gồm: s) Khai tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế chậm nhất là ngày 01 tháng 12 của kỳ tính thuế năm trước.”	quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. 3. Bãi bỏ điểm s khoản 4 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. “Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 4. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo từng lần phát sinh, bao gồm: s) Khai tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế chậm nhất là ngày 01 tháng 12 của kỳ tính thuế năm trước.”	chính xác và đầy đủ của hồ sơ khai thuế. Do đó, thủ tục báo cáo dự kiến sản lượng khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế không còn cần thiết và được bãi bỏ.
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 14.2. Hồ sơ khai thuế theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô: thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và phụ thu khí giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia	k) Gộp tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí trừ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là	Ba tờ khai này đều áp dụng nguyên tắc tính thuế trên cơ sở tỷ lệ phần trăm trên doanh thu từ hoạt động khai thác dầu thô, condensate và khí thiên nhiên. Đồng thời, việc khai thuế tạm tính được thực hiện theo lần phát sinh đối với dầu thô và condensate, và theo tháng đối với khí thiên nhiên, theo đúng quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan. Bên cạnh

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ Lô 09.1) Hồ sơ khai thuế tạm tính đối với dầu khí 01/TAIN-DK Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí 01/PL-DK Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ Lô 09.1) 01/INDN-DK Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí 01/PL-DK Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí c) Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt, phụ thu của Lô 09.1 01/TK-VSP Tờ khai thuế tạm tính	01/TK-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí.	dó, ba tờ khai đều liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế là các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động khai thác dầu khí, trừ trường hợp riêng của Lô 09.1. Theo đó, việc gộp tờ khai giúp đảm bảo tính nhất quán trong việc kê khai, quản lý và quyết toán các khoản thuế tạm tính phát sinh từ hoạt động khai thác dầu khí.
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 14.3. Hồ sơ khai thuế theo tháng đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt của lô 09.1; tiền lãi khí nước chủ nhà được chia d) Hồ sơ khai tiền lãi khí nước chủ nhà được chia	1) Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	Theo quy định hiện hành, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thực hiện vai trò đại diện nước chủ nhà trong việc khai thác và quản lý phần tiền lãi dầu khí nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả Lô 09.1 và các lô khác. Việc tách riêng các TTHC khai tạm tính tiền lãi dầu khí nước chủ nhà cho từng lô không còn cần thiết vì PVN là đơn vị đại diện duy nhất nhận và quản lý phần lãi này cho toàn bộ các lô dầu khí. Do đó,

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
01/LNCN-PSC Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) 01/LNCN-VSP Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1		việc gộp các tờ khai thành một tờ khai duy nhất sẽ giúp đơn giản hóa quy trình khai báo, giảm thiểu sự trùng lặp, đồng thời đảm bảo tính thống nhất và minh bạch trong quản lý thuế đối với phần tiền lãi dầu khí nước chủ nhà.
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 14.5. Hồ sơ khai quyết toán năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu, khí đối với thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Lô 09.1 c) Hồ sơ khai quyết toán khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ lô 09.1) 02/PTHU-DK Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) 03/PTHU-DK Tờ khai quyết toán phụ thu 04/PTHU-DK Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác 05/PTHU-DK Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp	m) Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu.	Mức phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng được tính trên cơ sở giá dầu cơ sở do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Kế hoạch phát triển mỏ FDP, giá dầu bình quân thực tế trong năm và vị trí của lô dầu khí (thông thường hay khuyến khích đầu tư). Nguyên tắc xác định phụ thu của hai loại dự án chỉ khác nhau về tỷ lệ thu. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp thuế, khi thực hiện khai quyết toán, NNT sẽ lựa chọn tiêu mục là dự án dầu khí khuyến khích đầu tư hay dự án dầu khí thông thường. Từ đó mẫu tờ khai sẽ tự động phân bổ các chỉ tiêu và thành phần hồ sơ tương ứng.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 14.5. Hồ sơ khai quyết toán năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu, khí đối với thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Lô 09.1 c) Hồ sơ khai quyết toán khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ lô 09.1) 02/PTHU-DK Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) 03/PTHU-DK Tờ khai quyết toán phụ thu 04/PTHU-DK Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác 05/PTHU-DK Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp	n) Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tiêu đề mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.	Căn cứ Hiệp định Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Liên doanh Vietsovpetro theo nguyên tắc quyết toán các sắc thuế tạm tính phát sinh trong quá trình khai thác và sản xuất. Do đó, các loại thuế như thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt và phụ thu liên quan đến biến động giá dầu thô đều có bản chất là các khoản thuế phải quyết toán cuối kỳ theo Hiệp định này. Vì vậy, đề xuất gộp các thủ tục hành chính có cùng bản chất, cùng đối tượng và cùng thời điểm thực hiện để giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 14.5. Hồ sơ khai quyết toán năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu, khí đối với thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai	o) Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP – Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số	Hiện tại, việc khai tạm quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thực hiện với vai trò đại diện nước chủ nhà, trong đó PVN ký hợp đồng đại lý thuế để đại lý thuế khai quyết toán thay. Vì cùng là tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia, do cùng một đại diện nước chủ nhà (PVN)

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; điều chỉnh thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Lô 09.1 h) Hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia 02/LNCN-PSC Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) 02/LNCN-VSP Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 02-1/PL-DK Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí	126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.	thực hiện khai quyết toán, đồng thời các nội dung khai báo có nhiều điểm tương đồng về các chỉ tiêu tài chính (tiền lãi phải nộp, số tiền tạm kê khai, chênh lệch quyết toán, doanh thu, chi phí), nên việc gộp 2 TTHC này sẽ giảm bớt thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, việc gộp này cũng phù hợp với thực tế là PVN đại diện nước chủ nhà khai quyết toán cho tất cả các hợp đồng dầu khí, bao gồm cả các hợp đồng PSC và liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, nên có thể tổng hợp số liệu và khai báo chung trên một tờ khai quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà.
15. Hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm 01/KTTSD Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	p) Bổ hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. “Điều 7. Hồ sơ khai thuế	Theo báo cáo của các ngân hàng thì tài sản bảo đảm là tài sản thuộc quyền sở hữu của khách hàng (bên đi vay) và khách hàng không có khả năng trả nợ phải bàn giao cho ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm. Do đó, khi ngân hàng thực hiện khai thác hoặc cho thuê tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thì thu nhập tính thuế TNDN được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản trừ chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản bảo đảm mà ngân hàng chi trả. Hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý hiện nay không được tách riêng trong sổ sách

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
01-1/KTTSBĐ Phụ lục bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý Bản sao hợp đồng, phụ lục hợp đồng khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng, phụ lục hợp đồng “Điều 7. Hồ sơ khai thuế 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm: b) Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thay cho người nộp thuế có tài sản đảm bảo.” b) Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thay cho người nộp thuế có tài sản đảm bảo.” “Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm:	5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm: b) Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thay cho người nộp thuế có tài sản đảm bảo.” “Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế 2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm: b) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.”	kế toán của ngân hàng mà được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh kỳ. Do đó, các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động này đã được ngân hàng kê khai và nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo các mẫu biểu tờ khai (tờ khai mẫu số 01/GTGT, tờ khai mẫu số 03/TNDN). Ngoài ra, về thuế GTGT, theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan, việc bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT nếu đáp ứng các điều kiện quy định, do đó không phát sinh nghĩa vụ kê khai thuế GTGT đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý. Về thuế TNDN, do tài sản bảo đảm vẫn thuộc quyền sở hữu của khách hàng nên các chi phí liên quan (như chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản và các chi phí khác) các ngân hàng không xác định được các chi phí nêu trên, do đó, việc kê khai tại tờ khai mẫu Tờ khai 01/KTTSBĐ chưa phù hợp. Từ thực tế nêu trên, để giảm thiểu thủ tục hành chính cho NNT, đề xuất bỏ tờ khai (Mẫu số 01/KTTSBĐ), đồng thời, lược bỏ Điểm b khoản 2 điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung-Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
b) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.”		
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 17. Hồ sơ khác 01/ĐK-TĐKTT Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý 02/XĐ-PNTT Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý “Điều 9. Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân 1. Tiêu chí khai thuế theo quý a) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý áp dụng đối với: a.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên	q) Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 9 như sau: “Điều 9. Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân 1. Tiêu chí khai thuế theo quý a) Khai thuế giá trị gia tăng theo quý áp dụng đối với: a.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch. Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh. a.2) Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12	- Sửa điểm b (trong đó bỏ điểm b.2) do quy định về áp dụng tròn năm dương lịch đối với cả 02 sắc thuế GTGT và TNCN đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. - Sửa điểm c, d; bổ sung điểm đ khoản 2 Điều này để đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế và tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc theo dõi, kiểm soát tờ khai thuế của người nộp thuế, cụ thể: + Bãi bỏ TTHC “Khai thuế GTGT, TNCN phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý” do bãi bỏ quy định về nộp “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý” tại điểm c khoản 2 Điều này giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế. + Hiện nay, việc theo dõi nghĩa vụ của người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý rất phức tạp do nghĩa vụ thuế của người nộp thuế không chỉ thể hiện trên tờ khai thuế theo quý đã kê khai mà còn thể hiện trên “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý” hoặc trên văn bản xác định lại của cơ quan thuế.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch. Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh. a.2) Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý. b) Khai thuế thu nhập cá nhân theo quý như sau: b.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý. b.2) Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch.	tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý. b) Khai thuế thu nhập cá nhân theo quý như sau: b.1) Người nộp thuế thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý. b.2) Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch. 2. Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định. a) Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch. b) Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.	Trong khi đó, nghĩa vụ của người nộp thuế không chỉ bao gồm số thuế phải nộp mà còn bao gồm cả số thuế được khấu trừ. Theo mẫu số 02/XĐ-PNTT (Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý) ban hành tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC không có chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế được khấu trừ (trong trường hợp tính trong 01 quý người nộp thuế chỉ có số thuế còn được khấu trừ nhưng nếu khai theo tháng thì vừa có số thuế phải nộp, vừa có số thuế còn được khấu trừ). Ngoài ra, trường hợp người nộp thuế thực hiện khai các tờ khai có phân bổ thì chưa có hướng dẫn về chỉ tiêu kê khai điều chỉnh số thuế phải phân bổ cho các địa phương có liên quan. Do đó, hiện nay ứng dụng chưa nâng cấp đối với mẫu 02/XĐ-PNTT nêu trên dẫn đến việc hệ thống CNTT không thể kiểm soát tự động các chỉ tiêu kê khai trên tờ khai thuế do người nộp thuế gửi đến. Việc bãi bỏ quy định người nộp thuế phải nộp “Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý”, cơ quan thuế xác định lại số thuế phải nộp tăng thêm sẽ giúp đơn giản hóa việc theo dõi, kiểm soát tờ khai thuế của cơ quan thuế cũng như kiểm soát chặt chẽ thông tin kê khai của người nộp thuế. + Bổ sung quy định không xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế tại điểm đ khoản 2 Điều này nhằm đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế theo nguyên tắc không xử phạt chậm nộp hồ sơ khai

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
2. Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuế đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định. a) Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch. b) Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch. c) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo. Người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải tính tiền chậm nộp theo quy định.	c) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo. Người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và phải tính tiền chậm nộp theo quy định. d) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải <i>ban hành văn bản yêu cầu người nộp thuế nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định, trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.</i> Người nộp thuế phải thực hiện <i>nộp lại hồ sơ</i> khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế. <i>đ) Người nộp thuế không bị xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp."</i>	thuế đối với các kỳ tính thuế đã kê khai vì bản chất là do xác định sai kỳ tính thuế mới phải nộp lại hồ sơ khai thuế (thay cho việc nộp mẫu 02/XĐ-PNTT). + Bổ sung quy định hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp tại điểm đ khoản 2 Điều này để đảm bảo cơ quan thuế ghi nhận lại đúng nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
d) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải ban hành văn bản yêu cầu người nộp thuế nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định, trừ trường hợp cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Người nộp thuế phải thực hiện nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế. đ) Người nộp thuế không bị xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.”		
Phụ lục II: Danh mục thông báo của cơ quan thuế 4.1. Thông báo nộp tiền Mẫu số 01/TB-TMĐN: Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm	r) Bỏ 4 mẫu thông báo tại mục 4 Phụ lục II Danh mục thông báo của cơ quan thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối	Các mẫu thông báo này đã được quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP với ký hiệu, nội dung đã được sửa đổi và hiện nay tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 103/2024/NĐ-CP dự kiến sửa các mẫu này.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
Mẫu số 02/TB-TMDN: Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê Mẫu số 01/TB-TSDĐ: Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất 4.2. Thông báo khác Mẫu số 02/TB-TSDĐ: Thông báo ghi nợ về tiền sử dụng đất	với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)).	
Phụ lục I: Danh mục một số hồ sơ khai thuế 01/GHKS Văn bản đề nghị gia hạn 02/GHKS Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất 03/GHKS Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất 04/GHKS Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất	s) Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất). 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Điều 20. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất	Về bản chất, gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất là một trường hợp của gia hạn nộp thuế, mẫu biểu của TTHC gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất tương tự với mẫu biểu của gia hạn nộp thuế. Theo phương án đề xuất gộp TTHC gia hạn tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất vào cùng TTHC gia hạn nộp thuế (đã giải trình lý do tại mục 18 nêu trên) thì sử dụng mẫu biểu chung gồm mẫu biểu NNT phải nộp là 01/GHAN và mẫu biểu trả kết quả 02/GHAN, 03/GHAN. Do đó, đề xuất bỏ các mẫu biểu 01/GHKS, 02/GHKS, 03/GHKS, 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (đồng thời sửa mẫu biểu 01/GHAN, 02.GHAN. 03/GHAN tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho phù hợp).

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
“Điều 20. Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất 1. Hồ sơ gia hạn Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản đề nghị gia hạn của người nộp thuế theo Mẫu số 01/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng khai thác, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đề nghị gia hạn, thời gian đề nghị gia hạn, diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, tổng diện tích đất trên giấy phép khai thác. b) Văn bản có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện hoặc cơ quan khác có chức năng tương tự) về việc người nộp thuế có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, trong đó ghi rõ diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất. c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).	1. Hồ sơ gia hạn Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất phải lập và gửi hồ sơ gia hạn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu. Hồ sơ bao gồm: a) Văn bản đề nghị gia hạn của người nộp thuế theo Mẫu số 01/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng khai thác, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đề nghị gia hạn, thời gian đề nghị gia hạn, diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, tổng diện tích đất trên giấy phép khai thác. b) Văn bản có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện hoặc cơ quan khác có chức năng tương tự) về việc người nộp thuế có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, trong đó ghi rõ diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất. c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có). 2. Thời gian gia hạn không vượt quá 02 năm, kể từ thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. 3. Số tiền được gia hạn là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ tại thời điểm người nộp thuế đề nghị gia hạn tương ứng với diện tích đất được ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản đang có vướng mắc về	

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
2. Thời gian gia hạn không vượt quá 02 năm, kể từ thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. 3. Số tiền được gia hạn là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ tại thời điểm người nộp thuế đề nghị gia hạn tương ứng với diện tích đất được ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản đang có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất mà người nộp thuế chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng toàn bộ hoạt động khai thác khoáng sản thì gia hạn nộp thuế đối với toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ. 4. Trình tự thủ tục gia hạn a) Trường hợp hồ sơ gia hạn chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 03/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ hoặc đề nghị giải trình. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì không được xử lý gia hạn. b) Trường hợp hồ sơ gia hạn đầy đủ, đúng mẫu biểu quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản gửi người nộp thuế: Văn bản không chấp thuận gia hạn nếu người nộp thuế không thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 02/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của	giải phóng mặt bằng thuê đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất mà người nộp thuế chưa triển khai được dự án hoặc tạm dừng toàn bộ hoạt động khai thác khoáng sản thì gia hạn nộp thuế đối với toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn nợ. 4. Trình tự thủ tục gia hạn a) Trường hợp hồ sơ gia hạn chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 03/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ hoặc đề nghị giải trình. Nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế thì không được xử lý gia hạn. b) Trường hợp hồ sơ gia hạn đầy đủ, đúng mẫu biểu quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản gửi người nộp thuế: Văn bản không chấp thuận gia hạn nếu người nộp thuế không thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 02/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của	

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản gửi người nộp thuế: Văn bản không chấp thuận gia hạn nếu người nộp thuế không thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 04/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo Mẫu số 02/GHKS tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định gia hạn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của ngành thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định. 4. Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu quyết định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được gia hạn, thời gian gia hạn.	ngành thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định. 5- 4. Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp khoản thu quyết định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được gia hạn, thời gian gia hạn. 5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn nộp thuế tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuế đất.”	
Phụ lục I: Danh mục một số mẫu biểu 02/APA-CT Đề nghị áp dụng APA chính thức 03/APA-MAP Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương 04/APA-BC Báo cáo APA thường niên	t) Gộp các mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA, mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA.	Về bản chất, APA song phương là một thỏa thuận giữa các cơ quan thuế của các quốc gia ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần, nhằm xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế có liên quan một cách rõ ràng và tránh đánh thuế trùng lặp. Khi NNT đề nghị áp dụng APA song phương, thực chất là đề nghị thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương theo quy định của Hiệp định thuế giữa các quốc gia. Đồng thời, các thủ tục hành chính về đề nghị

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
“Điều 41. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết 3. Người nộp thuế có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 02/APA-CT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng 01 bộ Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức đến Tổng cục Thuế. Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương thì người nộp thuế nộp kèm đơn đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương theo Mẫu số 03/APA-MAP tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Người nộp thuế có thể tham vấn ý kiến của Tổng cục Thuế trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức bằng cách gửi đơn đề nghị tham vấn theo Mẫu số 01/APA-TV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Tổng cục Thuế. “7. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA được thực hiện theo quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế. Đối với các APA song phương hoặc đa phương có liên quan đến quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế nước ngoài, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định. Người nộp thuế áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế kê khai Báo cáo	- Sửa đổi, bổ sung quy định khoản 3 Điều 41 như sau: “Điều 41. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết 3. Người nộp thuế có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 02/APA-CT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng 01 bộ Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức đến Tổng cục Thuế. Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương thì người nộp thuế nộp kèm đơn đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương theo Mẫu số 03/APA-MAP tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Người nộp thuế có thể tham vấn ý kiến của Tổng cục Thuế trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức bằng cách gửi đơn đề nghị tham vấn theo Mẫu số 01/APA-TV tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Tổng cục Thuế. <i>Người nộp thuế đề nghị APA chính thức, Gia hạn APA, Sửa đổi APA, Hủy bỏ APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA theo Mẫu số 01/APA-ĐN tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng hồ sơ, tài liệu đến Cục Thuế.”</i> “7. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA được thực hiện theo quy định tại Khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế. Đối với các APA song phương hoặc đa phương có liên quan đến quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế	áp dụng APA chính thức, gia hạn, sửa đổi, hủy bỏ APA về cơ bản có thủ tục giải quyết tương tự nhau và sử dụng chung nhiều chỉ tiêu, thông tin cần thiết trong hồ sơ. Việc gộp chung các chỉ tiêu này vào một mẫu đơn duy nhất sẽ giúp NNT thuận tiện hơn trong việc chuẩn bị hồ sơ, giảm thiểu sự trùng lặp, đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Theo đó, cần thiết phải sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
APA thường niên cho từng năm tính thuế trong giai đoạn hiệu lực của APA đã ký kết theo Mẫu số 04/APA-BC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng các tài liệu thuyết minh và nộp kèm theo Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu có phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và kê khai thuế của người nộp thuế, người nộp thuế có trách nhiệm báo cáo với cơ quan thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ khi có sự kiện gây ảnh hưởng (được gọi là báo cáo đột xuất)."	nước ngoài, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định. Người nộp thuế áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế kê khai Báo cáo APA thường niên cho từng năm tính thuế trong giai đoạn hiệu lực của APA đã ký kết theo Mẫu số 04/APA-BC tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cùng các tài liệu thuyết minh và nộp kèm theo Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu có phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và kê khai thuế của người nộp thuế, người nộp thuế có trách nhiệm báo cáo với cơ quan thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ khi có sự kiện gây ảnh hưởng (được gọi là báo cáo đột xuất)."	
Phụ lục I: Danh mục một số mẫu biểu 01/APA-TV Đề nghị tham vấn APA	u) Bỏ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Theo quy định hiện hành, NNT phải nộp báo cáo APA thường niên cho từng năm tính thuế; trường hợp trong quá trình thực hiện APA nếu phát sinh các sự kiện gây ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA hoặc ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế của NNT thì NNT có trách nhiệm báo cáo với CQT. Tuy nhiên, mục đích của việc yêu cầu NNT báo cáo sự kiện phát sinh sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến việc tiếp tục thực hiện APA là để việc xem xét đề nghị gia hạn, sửa đổi hay hủy bỏ APA đã ký. Theo đó: - Trường hợp sự kiện phát sinh trong năm có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và kê khai thuế thì

VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	DỰ THẢO VĂN BẢN (Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP)	THUYẾT MINH
		đã được phản ánh vào tờ khai thuế quyết toán TNDN (bao gồm thông tin kê khai trên Phụ lục xác định giá giao dịch liên kết); - Trường hợp phát sinh sự kiện đột xuất trong năm mà theo đánh giá của NNT cần phải sửa đổi/hủy bỏ APA (trong trường hợp bất lợi) hoặc NNT vẫn có mong muốn gia hạn APA đang thực hiện (trong trường hợp thuận lợi), thì các nội dung mà NNT cần báo cáo và đề xuất của NNT nay đã được gộp vào thủ tục “Đề nghị áp dụng APA chính thức”.